

Giáo Sĩ Việt Nam

Bán nguyệt san – Số 221 – Chúa nhật 27.04.2014

Giáo sĩ: ĐƯỢC CHỌN GIỮA LOÀI NGƯỜI VÀ CHO LOÀI NGƯỜI (x. Dt, 5.1)

www.conggiaovietnam.net

giasivietnam@gmail.com

MỤC LỤC

Kinh Nhật Tụng	Vatican 2
ĐỨC GIOAN PHAOLÔ II, VỊ GIÁO HOÀNG ƯU ÁI DÂN TỘC VIỆT NAM Trần Hiếu, San Jose	
CHÚA ĐÃ SỐNG LẠI THẬT ! ALLELUIA !	+ Phaolô BÙI VĂN ĐỌC, Tổng Giám mục
CHÚA KI-TÔ VINH QUANG VÀ CỘNG ĐOÀN GIAO ƯỚC MỚI L.M. Nguyễn công Đoan, S.J.	
ĐỨC GIESU PHỤC SINH VÀ BIẾN CỐ LỊCH SỬ	Bác sĩ Nguyễn Tiến Cảnh, MD.
CÁI CHẾT LÀM RUNG CHUYỂN ĐỊA CẦU	Nhà văn Hương Vĩnh
BÀI GIÁO LÝ CỦA ĐTC PHANXICÔ VỀ VIỆC TÌM CHÚA PHỤC SINH	
..... Phaolô Phạm Xuân Khôi chuyển ngữ	
TÌNH YÊU CÓ LIÊN QUAN GÌ ĐẾN THIÊN CHÚA ? CẦU TRẢ LỜI CỦA FEUERBACH	
..... Gs. Trần Văn Toàn	
MỤC VỤ CHO BỆNH NHÂN	Lm. Lê văn Quảng, tiến sĩ tâm lý
NHỊ NGUYÊN (DUALISME) TRONG TIN MỪNG GIO-AN	Lm. Jos Lê Minh Thông, OP.
MỤC TỬ & MỤC VỤ HAY DỊCH VỤ & KẼ CHẴN THUÊ? Lm. Micae Phaolo Trần Minh Huy, pss.	
ĐỂ CẢM THẤY VUI HƠN	Bác sĩ Nguyễn Ý Đức, MD.

Kinh Nhật Tụng

Thánh Công Đồng Chung Vaticanô II

Hiến Chế

Về Phụng Vụ Thánh

Sacrosanctum Concilium

Bản dịch Việt Ngữ của Giáo Hoàng Học Viện Piô X
Prepared for Internet by Vietnamese Missionaries in Asia

Chương IV

Kinh Nhật Tụng

83. Kinh nhật tụng, lời nguyện của Đức Kitô và Giáo Hội. Là Thượng Tế của Tân Ước vĩnh cửu, Chúa Giêsu Kitô, mang bản tính nhân loại, đã đưa vào cuộc lưu đày ở trần gian này một bản thánh ca vẫn còn được hát lên qua mọi thời đại nơi ngai tòa thiên quốc. Chính Người kết hiệp toàn thể cộng đoàn nhân loại với Người và liên kết họ với Người để cùng hát bản thánh ca ngợi khen này.

Thực vậy, Người tiếp tục chức vị tư tế đó qua chính Giáo Hội của Người: Giáo Hội không những chỉ cử hành Lễ Tạ Ơn, mà còn bằng nhiều cách khác, nhất là việc chu toàn Kinh Nhật Tụng, không ngừng ca tụng Thiên Chúa và cầu bầu cho phần rỗi của cả thế giới.

84. Kinh nhật tụng, để thánh hiến trọn ngày đêm bằng lời ngợi khen Thiên Chúa. Theo truyền thống xa xưa của Kitô giáo, Kinh Nhật Tụng được lập ra để thánh hiến trọn ngày đêm bằng lời ngợi khen Thiên Chúa. Vì, thực ra, khi các linh mục chu toàn đúng nghi thức bài ca ngợi khen tuyệt diệu đó, cũng như những người khác được ủy nhiệm làm công việc đó theo sự thiết định của Giáo Hội, hoặc các Kitô hữu hợp cùng linh mục cầu nguyện theo thể thức đã được chuẩn nhận, thì thực là tiếng của chính Hiền Thê nói với Đấng Phu Quân mình, và hơn thế nữa, còn là lời cầu nguyện của Chúa Kitô và thân thể Người dâng lên Thiên Chúa Cha.

85. Nhân danh Mẹ Giáo Hội chu toàn việc ca khen Thiên Chúa. Bởi vậy, tất cả những người thực thi các việc đó, thì vừa chu toàn trách vụ của Giáo Hội, vừa thông phần vinh dự tối cao của Hiền Thê Chúa Kitô, bởi vì họ đứng trước ngai Thiên Chúa, để nhân danh Giáo Hội là Mẹ mà chu toàn việc ca khen Người.

86. Giá trị mục vụ của kinh nhật tụng. Các Linh Mục miệt mài với công việc mục vụ thánh, càng sốt sắng chu toàn các Giờ ngợi khen nếu càng ý thức sống động hơn rằng mình phải tuân giữ lời căn dặn của Thánh Phaolô: "Hãy cầu nguyện không ngừng" (1Th 5,17); vì chưng, chỉ một mình Chúa mới có thể ban hiệu quả và sự tiến triển cho công việc họ làm, vì Chúa đã phán: "Không có Ta, các con không thể làm được việc gì" (Gio 15,5). Vì thế, khi thiết lập hàng Phó Tế, các Tông Đồ đã nói: "Về phần chúng tôi, chúng tôi sẽ chuyên tâm đến việc cầu nguyện và giảng dạy" (CvTđ 6,4).

87. Công trình cải tổ. Nhưng để Kinh Nhật Tụng được các Linh Mục hay các phần tử khác trong Giáo Hội chu toàn một cách tốt đẹp và hoàn hảo hơn trong những hoàn cảnh hiện tại, Thánh Công Đồng theo đuổi công trình cải tổ mà Tông Tòa đã khởi sự tốt đẹp, quyết ấn định những điều sau đây về Kinh Nhật Tụng theo nghi lễ Roma.

88. Cải tổ cách xếp đặt các giờ kinh. Vì mục đích của Kinh Nhật Tụng là thánh hóa ngày sống, nên chương trình cổ truyền của các Giờ phải được cải tổ cho phù hợp với giờ khắc thật được chứng nào hay chứng đó. Đồng thời phải lưu ý đến những hoàn cảnh cuộc sống hiện tại nhất là của những người đảm trách công việc tông đồ.

89. Những qui tắc trong việc canh tân kinh nhật tụng. Bởi vậy, việc canh tân Kinh Nhật Tụng phải giữ những nguyên tắc sau đây:

a) Theo truyền thống khả kính của toàn thể Giáo Hội, lời Kinh Ca Ngợi là giờ kinh ban mai và Giờ Kinh Chiều là lời nguyện ban chiều như hai cột trụ của Kinh Nhật Tụng, phải được coi là hai giờ chính và phải cử hành như vậy.

b) Giờ Kinh Tối phải được xếp đặt thích hợp với cuối ngày.

c) Giờ Kinh gọi là Kinh Mai, mặc dù vẫn giữ được tính cách của lời ca tụng ban đêm trong kinh hội, nhưng cần phải thích nghi thế nào để có thể đọc bất cứ giờ nào trong ngày và giờ kinh này sẽ gồm ít ca vịnh hơn và các bài đọc sẽ dài hơn.

d) Giờ Kinh Nhất được bãi bỏ.

e) Trong kinh hội, sẽ giữ các Giờ Nhỏ: giờ Ba, giờ Sáu, giờ Chín. Ngoài kinh hội, được phép chọn một trong ba giờ: giờ nào thích hợp hơn với thời khắc mình đọc trong ngày.

90. Kinh nhật tụng khơi nguồn đạo đức. Khác, vì Kinh Nhật Tụng là kinh nguyện công cộng của Giáo Hội, là nguồn đạo đức và của ăn cho kinh nguyện tư nhân, cho nên, vì danh Chúa, khẩn khoản nài xin các linh mục và tất cả những ai tham dự Kinh Nhật Tụng, khi thi

hành Kinh Nhật Tụng, hãy hòa hợp tâm trí của mình với lời mình đọc. Để đạt được điều đó một cách tốt đẹp hơn, họ phải lo cho mình có kiến thức dồi dào hơn về Phụng Vụ và Thánh Kinh nhất là về các Thánh Vịnh.

Tuy nhiên, khi thi hành việc canh tân này, cần phải thích nghi kho tàng cổ kính của Kinh Nhật Tụng Rôma thế nào để tất cả những ai được ủy nhiệm điều đó có thể được hưởng nhờ cách phong phú và dễ dàng hơn.

91. Phân chia các thánh vịnh. Để chương trình các Giờ Kinh đề cập ở khoản 89 được thực sự tuân giữ, các Thánh Vịnh không còn được phân chia trong vòng một tuần lễ, nhưng trong khoảng thời gian dài hơn.

Công việc tu chỉnh phần Thánh Vịnh, đã khởi sự tốt đẹp, phải được hoàn thành sớm hết sức, nhưng vẫn tôn trọng lối văn La tinh Kitô giáo, tôn trọng tập quán phụng vụ ngay cả trong khi hát, và tất cả truyền thống của Giáo Hội La tinh.

92. Xếp đặt các bài đọc. Về các bài đọc, phải giữ những điều sau đây:

a) Việc đọc Thánh Kinh, phải xếp đặt thế nào để người ta có thể dễ dàng đến với kho tàng lời Chúa một cách đầy đủ bao quát hơn.

b) Các bài đọc trích trong tác phẩm các Giáo Phụ, các Tiến Sĩ và Văn Sĩ Giáo Hội phải được chọn lựa kỹ lưỡng hơn.

c) Truyện các Thánh Tử Đạo hoặc hạnh các Thánh phải phù hợp với chứng cứ lịch sử.

93. Duyệt xét các thánh thi. Nếu thấy thích hợp thì các thánh ca phải được hoàn lại hình thức ban đầu, và phải gạt bỏ hay thay đổi những gì có tính cách thần thoại hay ít thích hợp với nền đạo đức Kitô giáo. Lại nữa, nếu cần, cũng chấp nhận thêm những bản khác tìm thấy trong kho tàng các thánh ca.

94. Thời gian đọc các giờ kinh. Để đích thực thánh hóa ngày sống hoặc để đọc chính các Giờ Kinh cho có hiệu quả thiêng liêng, trong khi chu tất các Giờ Kinh, cần phải giữ thời gian theo sát với thời gian thật của mỗi Giờ Kinh đã thiết định.

95. Buộc đọc kinh nhật tụng. Các cộng đoàn buộc giữ kinh hội, ngoài Thánh Lễ tu hội, còn buộc phải cử hành Kinh Nhật Tụng mỗi ngày trong kinh hội; đó là:

a) Các Hội Dòng Kinh Sĩ, Đan Sĩ nam, nữ và các Tu Sĩ khác có bổn phận kinh hội, do Giáo Luật hay Hiến Pháp của Dòng, đều phải cử hành toàn Kinh Nhật Tụng.

b) Các Kinh Sĩ nhà thờ chánh tòa hoặc nhà thờ kinh sĩ sẽ đọc những phần Kinh Nhật Tụng nào mà luật chung hay luật riêng ấn định.

c) Tuy nhiên, mọi phần tử của các cộng đoàn đó hoặc đã nhận chức thánh hoặc đã khấn trọng thể, trừ các thầy trợ sĩ, buộc phải đọc riêng những Giờ Kinh đã thiết định, nếu họ đã không đọc trong kinh hội.

96. Các giáo sĩ không thuộc kinh hội. Các giáo sĩ không thuộc kinh hội, nếu đã nhận chức thánh, thì hằng ngày buộc phải đọc trọn Kinh Nhật Tụng, hoặc với cộng đoàn hoặc riêng một mình, theo khoản 89.

97. Qui tắc chữ đỏ. Qui tắc chữ đỏ sẽ minh định khi nào có thể thay thế Kinh Nhật Tụng bằng hoạt động phụng vụ.

Tùy theo từng trường hợp, và nếu có lý do chính đáng, các Đấng Bản Quyền có thể chuẩn cho những người dưới quyền mình được bỏ tất cả hay một phần Kinh Nhật Tụng hoặc có thể thay thế hẳn Kinh Nhật Tụng.

98. Các hội viên của Tu Hội theo Hiến Pháp của Dòng. Các hội viên của bất cứ Tu Hội nào nhằm nên trọn lành mà theo Hiến Pháp của dòng chu toàn được đòi phần Kinh Nhật Tụng, thì đã thi hành được kinh nguyện công cộng của Giáo Hội.

Cũng thế, nếu theo Hiến Pháp mà họ đọc Kinh Nhật Tụng vắn tắt, thì họ cũng thi hành kinh nguyện công cộng của Giáo Hội, miễn là kinh vắn tắt đó được soạn thảo theo kiểu Kinh Nhật Tụng và được phê chuẩn hợp lệ.

99. Đọc kinh nhật tụng chung. Vì Kinh Nhật Tụng là tiếng nói của Giáo Hội, nghĩa là của toàn Nhiệm Thể công cộng ngợi khen Thiên Chúa, nên khuyên các giáo sĩ không thuộc kinh hội, và nhất là các linh mục đang sống chung hoặc tụ họp, hãy chu toàn chung với nhau, ít nữa là một phần Kinh Nhật Tụng.

Tuy nhiên, tất cả những ai chu toàn Kinh Nhật Tụng trong kinh hội hoặc chung với nhau, phải thi hành nhiệm vụ ủy thác đó một cách hết sức hoàn hảo cả về tâm hồn sùng kính bên trong cũng như cách cử hành bên ngoài.

Đàng khác, nên tùy dịp thuận tiện mà hát Kinh Nhật Tụng trong kinh hội hoặc hát chung với nhau.

100. Giáo dân tham dự kinh nhật tụng. Những mục tử chăn dắt các linh hồn phải lo cho các Giờ Kinh chính yếu, nhất là giờ Kinh Chiều, được cử hành chung trong nhà thờ, vào những ngày Chúa Nhật và các ngày lễ trọng. Cũng khuyên cả các giáo dân hãy đọc Kinh Nhật Tụng, hoặc cùng với các linh mục hoặc khi tụ họp chung với nhau hoặc riêng một mình.

101. Ngôn ngữ trong kinh nhật tụng.

1 Theo truyền thống ngàn đời của nghi lễ La tinh, các giáo sĩ phải duy trì tiếng La tinh trong Kinh Nhật Tụng. Tuy nhiên, tùy trường hợp riêng biệt, Đấng Bản Quyền có quyền cho dùng bản dịch tiếng bản quốc, chiếu theo qui tắc khoản 36, cho những giáo sĩ mà việc dùng tiếng La tinh là một ngăn trở lớn lao khiến không thể chu toàn Kinh Nhật Tụng cho đúng mức đòi hỏi được.

2 Bề Trên Thẩm Quyền có thể cho phép các nữ đan sĩ, các nam tu sĩ không phải là giáo sĩ và các nữ tu thuộc các tu hội, được dùng tiếng bản quốc trong Kinh Nhật Tụng cả khi cử hành trong kinh hội, miễn là bản dịch phải được chuẩn nhận.

3 Giáo sĩ nào buộc đọc Kinh Nhật Tụng, mà cử hành Kinh Nhật Tụng bằng tiếng bản quốc chung với cộng đoàn tín hữu, hoặc với những người đã nói ở số 2, thì cũng đã chu toàn bổn phận rồi, miễn là bản dịch phải được chuẩn nhận.

VỀ MỤC LỤC

CHÚA ĐÃ SỐNG LẠI THẬT ! ALLELUIA !

THƯ MỤC TỬ MÙA PHỤC SINH 2014

Kính gửi : Quý Cha, quý Tu sĩ nam nữ Và Anh Chị Em giáo dân trong Gia đình Giáo phận

Quý Cha và Anh Chị Em thân mến,

Chúa đã sống lại thật ! Đó là đức tin của chúng ta, đó là đức tin của Hội Thánh !
Chúng ta hãy hãnh diện tuyên xưng đức tin ấy trong Đức Giêsu Kitô, Chúa chúng ta.

1. Trong Mùa Phục Sinh, các Kitô hữu thuộc Giáo hội Chính thống có thói quen chào nhau bằng câu nói “Chúa đã sống lại”. Đức Giêsu Kitô đã chết, Người đã được mai táng trong mộ, nhưng Thiên Chúa đã cho Người trỗi dậy từ trong cõi chết, **Người đã chiến thắng sự chết và đã sống lại thật.** Thiên Chúa đã đặt Người làm Chúa và làm Đấng Cứu Thế. Đó là chân lý, là sự thật, một sự kiện độc nhất vô nhị đã xảy ra ! Nhưng đó cũng là một “thông điệp từ trời” : sự kiện và chân lý này vừa mang tính lịch sử, vừa vượt lên trên lịch sử. Đó cũng là “nội dung cốt yếu” của đức tin Kitô giáo. Chúng ta tin vào một con người, một nhân vật lịch sử quê thành Nazareth xứ Galilê, bị đóng đinh vào thập giá thời quan Phongxiô Philatô, có tên là “Giêsu”. Nhưng chúng ta tin con người ấy là “Con Một của Thiên Chúa”.

Giáo Hội luôn rao giảng Chúa Giêsu chịu đóng đinh, như Thánh Phaolô và các Thánh Tông Đồ : *“Đức Kitô đã chết vì tội lỗi chúng ta, đúng như lời Kinh Thánh, rồi Người đã được mai táng, và ngày thứ ba đã trỗi dậy, đúng như lời Kinh Thánh. Người đã hiện ra với ông Kêpha, rồi với Nhóm Mười Hai”* (1Cr 15, 3-5). Trong bài giảng đầu tiên được ghi lại nơi sách Công vụ Tông đồ, Thánh Phêrô kết thúc bằng lời tuyên tín : *“Đức Giêsu mà anh em đã treo trên thập giá, Thiên Chúa đã đặt Người làm Đức Chúa và làm Đấng Kitô”* (Cv 2, 36). Theo sách Tin Mừng Gioan, buổi chiều ngày thứ nhất trong tuần, Chúa Kitô Phục Sinh đã hiện ra với các môn đệ, trao sứ vụ cho họ : *“Như Chúa Cha đã sai Thầy, Thầy sai anh em”*, rồi ban cho họ Thần Khí Phục Sinh của Người và trao quyền “tha tội” : *“Anh em hãy nhận lấy Thánh Thần. Anh em tha tội cho ai, thì người ấy được tha”* (Ga 20, 21-23).

2. Trong cái nhìn quy về Chúa Cha, Thánh Giáo hoàng Gioan-Phaolô II gọi **“Đấng Cứu Thế là Lòng Thương Xót của Chúa Cha”**. Chúa Kitô là hiện thân của Chúa Cha (bản thân Chúa Cha hiện diện). Mà Thiên Chúa là “Tình Yêu” như lời thư 1 của Thánh Gioan (x. 1 Ga 4, 8. 16), nên **Chúa Giêsu là hiện thân của Tình Yêu, là Lòng Thương Xót của Thiên Chúa hiện diện**. Biến cố Chúa Kitô Phục Sinh là sự chiến thắng của tình yêu, là chiến thắng của lòng thương xót của Thiên Chúa. Tin vào Chúa Phục Sinh là tin vào sức mạnh của tình yêu thần linh : *Tình yêu chiến thắng tội lỗi và sự chết*. Thiên Chúa chỉ có một sức mạnh, và sức mạnh đó là yêu thương. Tình Yêu chiến thắng là Chúa chiến thắng, Lòng Thương Xót chiến thắng.

Là môn đệ của Chúa Kitô Phục Sinh, chúng ta được kêu gọi trở thành “tông đồ”, sứ giả của Chúa Kitô, đi khắp mọi nơi loan báo Tin Mừng về tình yêu của Thiên Chúa được biểu lộ cách trọn vẹn nơi “sự chết và sự sống lại” của Chúa. *Vậy điều quan trọng nhất trong Mùa Phục Sinh là “làm sống lại niềm tin Phục Sinh”*, một niềm tin có khi đã chết, hoặc đã suy yếu đến mức không còn hoạt động hay không có khả năng hành động. Hãy làm sống lại, khơi lại niềm tin ấy. Làm thế nào để chúng ta có thể trở thành những chứng nhân cho Tin Mừng Chúa Phục Sinh ? Cần phải có ơn Chúa, và ơn Chúa lúc nào cũng tràn đầy chan chứa, nhưng chúng ta phải đón nhận. Hãy tin vào lòng thương xót của Thiên Chúa, và nhớ lại “Phép rửa” mà chúng ta đã lãnh nhận. Bấy giờ *“Thiên Chúa đã đổ tình yêu của Người vào lòng chúng ta nhờ Thánh Thần mà Người ban cho chúng ta”* (Rm 5, 5).

3. Mùa Phục Sinh là mùa làm sống lại ơn đã lãnh nhận khi chịu Phép rửa. Chúa Thánh Thần giúp chúng ta cùng chết với Chúa Kitô để cùng sống lại với Người. Chúng ta chết cho con người cũ, đầy những thương tích vì tội lỗi, chúng ta đóng đinh “tính xác thịt” vào Thánh giá Chúa. Chúng ta *“đi ra khỏi mồ chôn” là con người ích kỷ và tội lỗi của mình*, đáp lại tiếng gọi của Chúa “hãy đi ra”, mà Đức Giáo hoàng Phanxicô thường xuyên nhắc lại. *Hãy đi ra khỏi con người của mình, đến với Chúa và mọi người. Hãy đến với những ai cần chúng ta, hãy làm cho nhiều người, đặc biệt là những người nghèo và khốn khổ trở nên những người thân cận*. Đừng sợ Chúa, đừng sợ những người nghèo, vì nhiều lúc nhờ những anh chị em đó mà chúng ta được gặp Chúa. Hãy làm cho Giáo Hội của chúng ta thực sự trở thành Giáo Hội của người nghèo và cho người nghèo.

Hãy có đôi mắt của lòng thương xót, để không nghi ngờ và phê phán người khác dựa vào bên ngoài, nhưng biết nhìn thấy vẻ đẹp tâm hồn của người thân cận. Hãy có đôi tai của lòng thương xót, để lắng nghe những nhu cầu của người thân cận, không lãnh đạm với những khổ đau của người ấy. Hãy có miệng lưỡi của lòng thương xót, để đừng bao giờ nói xấu người thân cận, nhưng biết nói lời an ủi và tha thứ. Hãy có những bàn tay của lòng thương xót, để làm điều lành cho người thân cận, và đón nhận những nhiệm vụ nặng nề thay người khác. Hãy có đôi chân của lòng thương xót, để mau đến với những người khốn khổ đang chờ đợi chúng ta.

4. Trong Mùa Phục Sinh có tháng Đức Mẹ, “tháng hoa”. **Tháng Năm là tháng mà lòng đạo đức bình dân trong Giáo Hội dành cho việc sùng kính Đức Mẹ**. Tôn vinh Mẹ Maria, chắc chắn chúng ta sẽ làm đẹp lòng Chúa Giêsu, Con của Mẹ. Tôn vinh Mẹ Maria là một cách để chúng ta tuyên xưng rằng *Mẹ xứng đáng thông phần vinh quang của*

“Chúa Giêsu Phục Sinh”. Hãy dâng hoa cho Đức Mẹ với tất cả lòng sốt sắng kính yêu, không dừng lại hình thức bên ngoài. Những giáo xứ nào có thói quen dâng hoa, hãy làm cho thật tốt, không nên bỏ đi một tập tục lành thánh như thế. Hãy tập cho thiếu nhi và giới trẻ biết dâng những hoa thiêng trong đời sống cho Mẹ Maria. Nhưng quan trọng hơn cả là *hãy tập cầu nguyện* cùng với Đức Mẹ, như ngày xưa các tông đồ tập cầu nguyện với Đức Mẹ và chờ đợi Chúa Thánh Thần. Hãy noi gương Đức Mẹ, *không ngừng lắng nghe Lời Chúa*, đón nhận “Ngôi Lời Hằng Sống” vào trong tâm hồn. Hãy làm gương sáng cho những người khác, mặc dù bản thân mình còn yếu đuối.

Hãy chạy đến cùng Mẹ và lôi kéo nhiều người khác chạy đến cùng Mẹ. Có thể tựa vào Mẹ Maria trong việc đối thoại với các tôn giáo bạn, với những anh em Tin lành, thậm chí với cả những người chưa tin. Hãy cùng với Mẹ Maria và Giáo Hội, thi hành sứ vụ loan báo Tin Mừng Phục Sinh. Mẹ là *Nữ Vương các Thánh Tông đồ, chắc chắn Mẹ sẽ chúc phúc cho công việc tông đồ truyền giáo của chúng ta*. Mẹ sẽ giúp chúng ta trở thành “cộng đoàn các môn đệ truyền giáo”, không ngại dấn thân đi bước trước, mạnh dạn có sáng kiến đến với người khác, tìm kiếm những người sa ngã, đứng ở các ngã đường để đón mời những người bị gạt ra bên lề. *Nhờ Chúa Thánh Thần là tác nhân chính của công việc truyền giáo, Giáo phận của chúng ta trở thành “một cộng đoàn sinh hoa trái và vui mừng”* (x. Ev. Gaudium, số 24). Nhờ lời cầu bầu của Đức Mẹ, bất cứ ai dấn thân loan báo Tin Mừng, sẽ có niềm vui của Tin Mừng.

5. Cuối mùa Phục Sinh có hai lễ lớn là “Lễ Chúa Giêsu lên trời” và “Lễ Chúa Thánh Thần hiện xuống”. Chúng ta hãy chuẩn bị hai ngày lễ này cho thật kỹ lưỡng và tốt đẹp. Riêng ngày lễ Thăng thiên được Giáo Hội chọn làm ngày “*Quốc tế Truyền thông*”, ngày mà mọi người chúng ta được mời gọi tích cực thông phần vào việc loan báo Tin Mừng Phục Sinh, bằng những phương tiện truyền thông hiện đại. Mỗi người theo cương vị và điều kiện mình có, hãy trở thành sứ giả của Chúa Phục Sinh, sứ giả mang “sự thật về tình yêu của Thiên Chúa” đến cho mọi “cư dân trên mạng” trên khắp thế giới. Hãy thực hiện mệnh lệnh cuối cùng của Chúa Giêsu Phục Sinh trước khi Người lên trời : *“Hãy đi và làm cho muôn dân trở thành môn đệ của Thầy”* (Mt 28, 19). Tổng Giáo phận Sài Gòn của chúng ta sẽ tổ chức một buổi sinh hoạt cho giới truyền thông, vào ngày 31 tháng 05, ngày thứ Bảy trước Chúa nhật Lễ Thăng thiên. Tôi rất mong các hạt và các giáo xứ sẽ tích cực tham gia ngày này tại Trung tâm Mục vụ của Tổng Giáo phận.

Trong nỗ lực không mệt mỏi của Đức Thánh Cha Phanxicô và các chủ chăn, để canh tân triệt để bộ mặt Giáo Hội theo đúng tinh thần của Công đồng Vatican II mà Thánh Giáo hoàng Gioan XXIII đã khởi xướng, chúng ta cần phải lưu tâm cách đặc biệt đến ngày lễ “Chúa Thánh Thần hiện xuống”. Chúa Thánh Thần là “*Luồng Gió mới*” thổi vào Giáo hội qua Công Đồng. Tất cả chúng ta đều mong đợi Chúa Thánh Thần, là tác nhân chính của công cuộc loan báo Tin Mừng. Chúa Thánh Thần là linh hồn của Hội Thánh ; Ngài là sức sống của Hội Thánh, là tình yêu của Thiên Chúa trong lòng Hội Thánh, là ánh sáng không ngừng chiếu soi cho Hội Thánh. Chúa Thánh Thần sẽ giúp chúng ta tiếp nhận các thành quả của Công Đồng, đưa vào đời sống và sứ vụ của Giáo Hội. Chúa Thánh Thần đưa chúng ta đến gặp gỡ Chúa Kitô Phục Sinh, kết hợp với Chúa Kitô Phục Sinh, và hợp nhất với nhau trong tình yêu của Ba Ngôi Thiên Chúa.

6. Theo đường hướng mục vụ của Hội đồng Giám mục Việt Nam, chúng ta không ngừng tiếp tục một cách nghiêm túc công việc Phúc Âm hóa gia đình. Gia đình phải là cộng đoàn đầu tiên đón nhận ánh sáng Tin Mừng từ mỗi người Kitô hữu chúng ta, để rồi có thể trở thành một “cộng đoàn truyền giáo” hằng say loan báo Tin Mừng tình yêu của Thiên Chúa. Mẹ Maria sẽ giúp chúng ta và không ngừng chuyển cầu cho chúng ta. Trước bao nhiêu những khó khăn thử thách của đời sống gia đình ngày hôm nay, Chúa Thánh Thần sẽ soi sáng và hướng dẫn để chúng ta cố gắng tìm ra những cách thức đáp ứng với thời đại, dưới ánh sáng của Tin Mừng. Chúa Thánh Thần sẽ ban cho chúng ta sức mạnh yêu thương của Thiên Chúa. Hãy cộng tác với Chúa Thánh Thần và với nhau, ***làm thế nào để mỗi gia đình công giáo trở thành chiếc nôl cho tình yêu và chân lý trong lòng Giáo Hội và xã hội hôm nay.*** Tôi cũng xin anh chị em hãy cầu nguyện thật nhiều

cho khóa họp đặc biệt của Thượng Hội đồng các Giám mục thế giới về gia đình, sẽ diễn ra tại Rôma từ ngày 04 đến ngày 18 tháng 10 sắp tới.

Nguyện xin Chúa Kitô Phục Sinh chúc lành, ban dồi dào Ân sủng và Niềm vui cho Anh Chị Em.

Tòa Tổng Giám mục TP HCM, Mùa Phục Sinh 2014

+ Phaolô BÙI VĂN ĐỌC, Tổng Giám mục

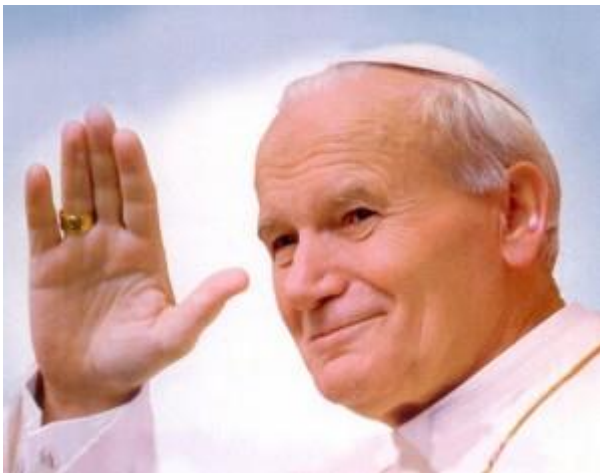
+ GM. Phêrô NGUYỄN VĂN KHẢM

+ HY GB. PHẠM MINH MÃN

VỀ MỤC LỤC

ĐỨC GIOAN PHAOLÔ II, VỊ GIÁO HOÀNG ƯU ÁI DÂN TỘC VIỆT NAM

Trần Hiếu, San Jose



Cùng với Giáo Hội hoàn vũ, tín hữu Việt Nam vui mừng trước biến cố Đức Gioan Phaolô II được tuyên phong hiển thánh vào ngày 27/4/14. Ngài không những là ân huệ lớn lao Chúa đã ban cho thế giới mà còn là một ân nhân đặc biệt của dân tộc Việt Nam. Với tình thương bao la, ngài luôn dành cho Việt Nam một chỗ đầy ưu ái trong trái tim rộng mở của ngài.

Đúng nghĩa một lãnh tụ tinh thần, với vũ khí là Lời Chúa, sự thật và phong trào quần chúng bất bạo động, ngài đã làm thay đổi lịch sử thế giới, khiến công luận gọi ngài là "lương tâm của thế giới", "con người của thế kỷ". Là mục tử của một tỷ tín hữu, ngài không ngần ngại thẳng thắn lên tiếng trước các nguy cơ suy đồi luân lý và phôi bày tấm lòng thao thức của ngài trước những đàn áp bất công mà nhiều dân tộc đang phải gánh chịu, trong đó có Việt Nam.

Ngay khi vừa mới đăng quang giáo hoàng năm 1978, với một xúc động mãnh liệt trước cao trào thuyền nhân Việt bỏ nước ra đi, ngài đã mạnh mẽ lên tiếng kêu gọi thế giới cứu giúp người tỵ nạn. Trong dịp thăm viếng các quốc gia vùng Đông Nam Á, ngài đã hiện diện trong các trại tạm cư để vỗ về an ủi và xoa dịu sự cô đơn của những thuyền nhân đói khổ, cũng như nhằm gây sự chú ý của lương tâm thế giới trước thảm cảnh thời đại.

Chính ngài đã làm gương trong nỗ lực đón tiếp người tỵ nạn bằng việc bảo trợ một gia đình Việt Nam đến tạm trú tại Vatican. Khi được một thương thuyền Thổ Nhĩ Kỳ vớt lên nơi Biển Đông tháng 5, 1978, gia đình ông Nguyễn Thành và các bạn cùng chuyến ghe vượt biên từ Cửa Hàn, Đà Nẵng, được đưa đến Djibouti, Phi Châu. Trong 15 tháng tạm trú tại đây, nhóm 11 người gần như tuyệt vọng giấc mơ định cư tại một quốc gia Tây Phương. Thế rồi bất chợt họ được đưa về Rôma, trú ngụ trong một căn chung cư nơi khuôn viên Tòa Thánh Vatican, không xa văn phòng làm việc của Đức Giáo Hoàng. Sau ba tháng ở đây, cả gia đình được sắp xếp đi định cư tại Hoa Kỳ.

Chỉ sau ít năm trên ngôi vị giáo hoàng, Đức Gioan Phaolô II đã bổ nhiệm một người Việt Nam, Đức Ông Vincent Trần Ngọc Thụ, làm thư ký riêng cho ngài. Ở cương vị này, đức ông

Thụ giúp Đức Thánh Cha các công tác thường ngày, một sự gần gũi đặc biệt, và theo lời đức ông khi sinh tiền đã thuật lại, "việc bổ nhiệm này là để ngài nhớ đến đất nước Việt Nam".

Ngày 22/6/1987, Đức Gioan Phaolô II đã châu phê nghị quyết phong thánh các chân phước tử đạo Việt Nam. Và một năm sau, ngày 19/6/1988, trước sự hiện diện đông đảo các tín hữu khắp năm châu, gồm cả khoảng 10 ngàn người Việt, ngài đã chủ tọa đại lễ long trọng tôn phong 117 anh hùng tử đạo lên hàng hiển thánh. Đây là một biến cố quan trọng vô tiền khoáng hậu cho Việt Nam, làm nức lòng các tín hữu, nhất là những người đang ở trong lòng giáo hội thầm lặng bị bức hại cấm cách sau bức màn tre cộng sản. Nhà nước Việt Nam cực lực phản kháng, cấm việc cử hành trong nước và khước từ cấp chiếu khán cho bất kỳ một giám mục nào qua Roma dự lễ.

Trong bài giảng thuyết đại lễ phong thánh, sau khi mở lời chào Giáo Hội Việt Nam, "mặc dầu trùng dương cách biệt nhưng rất gần gũi trong tình thân ái của tôi" ngài ngỏ lời cùng dân tộc Việt Nam, "Dịp này, tôi xin gửi lời chào thân ái tới toàn thể dân tộc Việt Nam và nói lên rằng: cả giáo hội hoàn vũ hết lòng cầu chúc cho dân tộc quý quốc được trăm phần an lành..."

Là người đến từ quốc gia cộng sản, Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II am hiểu sự hà khắc của thể chế độc tài và đặc biệt quan tâm tình trạng ngược đãi các tín hữu và mục tử. Trong nhiều lần, ngài công khai lên tiếng yêu cầu Việt Nam tôn trọng nhân quyền và phản đối sự bức bách của nhà nước đối với các giám mục, linh mục và tín hữu. Ngoài các vận động hậu trường, ngài đã không ngần ngại công khai nhắc đến trường hợp các Đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Thuận, Nguyễn Kim Điền bị tù đầy chèn ép và yêu cầu nhà nước trả tự do cho họ.

Chính khi Đức Tổng Thuận bị tống xuất khỏi Việt Nam, Đức Gioan Phaolô II đã mở rộng vòng tay đón tiếp và cắt cử vị giám mục cựu tù làm việc trong giáo triều Roma. Ngài bổ nhiệm Đức Tổng Thuận vào một công việc hết sức ý nghĩa là đảm đương một bộ của Giáo Triều Vatican: Hội Đồng Giáo Hoàng Công Lý và Hòa Bình. Ở cương vị này và với những chứng từ cá nhân hùng hồn, Đức Tổng Thuận đã nhiệt tình hoạt động, đi nhiều nơi, tiếp xúc nhiều người để cổ vũ hòa bình và công lý cho toàn thể giới.

Vào ngày 15/12/1999 Đức Gioan Phaolô II đã làm Đức Tổng Thuận bối rối và ngạc nhiên khi ngài nói, "Năm đầu tiên của thiên niên kỷ thứ ba, một người Việt Nam sẽ giảng tuần tĩnh tâm cho giáo triều Roma." Và ngài tiếp, "Đức cha đã chọn đề tài nào chưa?" Kết quả là, qua biến cố giảng phòng lịch sử, các mẫu chuyện cuộc sống tù đầy của Đức Tổng Thuận đã được loan truyền khắp thế giới. Hai mươi hai bài tĩnh tâm cho Giáo Triều Roma về sau được in lại trong tập sách "Chứng Nhân Hy Vọng" và đã phiên dịch ra nhiều thứ tiếng.

Ngày Đức Tổng Thuận được tấn phong hồng y, trong khi bước lên để nhận mũ và nhấn hồng y, Đức Thánh Cha đã hai lần thốt lên, "Việt Nam!" "Việt Nam!", một cử chỉ ưu ái đối với dân Việt mà khi sinh tiền Đức Hồng Y Thuận đã nhiều lần nhắc lại. Trong thánh lễ an táng trước linh cữu Đức Hồng Y Thuận tại Vatican, Đức Giáo Hoàng đã hiện diện để bày tỏ tình hiệp thông sâu xa với Giáo Hội Việt Nam và phân ưu với dân tộc Việt Nam. Ngài nói, "Tôi nghĩ đến Giáo Hội Việt Nam yêu quý, nơi Đức Hồng Y đã sinh ra trong đức tin, và tôi cũng nghĩ đến toàn thể dân tộc Việt Nam, mà Đức Hồng Y đáng kính đã công khai nhắc đến trong chúc thư thiêng liêng và khẳng định tấm lòng luôn luôn yêu mến".

Là một con người nhạy cảm, Đức Gioan Phaolô đã luôn tận dụng mọi cơ hội để bày tỏ tình liên đới và tình thương của ngài với dân Việt khi gặp cảnh thiên tai hoặc qua các biến cố. Trong dịp tham dự Ngày Giới Trẻ Thế Giới năm 1993 tại Denver, Colorado, ngài đã dành cho trên 10 ngàn tín hữu Việt Nam tại Hoa Kỳ một cuộc tiếp xúc riêng tại sân vận động trường thành phố. Ngài thành lập Văn Phòng Phối Kết Tông Đồ Việt Nam Hải Ngoại tại Roma để đặc biệt chăm sóc đời sống đức tin và mục vụ cho các tín hữu Việt Nam hải ngoại, một cơ chế được thấy hiếm hoi nơi các sắc dân khác. Ngài bổ nhiệm một giám mục gốc Việt đầu tiên tại Hoa Kỳ là

Đức Cha Mai Thanh Lương, và một Tổng Giám Mục người Việt phục vụ trong ngành ngoại giao với cấp bậc sứ thần, là Đức Tổng Nguyễn Văn Tốt.

Trong khi am hiểu sâu xa vô vàn khó khăn các vị mục tử phải gánh chịu trong một quốc gia độc tài đàn áp, Đức Thánh Cha Gioan Phaolô II đã không ngần ngại thúc giục các giám mục can đảm nêu gương chứng nhân đức tin, và ra sức hoạt động đối thoại để mang lại các thay đổi tích cực cho xã hội. Nhân chuyến Ad Limena viếng thăm Mộ Các Thánh Tông Đồ của Hội Đồng Giám Mục Việt Nam tại Giáo Đô La Mã vào đầu năm 2002, ngài đã tán thành việc lên tiếng đòi hỏi nhân quyền và cảm ơn "sự kiên vững và chứng từ can đảm" của các giám mục Việt Nam. Vừa căn dặn các giám mục, "sứ mạng truyền giáo phải luôn luôn hướng dẫn những chọn lựa căn bản mà anh em cần thực hiện... và không ngừng đối thoại", ngài vừa kêu gọi mọi người dân Việt, không phân biệt tôn giáo, "dấn thân một cách trung thực để làm tăng trưởng con người và xây dựng một xã hội công bằng, liên đới, và chân thật" cũng như kêu gọi nhà nước "hoàn toàn tôn trọng sự độc lập và tự chủ của Giáo Hội".

Một cử chỉ ưu ái bất ngờ cho Giáo Hội Việt Nam là Tòa Tổng Giám Mục Sài Gòn được nâng lên thành Tòa Hồng Y, một vinh dự đầy ngạc nhiên vì so với các quốc gia khác như Phi Luật Tân, hoặc Đại Hàn, Việt Nam thua kém về số tín hữu hoặc tỷ lệ. Chính Đức Hồng Y Phạm Minh Mẫn, trước sự bổ nhiệm này, trong một trả lời báo chí đã cho biết, ngài "như trên trời rơi xuống" vì quá bất ngờ. Quyết định này làm cho người ta hiểu rằng Đức Thánh Cha mong muốn vị lãnh đạo Công Giáo tại thành phố trù phú và đông dân cư nhất Việt Nam này có một uy thế đặc biệt để đối tác với nhà cầm quyền và tiếng nói trọng lượng hơn đối với quần chúng trong cũng như ngoài nước.

Hai tháng trước khi ngài tạ thế, Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II đã vinh thăng Đức Cha Ngô Quang Kiệt, một giám mục trẻ vừa ngoài 50 tuổi, làm Tổng Giám Mục Thủ Đô Hà Nội, và bổ nhiệm một tân giám mục phụ tá cho Tổng Giáo Phận Huế. Trong vài ngày cuối đời, ngài còn có một cử chỉ cho giáo hội Việt Nam là chấp nhận đơn từ chức vì lý do tuổi tác của Đức Cha Huỳnh Văn Nghi và bổ nhiệm Đức Cha Nguyễn Thanh Hoan làm giám mục chính tòa Giáo Phận Phan Thiết. Chắc hẳn khi châu phê các sắc lệnh bổ nhiệm này, hai tiếng Việt Nam đã được ngài nhắc đến như là niềm tưởng nhớ ưu ái trước khi già từ trần thế.

Là người Việt Nam, cùng với các tín hữu khắp nơi trên thế giới, trước hồng phúc vinh thăng hiển thánh của vị giáo hoàng rất mực khả kính, thánh thiện, chúng ta không khỏi cảm xúc vui mừng. Ngài lìa khỏi thế gian, nhưng gương sáng của ngài vẫn ở lại. Là con người đức tin, chúng ta tin rằng ngài đã được một nơi cư ngụ vĩnh viễn trên trời, làm người bầu cử cho nhân loại, cho dân tộc Ba Lan và Việt Nam mà ngài hằng luôn yêu mến.

Lúc sinh tiền, Đức Giáo Hoàng Gioan Phaolô II ao ước nhưng chưa được thực hiện chuyến viếng thăm Việt Nam, "một đất nước cao quý và kiên cường"; nhưng ý Chúa nhiệm mầu, vì qua trở lực của khó khăn con người, ngài đã đền bù cho dân tộc Việt Nam nhiều cử chỉ hết sức ưu ái. Chúng ta cảm ơn Chúa vì đã ban cho Giáo Hội Người một chứng nhân Tin Mừng thánh thiện, tuyệt vời, và cho thế giới một vĩ nhân cao cả.-

Trần Hiếu, San Jose

VỀ MỤC LỤC

CHÚA KI-TÔ VINH QUANG VÀ CỘNG ĐOÀN GIAO ƯỚC MỚI

Gioan 20-21

Mầu nhiệm Thương Khó và Phục sinh là hai thì của một mầu nhiệm: Chúa Giêsu được tôn vinh: thì thứ nhất là tôn vinh trên thập giá, thì thứ hai là Chúa tỏ Vinh Quang cho cộng đoàn của Giao Ước Mới.

Trong thì thứ nhất, chúng ta đã thấy cả lịch sử Cứu Độ trong Cựu ước được làm mới: tạo dựng mới, Ixaac mới, xuất hành mới, Giao ước mới và điều răn mới, Đền Thờ mới, Đất Hứa mới... tất cả trong Chúa Giê-su và nhờ Chúa Giê-su: Khởi Đầu Mới (Phụng vụ Vọng Phục Sinh có các bài đọc Cựu Ước tương ứng với các chủ đề trên: tạo dựng, Ixaac, Xuất Hành, Giao Ước, Giao Ước mới).

Không có sách Tin Mừng nào kể việc Chúa sống lại, vì đâu có ai ở trong mộ mà thấy! Tất cả bốn sách tin Mừng và lời rao giảng của các tông đồ chỉ kể lại **kinh nghiệm gặp gỡ Chúa Giê-su phục sinh**. *Gioan* kể những cuộc gặp tại Giê-ru-sa-lem (*chương 20*) và tại Biển Hồ (*chương 21*). Chúng ta sẽ lần lượt đọc hai chương này.

Trước hết nên chú ý tới lối viết của *Gioan*, rất giống nghệ thuật điện ảnh hiện đại, vì điện ảnh là kể chuyện bằng hình ảnh, kể chuyện thì dùng lời. Điện ảnh thì người xem phải “nối” các hình hoặc chuỗi hình với nhau. Nghe kể chuyện thì phải để cho lời kể vào qua lỗ tai, tác động trên trí tưởng tượng và tình cảm của mình. Con nít nghe kể chuyện thì thấy như mọi sự đang xảy ra trước mắt, và phản ứng bằng vui, buồn, lo, sợ... Tin mừng *Gioan* không chỉ súc tích, nhiều tầng ý nghĩa, nhiều cách qui chiếu với Cựu Ước như chúng ta đã thấy trong Cuộc Thương Khó; nhưng còn là bậc thầy trong nghệ thuật kể chuyện. Ta cần nghe với tâm tình và thái độ trẻ thơ.

Ngày thứ nhất trong tuần tức là ngày chúa nhật của chúng ta. Người Do Thái nghỉ ngày thứ bảy để tham dự vào sự nghỉ ngơi của Thiên Chúa (*Xh 20,11*) và để nhớ Chúa đã giải thoát khỏi ách khổ sai bên ai Cập (*Đnl 5,14-15*). Ngày thứ nhất bắt đầu khi mặt trời lặn buổi chiều ngày thứ bảy. **Ngày thứ nhất là ngày Thiên Chúa bắt đầu tạo dựng.**

“Lúc khởi đầu, Thiên Chúa sáng tạo trời đất. Đất còn trống rỗng, chưa có hình dạng, bóng tối bao trùm vực thẳm” (St 1,1-2).

“Sáng sớm ngày thứ nhất trong tuần, lúc trời còn tối, bà Maria đi đến mộ, thì thấy tảng đá đã lăn khỏi mộ. Bà liền chạy về gặp ông Simon Phê-rô và người môn đệ Chúa Giê-su thương mến. Bà nói: “Người ta đã đem Chúa đi khỏi mộ; và chúng tôi chẳng biết họ để Người ở đâu” (Ga 20, 1-2).

Tôi xin phép đọc đoạn mở đầu này như xem một đoạn phim để giúp bạn đọc làm quen với cách đọc này. Câu mở đầu của *Gioan 20* và câu mở đầu của sách *Sáng thế* có nhiều yếu tố giống nhau: trời còn tối thì đâu đã thấy được hình dạng rõ ràng, cửa mộ mở toang như vực thẳm. Cái chưa có hình dạng và bóng tối xâm nhập tâm trí bà Maria Mac-đa-la. Chúng ta nghe tiếng động đầu tiên: bước chân phụ nữ chạy. Tiếng gõ cửa. Hai người đàn ông thò đầu ra. Giọng phụ nữ hốt hoảng: *“Người ta đã đem Chúa đi khỏi mộ”*: người ta là ai? Bà đã vô mộ đâu mà biết người ta đã đem Chúa đi khỏi mộ? Dĩ nhiên làm sao biết họ để Người ở đâu! Bà lại gọi Người là “Chúa” nữa ! Là Chúa thì ai mà đem đi được? Trong cái hoang vu của ngôi mộ mở toang giữa bóng đêm, tất cả đều hoang mang. Nhưng câu thứ hai của bà gọi lại câu hỏi đầu tiên của hai môn đệ: *“Rabbi, Thầy ở đâu?” (Ga 1,38)*. Maria Mac-đa-la trong bối cảnh này cũng gọi lại hình ảnh và lời các bà đỡ chống chế với Pharao về việc để cho con trai Hip-ri sống: *“Chúng tôi đến chưa kịp thì họ đã sanh rồi”*. “A-đam mới” nằm trong mộ như bào thai trong lòng mẹ, bà đỡ tới thì đã ra rồi và *“Họ đã đem đi rồi”*.

Tuy nhiên bà “phản” đạo diễn, vì đạo diễn ra lệnh cho trên màn hình cho thấy chỉ có mình bà đi ra mộ, thế mà bà lại nói *“Chúng tôi không biết”*. Chúng tôi là những ai? Tại sao “đạo diễn” lại cho thấy một mình bà Maria Mac-đa-la? Chúng ta sẽ phải chú ý đặc biệt tới nhân vật này.

Xin nhớ lại cảnh đứng gần thập giá, ta chỉ thấy thân mẫu, Dì Maria và bà Maria Mac-đa-la, cho tới khi máy quay phim đưa hình từ tầm mắt của Chúa Giê-su chúng ta mới thấy người môn đệ Chúa Giê-su thương mến đứng bên thân mẫu. Bây giờ thì chúng ta thấy hai người đàn ông, Simon Phê-rô (đã biến khỏi màn hình từ lúc gà gáy cái đêm trong dinh thượng tế) và người môn đệ Chúa Giê-su thương mến đã *“đón Đức Mẹ về nhà mình”* từ trên Núi Sọ, sau khi được “sinh làm con” của thân mẫu Chúa Giê-su, có Dì Maria và bà Maria Mac-đa-la chứng kiến. Chúng ta chờ Dì Maria tới gọi, nhưng không phải. “Bà đỡ” tới báo tin vui: “Sanh rồi, mà không biết họ để ở đâu”.

Bây giờ thì hai người đàn ông vọt ra khỏi cửa, chạy đi xác minh và làm chứng. Một người “nhà”: “người môn đệ Chúa Giê-su thương mến”, đưa “con mới” của thân mẫu đã trở thành E-và mới; và một người đã trở thành “xa lạ” vì ba lần chối không biết, không có liên hệ gì với Chúa Giê-su. Tiếng bước chân hai người đàn ông cùng chạy. Người môn đệ kia nhanh chân hơn, tới trước. Ông không vào, chỉ cúi nhìn vào, thấy các băng vải còn đó... Ông Phê-rô tới sau, chạy thẳng vào bên trong và thấy rõ hơn: khăn che đầu cuốn riêng ra một nơi, không để lẫn với các băng vải. Người tới trước vào theo, và cũng thấy như vậy. *“Ông đã thấy và ông đã tin”*. Thế là hai nhân chứng kiểm tra đúng phương pháp: người tới trước đứng chờ, nhìn vào đã thấy, tuy chưa hoàn toàn rõ. Ông chứng kiến ông Phê-rô đi vào, rồi ông vào sau. Như vậy không ai làm xáo trộn hiện trường, và hai người thấy như nhau. Ông “người nhà” thấy và tin, nhưng không nói tin cái gì. *“Thực ra, trước đó hai ông chưa hiểu rằng theo lời Kinh Thánh thì Đức Giê-su phải trỗi dậy từ cõi chết”*; vậy nếu như đã hiểu Kinh Thánh thì khỏi cần chạy ra mộ kiểm chứng! Rồi cả hai ông lững thững ra về.

Nhìn hai ông quay lưng đi, ta bỗng nghe tiếng phụ nữ thút thít. Bà Maria Mac-đa-la trở lại từ hồi nào và đang khóc bên mộ. Trở lại cảnh bà Maria Mac-đa-la một mình ra mộ lúc trời còn tối rồi chạy về la hoảng, ta lại nhớ sách *Diễm Ca*, đã được gọi lên từ chuyện xúc dầu ở Bê-ta-ni-a.

“Suốt đêm trên giường ngủ, tôi tìm người lòng tôi yêu dấu, tôi đi tìm chàng mà đâu có gặp. Vậy tôi sẽ đứng lên, đi dạo quanh khắp thành, nơi đầu đường cuối phố, để tìm người yêu dấu của lòng tôi... Bọn lính gác gặp tôi, tôi hỏi họ: “Các anh có thấy chàng người lòng tôi yêu dấu?” Vừa rời họ, tôi đã gặp người lòng tôi yêu dấu. Tôi vội níu lấy chàng và chẳng chịu buông ra cho đến khi đưa vào nhà thân mẫu, tới khuê phòng người đã cưới mang tôi” (Dc 3,1-4).

Ở chương 5, người yêu gõ cửa giữa đêm khuya, nàng không chịu mở. Đến khi nghĩ lại và mở thì người yêu đã bỏ đi rồi. *“Chàng đi rồi hồn tôi như đã mất, tôi đi tìm chàng mà đâu có gặp, tôi mãi gọi chàng, không một tiếng đáp... Bọn lính gác gặp tôi, chúng đánh tôi đến mang thương tích. Nay thiếu nữ Giê-ru-sa-lem, tôi van nài các bạn: gặp người tôi yêu dấu các bạn sẽ nói gì? Xin cho nhắn rằng: tôi đang ốm tương tư.”* (5,4-8).

Cuối cùng nàng cũng biết người yêu đang ở đâu: *“Người tôi yêu đã xuống vườn nhà”* (6,2).

Sách *Diễm Ca* nói về những giai đoạn khác nhau trong Giao Ước giữa Thiên Chúa và dân. Cuộc tìm kiếm thứ nhất gọi lại biến cố Xuất Hành và vào Đất Hứa, cuộc tìm kiếm thứ hai gọi lại biến cố lưu đầy và trở về.

Cuộc gặp gỡ giữa Chúa Phục Sinh với Maria Mac-đa-la được diễn tả bằng nhiều lời và hình ảnh gọi lại hai lần mất, tìm và gặp trong sách *Diễm Ca*. Maria đi ra mộ lúc trời còn tối. Sau khi la hoảng, hoang mang, lại thờ thẩn đứng khóc bên mộ Chúa. Hai người đàn ông chạy ra mộ, vào kiểm tra rồi đi về, gọi hình ảnh lính canh đi tuần. Bà cúi nhìn vào như tìm lại trong mộ lần nữa thì lại thấy hai thiên thần canh giữ hai đầu nơi Chúa đã nằm. *Thiên thần hỏi bà: “Này bà, sao bà khóc?” Bà thưa: “Người ta đã lấy mất Chúa tôi rồi, và tôi không biết họ để Người ở đâu!”* Nói xong, bà quay lại và thấy Đức Giê-su đứng đó, nhưng bà không biết là Đức Giê-su. Đức Giê-su hỏi bà: *“Này bà, sao bà khóc? Bà tìm ai?” Bà Maria tưởng là người làm*

vườn, liền nói: Thưa ông, nếu ông đã đem Người đi, thì xin nói cho tôi biết ông để người ở đâu, tôi sẽ đem người về. » Đức Giê-su gọi bà : « Maria ! » Bà quay lại và nói bằng tiếng Hip-ri : « Rap-bu-ni ! », nghĩa là « Lạy Thầy ! » Đức Giê-su bảo : « **Thôi, đừng giữ Thầy lại, vì Thầy chưa lên cùng Chúa Cha, nhưng hãy đi gặp anh em Thầy và bảo họ : «Thầy lên cùng Cha của Thầy cũng là Cha của anh em, cùng Thiên Chúa của Thầy cũng là Thiên Chúa của anh em ».**

Thế là vừa rời bọn lính gác tôi đã gặp người lòng tôi yêu dấu ! Câu hỏi của thiên thần tạo dịp cho bà nói lên nỗi lòng. Chúa Giê-su hỏi cùng một câu, nhưng thêm : « *Bà tìm ai ?* » ; chúng ta nghe gọi lại câu hỏi đầu tiên Chúa đặt cho hai môn đệ (1, 38). Hai lần trả lời bà lặp lại cùng một nội dung bà đã báo động cho hai môn đệ. Thấy Chúa Giê-su bà lại tưởng ông làm vườn ; gọi lời trong Diễm Ca: « *người yêu tôi đã xuống vườn nhà* ». Chúa gọi tên bà ; gọi lại lời Chúa nói về mình như mục tử : « *Anh gọi tên từng con chiên* » (Ga 10,3) và Diễm Ca : « *Xin đặt em như chiếc ấn trên trái tim anh, như chiếc ấn trên cánh tay anh* » (8,6). Ta giật mình vì không thấy nói bà níu lấy Chúa, nhưng đã nghe Chúa bảo : « *thôi, đừng giữ Thầy lại...* ». Có bản dịch là « đừng chạm đến Thầy », nhưng cách dùng động từ trong tiếng Hy Lạp có nghĩa là bảo người kia ngưng việc gì đã bắt đầu rồi. Diễm Ca : « *Tôi vội níu lấy chàng và chẳng chịu buông ra cho đến khi đưa vào nhà thân mẫu* ». Khi Ixaac cưới Rebecca, dù bà Sara không còn nữa nhưng « *cậu Ixaac đưa Rebecca vào lều của bà Sara, mẹ cậu. Cậu lấy cô làm vợ* » (St 21,67). Lý do Chúa Giê-su bảo Maria đừng níu Người lại là « *vì Thầy chưa lên cùng Chúa Cha* ». Giao ước Chúa Giê-su đã lập là cho chúng được đến với Chúa Cha, nên Chúa Giê-su đóng vai chủ động: chờ Thầy lên cùng Chúa Cha đã! Nhưng trong khi chờ đợi thì Maria nhận được nhiệm vụ phải thi hành ngay: « *nhưng hãy đi gặp anh em Thầy và bảo họ* ».

Chúng ta lại ngạc nhiên vì Chúa sai bà Maria « *đi tìm gặp anh em của Thầy* » chứ không phải « *các môn đệ của Thầy* »! Sau tiệc cưới Cana, Chúa Giê-su đi xuống Capharnaum cùng với thân mẫu, anh em của Chúa và các môn đệ. Đến chương thứ bảy thì Chúa tách khỏi anh em: « *Thời của tôi chưa đến, nhưng thời của các anh lúc nào cũng thuận tiện. Thế gian không thể ghét các anh, nhưng tôi thì nó ghét... Các anh cứ lên dự lễ đi.* » (7,6-8). Từ trên thập giá Chúa cho người môn đệ yêu dấu thành con của thân mẫu, tức là em của mình. Như đã giải thích, người môn đệ ấy tiêu biểu cho tất cả các môn đệ: « *Ai đón nhận, tức là tin vào Người thì Người cho họ trở nên con Thiên Chúa, sinh ra do bởi Thiên Chúa* » (Ga 1,12). Bây giờ không còn môn đệ, chỉ còn anh em, những người anh em sinh trên Núi Sọ.

Tại sao Chúa lại sai bà Maria đi tìm anh em? Bà Maria đã đóng vai « bà đỡ » trên Núi Sọ và sáng sớm nay hốt hoảng đi báo tin «sinh rồi!». «Bà đỡ» thì biết anh em mới sinh của Chúa! Bản tin nhắn bà phải đem là: «*Thầy lên cùng Cha của Thầy cũng là Cha của anh em, cùng Thiên Chúa của Thầy cũng là Thiên Chúa của anh em*». Bà đỡ cho biết ai là Cha của những người anh em. Với tin nhắn này thì Chúa công bố là Giao ước đã thành tựu: **Cha của Thầy cũng là Cha của anh em; Thiên Chúa của Thầy cũng là Thiên Chúa của anh em.**

Bà nói với các môn đệ: «**Tôi đã thấy Chúa**» hoàn chỉnh những lời tuyên xưng của họ từ ban đầu; An-rê: «**Chúng tôi đã thấy Đấng Ki-tô**», Nathanaen: «**Thầy là con Thiên Chúa, là vua It-ra-en**». Từ lúc hoàn tất mọi sự trên thập giá thì vinh quang Thiên Chúa nơi Chúa Giê-su đã biểu lộ trọn vẹn: Đức Giê-su đã được tôn vinh là Chúa; Đức Giê-su nằm trong mộ với tư cách là Chúa. Trong cái hoang mang giữa đêm tối, bà Maria còn lẫn lộn nên nói «người ta đã đem Chúa đi khỏi mộ», nhưng về mặt khác thì lại đúng, chính là Chúa Cha đã tôn vinh Con, đem Con đi khỏi mộ, như Chúa Giê-su đã cầu xin.

Trước khi đi xa hơn, cần nói riêng về nhân vật Maria Mac-đa-la này vì có những sự lẫn lộn trong hình ảnh quen thuộc về bà. Trong ba sách Phúc âm Nhất Lãm bà đều đứng đầu danh sách các bà đứng xa xa nhìn Chúa Giê-su trên thập giá và đi ra mộ (Mt 27, 55-56 và 28,1 // Mc 15,40 và 16,1// Lc 24,10). Riêng Luca cho danh sách các bà đi theo Chúa Giêsu từ Ga-li-lê (8,2) thì cũng kể tên bà đầu tiên; và cũng chỉ có Luca cho biết thêm : «*bà Maria gọi là Maria*

Mac-đa-la, là người đã được giải thoát khỏi bẫy quỷ”. Khi kể về các bà đứng xa xa nhìn Chúa Giê-su trên thập giá thì Luca chỉ nói “*tất cả những người quen biết Đức Giê-su cũng như những phụ nữ đã theo Người từ Ga-li-lê*”. Trong câu chuyện thông thường và có khi cả trong các bài giảng, người ta hay đồng hóa bà với người phụ nữ tội lỗi vào xức dầu cho Chúa khi Chúa đang ăn ở nhà một người Pha-ri-sê (Lc 7, 36-50). Chẳng có gì cho phép đồng hóa hai nhân vật này.

Trong Tin Mừng Gioan thì ta thấy bà xuất hiện trên Núi Sọ, tên bà đứng sau thân mẫu Chúa Giê-su và Dì Maria, rồi bà là người đi ra mộ, cũng chẳng đem theo dầu thơm như trong Luca 23,56-24,1. Vậy ta hãy tôn trọng các “thông tin” của mỗi sách Tin Mừng, đừng “xào chung” các nhân vật hay các sách tin Mừng, vì sẽ gây lẫn lộn và không hiểu được ý nghĩa. Đừng “vẽ rắn thêm chân”. Tin Mừng Gioan không cho thêm thông tin riêng về bà Maria Mac-đa-la ngoài cái tên và vị trí của bà trên Núi Sọ: sau thân mẫu và Dì Maria thôi, và hai lần bà ra mộ một mình. Như vậy có nghĩa là trong Tin Mừng thứ tư, về phía phụ nữ ngoài họ hàng của Chúa Giê-su thì bà Maria Mac-đa-la là người gần Chúa Giê-su nhất. Phía đàn ông thì Người môn đệ yêu dấu trong bản văn không có tên gọi, trở thành biểu tượng của mọi người được Chúa yêu mến và thí mạng cho. Maria Mac-đa-la thì có tên riêng, là người ngoài gia đình ruột thịt của Chúa Giê-su, trở thành hình ảnh của cộng đoàn dân của Giao Ước mới đi tìm Chúa của mình. [Những suy diễn ngoại đạo và phạm thượng về tương quan giữa nhân vật này với Chúa Giê-su trong các tiểu thuyết từ cổ chí kim, không đáng chúng ta quan tâm, ví đó chỉ là suy diễn của kẻ không hiểu gì về Lời Chúa mà chỉ biết những chuyện phàm tục, chỉ đáng chúng ta xóa bỏ tức thì như bao nhiêu cái nhảm nhí chui vào hộp thư điện tử mỗi ngày.]

Gợi hình ảnh của sự đi tìm và gặp được người yêu trong sách *Diễm Ca* để nói về việc cộng đoàn của Giao ước mới đi tìm Chúa của mình quả là tuyệt vời. Cả lịch sử Hội thánh, cộng đoàn của Giao Ước mới cũng như đời sống của mỗi Ki-tô hữu là một lịch sử xoay vần theo bốn thì: có, mất, tìm và gặp Chúa, cũng giống như dân Chúa trong Cựu Ước. Vì thế mà Chúa Giê-su bảo “*Hãy tìm kiếm nước Thiên Chúa*” (Lc 12, 31). Chừng nào được ở với *Chúa Giê-su tại nơi Chúa ở* (x. Ga 17, 24), tức là trong lòng Chúa Cha thì mới hết phải đi tìm, vì lúc đó “*tôi thuộc trọn về người tôi yêu và người tôi yêu thuộc về tôi trọn vẹn*” (Dc 6,3).

Trong *Diễm Ca*, nàng là thừa vườn của chàng:

“*Gió bắc nổi lên đi và gió nam hãy ùa tới, thổi mát vườn của tôi cho hương thơm lan tỏa! Người tôi yêu cứ vào vườn của chàng mà thưởng thức hoa thơm trái ngọt.*”

– *Này em gái của anh, người yêu anh sắp cưới, vườn của anh, anh đã vào rồi, đã hái một đượ, hái cỏ thơm...*” (Dc 4,26-5,1).

Khi Maria Mac-đa-la tưởng Chúa Giê-su là người làm vườn thì hóa ra là đúng rồi. Chúa Giê-su vừa là người yêu trong sách *Diễm Ca* vừa là A-đam mới. Sách *Sáng Thế* chép: « *Đức Chúa là Thiên Chúa đem con người đặt vào vườn E-đen để cấy cấy và canh giữ đất đai* » (St 2,15). Chúa chết nằm ở mộ trong vườn, Chúa sống lại cũng xuất hiện trước tiên trong vườn. Hội Thánh là thừa vườn của Chúa. Mỗi người là thừa vườn của Chúa. Maria đóng vai « *nàng* » trong sách *diễm Ca* tượng trưng cho Hội thánh, trong khi *người môn đệ yêu dấu* tượng trưng cho mỗi người đã tin vào Chúa để lãnh ơn cứu độ và được tái sinh làm con Thiên Chúa.

Trên bình diện Hội Thánh thì ông Phê-rô và người môn đệ yêu dấu lại tượng trưng cho hai khía cạnh không thể tách rời : cơ cấu và lòng tin yêu. Những trình thuật tiếp theo trong hai chương 20-21 sẽ diễn tả hai khía cạnh này.

Tôi sẽ viết tiếp, xin đón đọc phần tiếp theo.

Mừng Chúa Phục Sinh, Halleluia!

Giê-ru-sa-lem, Thứ bảy Tuần Thánh 2014 – L.M. Nguyễn công Đoan, S.J.

VỀ MỤC LỤC

ĐỨC GIESU PHỤC SINH VÀ BIẾN CỐ LỊCH SỬ

Bác sĩ Nguyễn Tiến Cảnh, MD



Đọc bốn Phúc âm thư, chúng ta thấy mỗi thánh sử đều tường thuật chuyện Chúa Giesu Phục Sinh khác nhau. Không một thánh sử nào tự mình biết và kể lại câu chuyện. Đây là một biến cố màu nhiệm của Thiên Chúa giữa đức Giesu và Thiên Chúa Cha. Biến cố phục sinh -tự bản tính nó- đã vượt khỏi kinh nghiệm của loài người. Vậy chúng ta học hỏi được gì về hiện tượng Phục Sinh qua

từng câu chuyện do mỗi thánh sử kể, đặc biệt câu chuyện của Mathieu mà chúng ta nghe tuyên xưng hôm Chúa Nhật Phục Sinh?

CÂU CHUYỆN CỦA MAC CÔ

Macco là người đầu tiên kể lại câu chuyện Chúa sống lại nơi chương 16 với ngôi mộ trống. Quang cảnh sau cùng là hình ảnh giật mình hốt hoảng...vì câu chuyện kết thúc ở câu 8: “các bà Maria Madalena và Maria mẹ ông Giacobe.... vừa bước ra khỏi mộ, các bà liền chạy trốn, run lẩy bẩy, hết hồn vía, không dám nói với một ai vì quá sợ”. Mac cô diễn tả về hoảng sợ vì chưa hề bao giờ thấy Chúa sống lại. Thay vào đó, là một quang cảnh kinh hãi, hầu như quái đản. “Vào sáng sớm khi trời còn tối, các bà, những người duy nhất theo Chúa đến tận chân thánh giá và lúc táng Chúa trong mộ, nay lại tới mộ để làm một công việc khó có thể làm được”. Làm sao các bà có thể lăn được tảng đá lớn ra khỏi cửa mộ? Nhưng kỳ lạ thay, các bà đã thấy cửa mộ mở, ngôi mộ trống, và thiên thần chào hỏi các bà rồi truyền lệnh cho các bà “Hãy đi nói với các môn đệ và ông Phero là Người sẽ gặp các ông ở Galilee, ở đó các ông sẽ thấy Người như Người đã nói với các ông trước kia” (c.7). Câu chuyện Phục Sinh Mac cô kể làm cho người đọc bị bối rối, phải chăng hàm ý làm môn đệ Chúa không phải dễ, không sung sướng như đi trên nhung lụa, không phải là làm “quan”, đồ “cụ” mà là vác “thánh giá”. Đọc Macco, **chúng ta nên rà soát lại cuộc đời chúng ta theo ý nghĩa của thập tự**.

CÂU CHUYỆN CỦA MATHIEU

Mathieu kể câu chuyện Chúa phục sinh qua 4 bối cảnh: Cảm nghiệm của các bà khi tới mộ (28:1-7); câu chuyện ngắn gọn mà các bà nói về việc Chúa sống lại (c.8-10); các thượng tế Do Thái mưu toan cho chìm xuống câu chuyện Chúa sống lại (c.-11-15); Chúa sẽ hiện ra với các môn đệ ở Galilee (c.16-20). Sau cùng kết thúc bằng một ủy thác quan trọng của Chúa Giesu cho các môn đệ (c.19-20), như là kết luận của toàn thể kế hoạch Tin Mừng Chúa. Nhân vật các bà trong câu chuyện Chúa Phục Sinh của Mathieu không chứng kiến việc Chúa sống lại.

Nhưng họ cảm thấy động đất, thấy thiên thần hiện ra và ngôi mồ trống. Tất cả những thứ đó là những dấu chỉ cho chúng ta biết Thiên Chúa hành động.

Mathieu đã miêu tả rất chi tiết chúa Giesu hiện diện trên một ngọn đồi mà Chúa đã chỉ cho các môn đệ phải đến để gặp Người (Mt 28:16-20). Ở phần kết của câu chuyện, ông biểu chúng ta coi lại bài giảng trên núi của đức Giesu ở Galilee (Mt 5:1-7:21). Mathieu khuyên chúng ta nên hiền lành và khiêm tốn như đức Giesu là thầy dạy và là gương mẫu của hiền lành và khiêm tốn. Bổ túc cho Tin Mừng Mac cô, Mathieu đã hoàn chỉnh hình ảnh chúa Giesu và đời sống người Kito hữu. Hình ảnh âm đạm với lời mời gọi của thập giá và cái chết của đức Giesu đã được tròn đầy bởi sự hiện diện của Chúa Giesu hằng sống. Lời của Người thể hiện qua Kinh thánh của Israel đã trở thành “đường” an ủi và học hỏi cho các môn đệ ước muốn bắt chước ở Người. ***Mathieu đã đưa ra lời kêu gọi nên học hỏi tính hiền lành và khiêm nhường của chúa Giesu.***

CÂU CHUYỆN CỦA LUCA

Chương nói về Chúa Phục Sinh của Luca (24) giống như một bản hòa tấu tuyệt vời, trình bày cho chúng ta việc thực hành mục vụ hướng theo kinh thánh và cách sống đặc biệt của người Kito hữu: Chuyển động đầu tiên (c.1-12), cho thấy chỉ một mình Thiên Chúa khai mở cửa mồ và mọi tình trạng không cần ai giúp đỡ. Chuyển động hai của câu chuyện là cuộc gặp gỡ kỳ diệu giữa chúa Giesu và hai môn đệ trên đường Emmaus (c.13-35). Thiên Chúa, hiện thân là con người đức Giesu, đồng hành rong ruổi trên đường lữ khách với những kẻ trong lòng đang chán nản thất vọng. Những câu chuyện trong chuyển động ba này (c.36-53) đưa chúng ta vào ***một cảm nghiệm của cộng đồng.***

CÂU CHUYỆN CỦA GIOAN

Gioan nói về Chúa sống lại ở cả Jerusalem và Galilee. Câu chuyện gồm một số những gặp gỡ giữa chúa Giesu và những kẻ theo Người, nói lên những phản ứng khác nhau về niềm tin. Hoặc những cuộc gặp gỡ này với ông Simon Phero và người môn đệ đáng yêu của Người là Mary Madalena, những môn đệ khác hoặc với ông Thomas, thì toàn thể quang cảnh này cho chúng ta thấy: ***niềm tin có nhiều mức độ sẵn sàng khác nhau cũng như những yếu tố khác nhau khả dĩ giúp con người có được đức tin thực sự.***

BẢN TÍNH PHỤC SINH CỦA CHÚA

Biển Đức XVI viết về “Bản tính phục sinh của đức Giesu và ý nghĩa lịch sử của nó” trong “Jesus of Nazareth: Tuần Thánh – Từ lúc vào Jerusalem đến lúc phục sinh” (Ignatius Press, San Francisco-USA-2011). Tôi chỉ trích dẫn một số điểm trọng yếu.

“Đức Giesu sống lại không phải theo kiểu trở lại sự sống sinh học bình thường, mà theo luật sinh hóa cuối cùng lại phải chết nữa”.

“Đức Giesu không phải là “ma”. Nói cách khác, Người không thuộc về vương quốc kẻ chết, nhưng một cách nào đó Người khả dĩ tự biểu lộ mình thuộc về vương quốc kẻ sống.”

“... những cuộc gặp gỡ với Chúa Giesu phục sinh không giống như những cảm nghiệm thần bí, lên đồng, trong đó thần tính con người trong khoảnh khắc có thể thoát ra khỏi thân xác mình và nhận thấy vương quốc linh thiêng đời đời rồi lại trở về chân trời hiện hữu bình thường của mình. Lên đồng là tình trạng xuất hồn tạm bợ với những hạn chế về không gian và ý thức.”
(tr. 272-273)

Biển Đức tiếp tục:

“(Phục sinh) là một biến cố (lịch sử) đã mở tung ra nhiều chiều kích lịch sử khác và còn vượt quá cả nó nữa. Có lẽ ở đây chúng ta có thể dùng một thứ ngôn ngữ tương đồng, dù nó không thích hợp ở nhiều khía cạnh, nhưng cũng khá dễ mở ra một đường hướng để giúp chúng ta hiểu. Như đã dự đoán ở đoạn đầu của chương này, chúng ta có thể coi Phục Sinh là một cái gì giống như một “cách mạng nhảy vọt” căn bản, từ đó nảy sinh ra một chiều kích mới của sự sống, một chiều kích mới về sự hiện hữu của con người.” (tr.273)

“Như một cái gì nổ tung ra khỏi lịch sử và còn vượt quá nó nữa, nhưng phục sinh vẫn có nguồn gốc của nó trong lịch sử và đi cao hơn nữa đến một điểm nào đó mà vẫn thuộc về đó. Có lẽ chúng ta có thể diễn tả nó thế này: Cuộc phục sinh của Chúa Giesu vượt quá lịch sử, nhưng vẫn còn để lại dấu chân trong lịch sử. Do đó nó vẫn có thể được minh chứng bằng những chứng cứ như là một biến cố thuộc loại hoàn toàn mới.” (tr. 275)

NHỮNG CUỘC THĂM DÒ HIỆN NAY VỀ PHỤC SINH

Sống trong thế giới kỹ thuật tân kỳ ngày nay, việc thăm dò sự thật về Chúa Phục Sinh trở nên khó khăn. Rất nhiều người dùng cả đời mình để cất nghĩa hơn là thăm dò chiều sâu của màu nhiệm đó. Họ cố gắng làm một mình, cách biệt khỏi cộng đồng niềm tin Kito giáo, khóa chặt mình trong nhà tù tư tưởng, đóng băng bất động trước máy vi tính để tìm hiểu xem điều gì đã xảy ra vào buổi sáng ngày phục sinh. Một số người lại tuyên bố thẳng thừng là toàn thể câu chuyện phục sinh đã quá xưa, quá cổ rồi, không còn giá trị. Nhưng phục sinh không phải là vấn đề của cái đầu, của lý thuyết hay tư tưởng, nhưng là vấn đề của con tim và tấm lòng. Chỉ nhờ nó người ta mới cảm nghiệm và học hỏi được qua nghi thức thờ phượng và phụng vụ. Để cảm nghiệm và nắm bắt trọn vẹn vấn đề, phục sinh đòi hỏi một bầu khí âm nhạc tuyệt diệu và truyền cảm với hương khói nghi ngút, bánh rượu, những tiếng xì xào chào kính và vui mừng, muôn màu sắc chói lòa, ba chiều kích thân thể của con người thực sự, ngay cả những người không nhất thiết phải là thành viên “thường xuyên” của cộng đồng giáo xứ là những người hàng năm tụ họp lại với nhau để tuyên xưng Chúa phục sinh.

Có người không ngồi trước máy vi tính để gõ hầu tìm ra “Giesu đã sống lại”. Họ trình bày rồi ra lệnh. Nếu Chúa Phục Sinh hàm ý một việc xảy ra thực sự trong lịch sử, thì Thiên Chúa đã không sống lại trong bóng tối không có chứng nhân. Phục sinh là một biến cố đã được thỏa thuận trước giữa Thiên Chúa Cha và Thiên Chúa Con do quyền năng của Chúa Thánh Thần. Không một Tin Mừng Phúc Âm nào cho chúng ta biết Chúa sống lại thế nào. Chúng ta cũng không biết Người ra sao khi Người không còn chết, hoặc Người bung ra khỏi mồ trong vinh quang hay sống lại như ông Lazarus, từ từ cởi bỏ khăn vải cuốn quanh người, nheo mắt nhìn chung quanh ngỡ ngàng vào một buổi sáng bình minh ngày phục sinh ở trong vườn tại Jerusalem...

ĐÔI LỜI KẾT- SUY NIỆM DI TÍCH CHÚA PHỤC SINH

Làm sao chúng ta có thể kiếm ra được danh từ diễn tả Chúa Phục Sinh? Làm sao chúng ta có thể chế ra được một thành ngữ nói về việc chinh phục sự chết và bi thảm hóa hỏa ngục hay sự tẩy rửa tâm hồn cho sạch tội khả dĩ giúp chúng ta nối kết lại với sự sống Thiên Chúa? Không có danh từ nào cả. Tất cả mọi từ đều sai lệch và không chính xác. Ẩn ngữ, chuối những hình ảnh, thần tượng. Tất cả những cái đó đều đưa chúng ta đi sâu vào màu nhiệm huyền bí, vượt quá cả những từ ngữ.

Phải sống lâu ở thị trấn thánh hoặc đi hành hương Jerusalem nhiều lần, mới có dịp viếng thăm thật kỹ ngôi thánh đường, trong đó có địa danh Calvary và mồ thánh. Đây thực sự là đất thánh đối với người Kito giáo. Viếng nơi này không thể nào mà bạn không cảm động. Tòa nhà cổ này thực sự là một tiểu vũ trụ đầy ắp sự sống của chúng ta, của con tim chúng ta và của Giáo Hội. Ở giữa ngôi thánh đường mộ thánh tối tăm, dơ dáy và bề bộn là mộ chúa Giesu, đền thánh chúa Kito phục sinh. Nhưng chúa không ở đó. Chung quanh ngôi mộ đó là tất cả những

di tích của 2000 năm hủy hoại chết người của con người. Tuy nhiên đó là đền thánh rất quan trọng và là địa danh thánh đối với người Kito giáo. Chúa Kito đã sống lại từ cõi chết!

Ở đồi Calvary và bất cứ nơi nào trên đất thánh, sự hủy hoại hoang tàn hình như tràn lan đây đó...nhưng Thiên Chúa sẽ toàn thắng, bởi lẽ cách đồi Calvary chừng 70 bộ là ngôi mộ trống. Cũng là một sự thật bất ngờ khác về ngôi thánh đường đó và những giây phút tưởng nhớ mà ngôi thánh đường đã để lại. Mỗi người chúng ta hẳn cũng có trong lòng một đền thánh tưởng nhớ chúa Kito sống lại. Đền thánh đó là tình yêu Chúa của chúng ta. Một mình Chúa mà thôi. Đức Giesu Kito đã sống lại từ cõi chết. Chúng ta có thực sự sống như con trẻ của sự sáng, của Thiên Chúa hằng sống không? Chúa Giesu phục sinh là dấu hiệu cuối cùng Thiên Chúa sẽ toàn thắng.

Ở giữa những bê bối lộn xộn là tòa nhà với ngôi mộ thánh, chúng ta cảm thấy nếu mình “quì gối” lâu đủ ở một góc nào đó của thánh đường giữa những toán người có tôn giáo hình như đang gây chiến với nhau thì những băn khoăn lo lắng của tôi sẽ biến mất và chúng tôi thường cảm nghiệm được bình an lạ kỳ và niềm vui an ủi tràn trề, bởi lẽ một người là Con Thiên Chúa và là đấng Cứu Thế đã sống lại từ cõi chết. Chỉ một cách duy nhất để phân biệt, nhận thức và khám phá ra sự hiện diện của Chúa Giesu Kito Phục Sinh là “quì gối” giữa những xáo trộn đồ nát của Giáo Hội và thế giới.

Đức Giesu toàn thắng sự chết thuộc về đời sống bí tích và mục vụ đang tiếp diễn của Giáo Hội và sứ mệnh của Giáo Hội đối với thế giới. Giáo hội là một cộng đồng của những người có khả năng nhận biết chúa Kito là Thiên Chúa phục sinh. Giáo Hội là chuyên viên nhận biết Chúa sống lại. Chừng nào chúng ta còn đối thoại với chúa Giesu, thì bóng tối sẽ trở thành bình minh, và chúng ta trở thành những người có “khả năng” làm chứng nhân. Ở thời đại mà người ta đặt quá nặng vấn đề khả năng, thì chúng ta đôi khi lại chú tâm nhiều về khả năng nhận biết Chúa phục sinh.

Thế nào là phục sinh? Biển Đức đã cắt nghĩa khá rõ ràng trong “Jesus of Nazareth: Holy Week...”:

“Đó là một phần của mầu nhiệm Thiên Chúa hành động, nhẹ nhàng đến nỗi Người chỉ từ từ xây đắp lịch sử của người trong lịch sử vĩ đại của loài người; người trở nên loài người và vì thế người bị người đương thời và quyền lực quyết định thế gian trong lịch sử lơ đi không thèm để ý; Người chịu đau khổ, chịu chết rồi Người sống lại. Người chọn trở thành loài người chỉ qua niềm tin của các môn đệ mà Người đã tỏ lộ ra cho họ; Người nhẹ nhàng gõ cửa lòng chúng ta và chậm rãi mở mắt chúng ta nếu chúng ta biết mở cửa lòng chúng ta cho Chúa. Tuy nhiên, đó phải chăng là đường lối thực sự của Thiên Chúa? Không phải để áp bức bởi sức mạnh bề ngoài mà để cho tự do, để cung hiến và tỏ lộ tình yêu. Nếu chúng ta thực sự nghĩ như vậy thì phải chăng đó không phải là điều xem ra quá nhỏ mà thực sự lại lớn lao vô cùng?” (tr.276)

Fleming Island, Florida

April 20, 2014

Fxavvy@aol.com

NTC

VỀ MỤC LỤC

CÁI CHẾT LÀM RUNG CHUYÊN ĐỊA CẦU



Một vì sao lặn

Đức Thánh Cha Gioan Phaolô Đệ Nhị băng hà lúc 9 giờ 37 phút tối – giờ thành phố Roma – nhằm thứ bảy ngày 2 tháng 4 năm 2005, đúng 46 ngày sau khi mừng lễ sinh nhật thứ 85 của Ngài.

Theo truyền thống bắt buộc, vào lúc Ngài từ trần, các cộng sự viên gọi tên Ngài ba lần: “*Karol! Karol! Karol!*” Khi Ngài không đáp lại, họ tuyên bố Ngài đã ly trần. Rồi cũng theo truyền thống, chiếc nhẫn giáo hoàng của Ngài được cởi ra và đập vỡ tan.

Ngài ra đi cũng như khi Ngài còn sống, mọi việc đều được diễn tiến theo sự lượng định của Ngài. Ngài đã về lại Tòa Thánh Vatican sau khi lưu ngụ ở bệnh viện Gemelli tại Roma lần thứ hai ngay trước lễ Phục Sinh và Ngài đã khước từ trở lại đó khi cảm thấy sức khỏe trở nên suy yếu một cách nhanh chóng. Ngài biết mình sắp lìa đời và đã chuẩn bị ra đi.

Ít phút sau khi Đức Thánh Cha Gioan Phaolô Đệ Nhị băng hà, Đức Tổng Giám Mục Leonardo Sandri – một giáo sĩ cao cấp của Tòa Thánh Vatican – đã bước ra ngoài và công bố việc Đức Thánh Cha từ trần cho hàng chục ngàn người tụ tập ở Công Trường Thánh Phêrô. Một giờ sau đó, các chuông Vatican ngân lên báo tin buồn cho dân thành Roma và toàn thế giới.

Vào sáng Chúa Nhật hôm sau, dân chúng tụ tập đông đảo tham dự Thánh Lễ ngoài trời, khởi đầu thời gian thọ tang chính thức. Sau đó trong ngày, thi hài của Đức Thánh Cha được đặt ở đại sảnh, nơi Ngài thường có những cuộc triều yết chung.

Bắt đầu là cuộc kính viếng dành riêng cho những giáo sĩ cao cấp – các vị hồng y và giám mục

– thuộc Tòa Thánh Vatican. Kế đó là các viên chức trọng yếu của chính phủ Ý do tổng thống Carlo Ciampi và thủ tướng Silvio Berlusconi cầm đầu.

Thi hài của Ngài mang phẩm phục màu đỏ và trắng của giáo hoàng. Đầu Ngài đội vương miện màu trắng viền vàng, được đặt trên ba cái gối lấp lánh màu vàng. Cây gậy mục tử bằng bạc nằm bên cánh tay trái Ngài.

Các ống truyền hình của báo giới Ý đua nhau thu hình, khởi đầu tiến trình hầu như không ngừng nghỉ về đám táng của Đức Thánh Cha. Phát ngôn viên Tòa Thánh Vatican – tiến sĩ Joaquin Navarro-Walls – sau đó thông báo là Tòa Thánh đã phân phát ba ngàn năm trăm bản thông tin chính thức cho các nhà báo.

Mọi nẻo đường đưa đến Roma

Về sau, thi hài Đức Thánh Cha được an vị trong Vương Cung Thánh Đường Thánh Phêrô từ trưa thứ hai ngày 4 tháng 4 cho tới khi an táng vào thứ sáu ngày 8. Một dòng thác người đổ về Công Trường Thánh Phêrô để được chiêm ngắm thi hài của Đức Thánh Cha, dù trong giây phút ngắn ngủi.

Nửa triệu người đã lặng lẽ đi qua linh cữu của Ngài ngày thứ ba và hôm sau một triệu người khác cũng đã đi qua. Trong số những người đến kính viếng thi hài Đức Thánh Cha, có những viên chức cao cấp của các chính phủ trên thế giới. Tổng thống George W. Bush, tổng thống phu nhân là Laura, các cựu tổng thống George H. W. Bush và Bill Clinton đã quì cầu nguyện bên thi hài Ngài ngay sau khi đến Roma vào chiều tối thứ tư.

Cùng với những ngày trôi qua, khách hành hương đã đến bằng máy bay, xe lửa, xe buýt, xe hơi và cả xe gắn máy nữa. Thời gian phải đứng xếp hàng càng ngày càng lâu hơn đối với những ai hy vọng được chiêm ngắm thi hài Đức Thánh Cha. Vào ngày thứ hai, thời gian chờ đợi thông thường là 5 giờ đồng hồ. Qua ngày thứ tư, thời gian đó kéo dài hơn 10 tiếng.

Sự chen chúc đã trở nên tồi tệ cho đến nỗi vào ngày thứ năm tờ báo hàng ngày ở Roma “Il messaggero” đã chạy tít lớn là “*Xin Khách Hành Hương Dừng Lại*” Lời kêu gọi đó hoàn toàn vô hiệu.

Người ta tin tưởng có tới bốn triệu người đã tới Roma để tiễn biệt người Cha thương mến nằm trong Vương Cung Thánh Đường, sau khi phải đi qua các máy dò bằng kim khí và những máy rà quang tuyến tối tân

Bảo vệ Roma an toàn và khôi ứ đọng

Với những đoàn khách hành hương đông đảo tuôn về Roma tham dự đám táng Đức Thánh Cha Gioan Phaolô Đệ Nhị, Hội Đồng Thành Phố Roma đã dẹp bỏ hết những bảng “STOP” để giữ cho thành phố không những an toàn mà còn xê dịch được.

Roma vốn có một dân số ba triệu bảy trăm ngàn người. Một số ước lượng từ ba tới bốn triệu người tới tham dự đám táng. Khi dân số thành phố đông gấp đôi, Roma phải cần tới mười lăm ngàn cảnh sát viên và nhân viên quân đội tuần tiễu các đường phố, chỉ dẫn dân chúng đi đến Vương Cung Thánh Đường Thánh Phêrô.

Những viên chức thành phố cung cấp cho khách hành hương những chai nước uống và chặn đắp nếu họ phải nghỉ đêm dọc đường để giữ chỗ theo hàng lối cho ngày hôm sau. Vì những phòng ốc trong các khách sạn đã được mướn hết nên thành phố Roma đã dựng lên những lều

trại để cung ứng cho đoàn người đông đảo và dân thành Roma cũng cung cấp giường chõng cho khách hành hương.

Hàng trăm ngàn dân Ba-Lan đã nhảy lên xe buýt hay xe lửa và trực chỉ Roma để vinh danh một người đồng hương lừng danh và quý mến của họ.

Để bảo vệ khoảng tám mươi vị nguyên thủ quốc gia đến Roma tham dự đám tang, những chiếc trực thăng cảnh sát và những chiến đấu cơ không lực Ý tuần tiểu trên không phận Roma.

Khi cử hành Thánh Lễ an táng, một vùng trời năm dặm trên không trung Roma được đóng lại đối với mọi không lưu, ngoại trừ máy bay truyền hình, những trực thăng tuần tiểu và một máy bay thám thính AWACS của Khối Liên Phòng Đại Tây Dương tuần thám. Tàu hải quân Ý tuần hành vùng duyên hải và canh gác dọc theo sông Tiber.

Lực lượng cảnh bị quốc gia Ý trấn đóng hầu hết mọi ngõ ngách quan trọng trong thành phố Roma. Những lính thiện xạ được trấn đóng trên các cao ốc để quan sát Công Trường Thánh Phêrô.

Ngay cả những vị thượng khách cũng phải đi qua những máy dò kim khí và những túi xách của họ cũng phải cho qua những máy rà quang tuyến X, trước khi vào chỗ ngồi bên cánh phải quan tài trong Thánh Lễ an táng.

Các cơ sở thương mại và học đường ở Roma đều đóng cửa trong ngày lễ an táng và mọi lưu thông bằng xe cộ đều bị cấm chỉ trong khu vực bao quanh Công Trường Thánh Phêrô. Những xe hơi sang trọng đưa đón các vị chức sắc các giáo hội hay những nhân viên chính phủ chỉ dừng lại cho khách lên xuống và di chuyển ngay.

Vì Công Trường Thánh Phêrô không thể dung chứa hết dân chúng tham dự đám tang nên hai mươi bảy màn ảnh truyền hình cỡ lớn được dựng lên trong thành phố để trực tiếp truyền hình cho dân chúng theo dõi diễn tiến buổi lễ.

Thành phố Roma có thể hãnh diện vì đã cố gắng điều hướng một cách tốt đẹp những đoàn khách hành hương đông đảo như thế. Mặc dù trên mấy triệu người tràn qua biên giới trong vài ngày thôi, nhưng không xảy ra một biến cố trầm trọng nào.

Điều không may duy nhất – nhưng không quan trọng lắm – đó là sau khi Thánh Lễ an táng chấm dứt, vì sự khiếm khuyết trong vấn đề thông tin, một máy bay F-16s của Ý Đại Lợi vội vàng cưỡng bách một phi cơ nhỏ đã bay lạc vào không phận bị cấm chỉ phải hạ cánh ở một phi trường kế cận.

Dòng người đủ loại

Đối với dân chúng thành phố Roma, dòng thác người đổ vào Công Trường Thánh Phêrô đã mang nhiều sắc thái đặc biệt. Dân chúng Hoa Kỳ mặc áo quần cụt, người Phi châu mang sắc phục bản xứ, người Phi Luật Tân với áo sơ mi vẽ những bông hồng sắc sỡ, những tu sĩ mặc áo dòng tự đan dệt lấy và đi dép. Hầu hết đều trang bị điện thoại cầm tay. Trong đám đông đó, có cả những người cỡi xe gắn máy và mặc áo da nữa.

Ngạc nhiên biết bao, bên cạnh những người Âu châu tuôn đến Roma, có rất nhiều người khác đến từ những nơi rất xa xôi. Một chị trẻ tuổi đến từ Congo đã giải thích cho một phóng viên tạp chí “Le Monde” của Pháp như sau: “*Đức Thánh Cha không bao giờ ngừng đến thăm dân chúng khắp nơi trên địa cầu. Khi nghe tin Ngài qua đời, dân chúng đã rời bỏ làng mạc của mình để trả lại cho Ngài những gì mà Ngài đã trao ban cho họ.*”

Vào ngày tang lễ, dân chúng đã chui ra khỏi những túi ngủ ở bên các vệ đường vào lúc năm giờ sáng và bắt đầu tiến về Công Trường Thánh Phêrô. Cơ quan công quyền đã đóng lại các nẻo đường chính của thành phố Roma. Sự lưu thông bằng xe hơi bị cấm chỉ, ngoại trừ những đoàn xe hộ tống đưa đón các nhân vật cao cấp thuộc các chính phủ của nhiều quốc gia.

Còn tiếp nhiều kỳ

VỀ MỤC LỤC

BÀI GIÁO LÝ CỦA ĐTC PHANXICÔ VỀ VIỆC TÌM CHÚA PHỤC SINH

“Lời cảnh báo này, ‘Tại sao anh chị em lại tìm người sống giữa những kẻ chết’ sẽ giúp chúng ta thắng vượt những không gian buồn thảm của mình và mở ra những chân trời của niềm vui và niềm hy vọng. Niềm hy vọng ấy đẩy các tảng đá ra khỏi các ngôi mộ và khuyến khích chúng ta loan báo Tin Mừng, có khả năng phát sinh ra sự sống mới cho tha nhân.”

Dưới đây là bản dịch bài Giáo Lý ĐTC Phanxicô ban hành ngày 23 tháng 4 năm 2014 trong buổi Triều Yết Chung được tổ chức tại Quảng Trường Thánh Phêrô. Hôm nay ĐTC nói về việc làm thế nào để tìm thấy Chúa Phục Sinh trong đời mình.

* * *

“Tại sao các bà lại tìm người sống ở giữa những người chết”

Anh chị em thân mến, chào anh chị em!

Tuần này là tuần lễ vui mừng: chúng ta cử hành Lễ Phục Sinh của Giêsu. Đó là một niềm vui đích thực, sâu xa, dựa trên sự chắc chắn rằng Đức Kitô hiện đã sống lại, Người không còn chết nữa, nhưng đang sống cùng hoạt động trong Hội Thánh và trong thế gian. Chắc chắn Người ngự trong tâm hồn các tín hữu từ buổi sáng Phục Sinh, khi các phụ nữ đi đến ngôi mộ của Chúa Giêsu và thiên sứ bảo họ: “Tại sao các bà lại tìm người sống ở giữa những kẻ chết?” (Lc 24:5). “Tại sao các bà lại tìm người sống ở giữa những kẻ chết?” Những lời này là một mốc quan trọng trong lịch sử; nhưng cũng còn là một “chướng ngại” nếu chúng ta không mở lòng ra đón nhận tin mừng, nếu chúng ta tin rằng một Chúa Giêsu đã chết gây ra cho chúng ta ít phiền phức hơn một Chúa Giêsu còn sống! Tuy nhiên, biết bao lần trong cuộc hành trình hàng ngày của mình, chúng ta cần phải nghe: “Tại sao anh chị em lại tìm người sống ở giữa những kẻ chết?”! Biết bao lần chúng ta tìm người sống ở giữa những kẻ chết, giữa những điều không thể ban cho chúng ta sự sống, giữa những điều nay còn mai mất, những điều chóng quá... “Tại sao anh chị em lại tìm người sống ở giữa những kẻ chết?”

Chúng ta cần đến câu hỏi này khi chúng ta đóng kín mình trong bất kỳ hình thức ích kỷ hay tự mãn nào; khi chúng ta để cho mình bị quyến rũ bởi những quyền lực thế gian và những gì thuộc về thế gian này, qua việc bỏ quên Thiên Chúa và tha nhân; khi chúng ta đặt niềm tin của mình vào những gì là phù phiếm của thế gian, vào tiền bạc, vào thành công. Khi ấy Lời Chúa bảo chúng ta: “Tại sao anh chị em lại tìm người sống ở giữa những kẻ chết?” Tại sao anh chị em lại tìm ở đó? Điều ấy không thể ban cho anh chị em sự sống! Vâng, có thể điều ấy ban cho anh chị em một ít vui thích trong một giây phút, một ngày, một tuần, một tháng... nhưng sau đó là gì? “Tại sao anh chị em lại tìm người sống ở giữa những kẻ chết?” Câu này phải được nhập vào tâm chúng ta, và chúng ta phải lặp lại nó. Chúng ta cùng nhau lặp lại ba lần nhé? Chúng ta cố gắng được không? Tất cả: “Tại sao anh chị em lại tìm người sống ở giữa những kẻ chết” [đám đông lặp lại]. Hôm nay, khi chúng ta về nhà, chúng ta hãy nói lời ấy trong lòng, trong im lặng, và chúng ta hãy tự hỏi mình câu hỏi này: tại sao trong đời sống tôi, tôi lại tìm người sống giữa những kẻ chết? Điều đó sẽ tốt cho chúng ta.

Không phải dễ dàng để mở lòng ra cho Chúa Giêsu. Chấp nhận sự sống của Đức Kitô Phục Sinh và sự hiện diện của Người giữa chúng ta không phải là điều đương nhiên. Tin Mừng cho chúng ta thấy những phản ứng khác nhau: Tông Đồ Tôma, bà Maria Magdalena và hai môn đệ trên đường Emmau: thật tốt cho chúng ta khi so sánh mình với các ngài. Thánh Tôma đưa ra một điều kiện với đức tin, ngài đòi được sờ mó đến bằng chứng là những vết thương; bà Maria Magdalena đã khóc, bà nhìn thấy Người nhưng không nhận ra Người, bà chỉ nhận ra đó là Chúa Giêsu khi Người gọi đích danh bà; các môn đệ trên đường Emmau, buồn nản và với một cảm giác thất bại, họ gặp gỡ Chúa Giêsu bằng cách để cho người lữ khách bí ẩn đồng hành với mình. Mỗi người một đường khác nhau! Các ngài tìm người sống giữa những kẻ chết, và chính Chúa điều chỉnh lại lộ trình của các ngài. Còn tôi, tôi phải làm gì? Tôi phải đi theo đường nào để gặp Đức Kitô hằng sống? Người sẽ luôn luôn gần gũi chúng ta để chỉnh lại lộ trình nếu chúng ta đi lạc.

“Tại sao anh chị em lại tìm người sống ở giữa những kẻ chết?” (Lc 24:5). Câu hỏi này giúp chúng ta thắng vượt cơn cám dỗ nhìn lại phía sau là những gì thuộc ngày hôm qua, và thúc đẩy chúng ta nhìn về phía trước về phía tương lai. Chúa Giêsu không ở trong mồ, Người là Đấng Phục Sinh! Người là Đấng Hằng Sống, Đấng luôn luôn canh tân thân thể của Người là Hội Thánh và làm cho Hội Thánh bước đi bằng cách lôi kéo Hội Thánh về phía Người. “Hôm qua” là ngôi mộ của Chúa Giêsu và của Hội Thánh, ngôi mộ của chân lý và công lý; “hôm nay” là sự sống lại vĩnh cửu mà Chúa Thánh Thần thúc đẩy chúng ta tiến về, bằng cách ban cho chúng ta sự tự do trọn vẹn.

Hôm nay câu hỏi này cũng được đặt ra cho chúng ta. Còn anh (chị), tại sao anh (chị) lại tìm người sống giữa những kẻ chết, bằng cách tự đóng kín trong chính mình sau một thất bại và không còn đủ sức để cầu nguyện nữa? Tại sao anh (chị) tìm người sống giữa những kẻ chết, anh (chị), người cảm thấy cô đơn, bị bạn bè của mình, và có lẽ ngay cả Thiên Chúa, bỏ rơi? Tại sao anh (chị) tìm người sống giữa những kẻ chết, anh (chị), người người đã mất hy vọng và cảm thấy bị cầm tù bởi tội lỗi của mình? Tại sao anh (chị) tìm người sống giữa những kẻ chết, anh (chị), người khao khát về đẹp, sự hoàn thiện tâm linh, công lý, hòa bình?

Chúng ta cần phải lặp lại và nhắc nhở nhau của lời cảnh báo của thiên sứ! Lời cảnh báo này, “Tại sao anh chị em lại tìm người sống giữa những kẻ chết” sẽ giúp chúng ta thắng vượt những không gian buồn thảm của mình và mở ra những chân trời của niềm vui và niềm hy vọng. Niềm hy vọng ấy đẩy các tảng đá ra khỏi các ngôi mộ và khuyến khích chúng ta loan báo Tin Mừng, có khả năng phát sinh ra sự sống mới cho tha nhân. Chúng ta hãy nhắc lại câu này của thiên sứ để nó nhập tâm và nhập trí chúng ta, và sau đó tất cả mọi người đáp lại một cách âm thầm: “Tại sao anh chị em lại tìm người sống giữa những kẻ chết?” Chúng ta hãy lặp lại! [đám đông lặp lại]. Anh chị em hãy coi kìa, Người đang sống, Người đang ở với chúng ta! Chúng ta đừng đi về phía tất cả những ngôi mộ ấy, là những gì hôm nay đang hứa hẹn với anh chị em một điều gì đó, về đẹp, và rồi không đem đến cho anh chị em bất cứ điều nào cả! Người đang sống! Chúng ta không tìm người sống giữa những kẻ chết! Cảm ơn anh chị em.

Phaolô Phạm Xuân Khôi chuyển ngữ

<http://giaoly.org/vn/>

VỀ MỤC LỤC

TÌNH YÊU CÓ LIÊN QUAN GÌ ĐẾN THIÊN CHÚA ? CÂU TRẢ LỜI CỦA FEUERBACH [1]

Tiếp theo kỳ trước

LTS. Tiến sĩ Trần Văn Toàn:, nguyên giáo sư triết học ĐH Huế, Sài Gòn, và Đà Lạt (1960-1965), ĐH Lovanium (Kinshasa, Congo, 1965-1973), và ĐH Công Giáo Lille, Pháp (1963-1996). Tác giả nhiều biên khảo về triết học và tôn giáo bằng Việt và Pháp ngữ.

Gs. Trần Văn Toàn

[1] Thiên khảo luận này đã xuất bản bằng Pháp văn trong cuốn sách ký hai tên của Jacques Delesalle và Trần Văn Toàn, *Quand l'amour éclipse Dieu*, Tủ sách « Théologie », Paris, Cerf, 254 tr. (TVT : II - « L'amour comme seule transcendance : Ludwig Feuerbach », tr. 101-163, và : III/1 – « Nommer la transcendance », tr. 167-191. Nay tu bổ và viết lại bằng tiếng Việt.

Xin chú ý : khi trưng dẫn tác phẩm của Feuerbach, thì tôi dùng các lỗi viết tắt sau đây : 1) *SW* = *Sämtliche Werke* (*Tác phẩm toàn tập*, do chính Feuerbach cho in thành 10 tập, do NXB Otto Wigand, tại Leipzig, 1846-1866). 2) *SW(B)*= cũng là tác phẩm toàn tập (10 tập), nhưng do W. Bolin và F. Jodl cho in lại năm 1903-1911, và in lại lần thứ hai năm 1959-1960, tại NXB Frommann, tại Bad Cannstadt, gần Stuttgart. Tiếp theo đó thì năm 1962 Hans Martin Sass cho in thêm phần phụ lục là 3 tập nữa : như thế bộ *SW(B)* gồm tất cả là 13 tập. 3) *GW* = *Gesammelte Werke* (*Tác phẩm sưu tầm*, được ấn hành tại Berlin (Đông-Đức, từ năm 1967 trở đi, do Werner Schuffenhauer đảm nhiệm, và đã trù tính tất cả là 16 tập).

3 – Tình yêu không phải là con đường đưa tới Thiên Chúa

Đến đây ta trở lại vấn đề : nếu như thánh Gio-an viết trong bức thư thứ I (đoạn 4, câu 8) : « Thiên Chúa là tình yêu », thì hỏi tình yêu có phải là con đường đưa tới Thiên Chúa không ?

Đứng trong quan điểm của Feuerbach thì có thể trả lời là phải, vì Thiên Chúa cũng chỉ là nhân loại. Nhưng cũng có thể trả lời là không phải, vì Thiên Chúa chỉ là cái ý niệm nhân loại, mà ý niệm là cái trừu tượng, tự nó không có thực.

Đó là quan điểm vô thần lỗi mới của Feuerbach, nói về niềm tin của người khác, nhưng không có trao đổi ý kiến gì, vì đã có sẵn tiên kiến rằng những người có tín ngưỡng là những người đang mê man trong ảo tưởng. Thực ra thì ta thấy tôn giáo vẫn còn đó, dưới nhiều hình thức, nếu không phải là sùng thượng Thiên Chúa, thì cũng là sùng thượng các mãnh lực tự nhiên hay những chính khách xưa nay, nếu không phải là sùng thượng cái cá nhân nhỏ bé của mình. Có điều đáng chú ý là cho dù có là ảo tưởng đi nữa thì tôn giáo cũng không phải là hư vô, vì nó định hình cho hành vi của cá nhân, cho một nếp sống xã hội có công bình, có thân tình, nghĩa là cũng có tham vọng như người vô tôn giáo, là làm cho người ta sống cho ra người, nhưng theo một đường lối khác.

Như đã nói, lập trường vô thần của Feuerbach có tính cách mới mẻ, chứ không đơn sơ như thái độ của những người – thường là duy vật – hễ thấy người ta nói là có Thiên Chúa, thì mình nói là không : ông chủ trương rằng vị Thiên Chúa của tôn giáo chẳng qua chỉ là con người. Dĩ nhiên không phải là con người cá nhân, có tầm vóc hạn hẹp, nhưng là nhân loại. Nếu nhân loại là toàn thể các cá nhân cụ thể, hạn hẹp, thì chưa chắc đã là vô biên, nhưng chắc là vô định, cho nên ta không biết được thế nào mà nói cho rõ. Nếu nhân loại là cái yếu tính, cái bản tính chung của mọi người, thì nó là một cái trừu tượng không có hiện hữu biệt lập. Ở điểm này ta lại thấy tính cách hàm hồ của chữ « Wesen » trong tiếng Đức : nó vừa dùng để chỉ một vật cụ thể là con người cá nhân (*menschliches Wesen*), vừa để chỉ một ý niệm trừu tượng là *nhân tính* hay *nhân loại* (cũng *menschliches Wesen*), như ta đã nói trước đây.

Tư tưởng của Feuerbach có nhiều yếu tố xuất hiện vào những thời điểm khác nhau, cho nên cũng khó mà làm thành một hệ thống phi mâu thuẫn. Sau đây ta sẽ nêu ra một vài điểm để trả lời cho câu hỏi đặt ra trong phần cuối này.

31 – Đứng trong quan điểm duy tâm

Đứng trong quan điểm duy tâm, thì « duy ngã độc tôn », con người là chủ thể, một mình đóng vai chủ sự, với cái lập trường chủ quan, và không thể nhận có gì độc lập ở bên ngoài mình, hay là bên ngoài tư tưởng của mình. Cho nên nếu có Thiên Chúa đi nữa, thì một khi con người đã tự kiểm tỏa trong cái pháo đài của mình như thế thì cũng không thể nhận ra được.

Triết gia người Pháp, Emmanuel Levinas (1905-1995), gọi lối làm ăn như thế là « réduction de l'autre au même », nghĩa là : cái khác nhau (autre) thì mình cho là thực sự không khác nhau, nhưng cũng chỉ là một (même). Và đó là đường lối tư tưởng mà Feuerbach đã đi theo, ít là trong buổi đầu. Ví dụ như trong hai tác phẩm đầu tiên, ông trình bày quan niệm về liên-chủ-thể, nghĩa là về liên quan giữa các chủ thể. Nếu ta thường cho rằng Thiên Chúa không phải là nhân loại, mà Feuerbach lại cho rằng hai bên cũng chỉ là một, thì biết đâu người đối diện với ta, hay với tôi, lại chẳng bị ông coi như cũng là một ?

Đặt câu hỏi như thế, giả thuyết có vẻ như là đi ngược lại quan niệm rất tân thời của ông về tha nhân, về nhân cách của người khác, căn cứ vào thân xác, thân xác là lối xuất hiện của chủ thể (le corps-sujet). Quả là có như thế, nhưng ngay từ những tác phẩm đầu tiên, ta đã thấy có những triệu chứng duy tâm đưa về hướng phủ nhận một vị Thiên Chúa ở bên ngoài chủ thể của ta. Thêm vào đó thì chủ trương duy cảm không cho phép quan niệm một vị Thiên Chúa vô hình vô sắc, một vị mà thánh Gio-an nói là chưa ai thấy được bao giờ.

Riêng về tha nhân, thì trong *Cảm tưởng về cái chết*, Feuerbach quan niệm người khác là cái giới hạn của tôi, cái mà cá nhân tôi thiếu : người ấy là cái gì thì tôi không phải là cái ấy. Cũng theo lập luận tương tự, Thiên Chúa được quan niệm như là cái giới hạn của tôi, như là cái chết của tôi. Trong bài *Ý niệm Thiên Chúa là loại tính của con người*, ông viết : « Người khác là Thiên Chúa đối với tôi : như vị y sĩ đối với bệnh nhân, như người hảo tâm đối với người bần cùng, như ông thầy đối với người học trò, như ý trung nhân đối với người si tình, như người mẹ đối với đứa trẻ, như cái yếu tính của con người đối với nhà tư tưởng (...) » [80]. Nếu tôi ý thức được giới hạn của tôi, thì là vì ý thức của tôi không có giới hạn, vì tôi là vô biên, vô biên không phải với tư cách là một cá nhân hữu hình hữu sắc, nhưng với tư cách là biết tư tưởng. Feuerbach đã viết : khi tư tưởng thì tôi là mọi người, tôi là nhân loại, vì lẽ rằng ý thức bao giờ cũng là ý thức phổ thông của cả loài người.

Như vậy tình yêu là một đòi hỏi tự nhiên, căn cứ vào sự ta ý thức được rằng loài người làm thành một đơn vị thống nhất ; hơn nữa lại còn là một nhu cầu : vì nếu thiếu không có tình yêu thì tôi không còn phải là người nữa [81].

Nói tóm lại, ý thức và tình yêu là hai khả năng gắn liền với nhau trong loài người, và làm cho ta tới được hiện hữu phổ thông của loài người. Nhờ có ý thức mà, xét về mặt hình thức, tôi là tất cả mọi người, cũng như nhờ vào tình yêu, nhờ vào liên quan cụ thể với người khác, mà tôi đồng nhất với nhân loại. Như thế có nghĩa là nhờ vào ý thức và tình yêu, mà tôi có một tầm vóc rộng lớn hơn cái hiện hữu nhỏ hẹp của cá nhân tôi, mà tôi đạt tới được cái phổ thông, vô biên. Feuerbach còn vui miệng lý luận xa hơn nữa : tình yêu là một ước muốn đã ăn rễ vào thực tại của tôi, và vì thế đối vật của nó là cái có thể có, và còn cần phải có nữa [82].

Nếu để ý một chút, ta sẽ thấy là lập luận của ông có mang dấu vết của thời lãng mạn, nhưng đã được trình bày theo nhịp ba theo phương pháp biện chứng : trong giai đoạn thứ nhất thì yếu tính chung của mọi người là tư tưởng hay là ý thức về cái vô biên. Trong giai đoạn thứ hai thì cái yếu tính đó được cá biệt hóa mà thành ra nhân vị (Person) : vì được cá biệt hóa

thành cá nhân, cho nên nhân vị là hữu hạn, nhưng vì nó có lý trí và biết tư tưởng, cho nên nó là vô biên, ít ra là trong tiềm thể : chứng cứ là đứng trước người khác thì nó cảm thấy ước muốn, cảm thấy yêu đương. Đến giai đoạn thứ ba thì con người phải yêu, phải từ bỏ cái hiện hữu đơn độc của mình để hợp lại thành nhân loại thống nhất.

Lý luận tiến hành coi rất có vẻ là biện chứng, nhưng có điều cần phải chú ý là giai đoạn thứ ba vừa nói trên thực ra chỉ là phủ nhận giai đoạn thứ hai một cách đơn thuần, nghĩa là không có lấy cái sở đắc ở giai đoạn thứ hai (tức là nhân vị, là cá nhân), để làm giàu gì cho giai đoạn thứ ba : cá nhân hay nhân vị có chết đi, có mai một đi, thì loài người mới đắc thắng, như Feuerbach đã trình bày trong *Cảm nghĩ về cái chết*. Xem như thế thì phương pháp biện chứng của Hegel cũng không mấy ai sử dụng được cho đúng, kể cả Feuerbach và Marx, Engels, cho nên kết quả vẫn thường là quay trở về duy tâm, hay trở về duy vật. Dù sao, khi Engels và Marx phê bình lập trường của Feuerbach là lãng mạn, phi-lịch-sử và duy nhiên, thì thật là chí lý. Hai bên khác nhau ở cách giải thích cái phương trình thức « nhân bản = duy nhiên » : Feuerbach thì cho rằng lập trường nhân bản cũng chỉ là duy nhiên, đưa con người về thiên nhiên ; còn Marx thì chủ trương rằng lập trường duy nhiên phải có cái đặc điểm là nhân bản, lấy con người làm gốc. Như thế điểm dị biệt cũng không phải là nhỏ vậy.

32 – Nhân vị bị sứt giá

Feuerbach đứng trong lập trường duy nhiên, lấy thiên nhiên làm căn bản, cho nên khó mà tránh cho nhân vị của con người khỏi bị sứt giá.

Có lẽ quan niệm của Feuerbach về nhân vị cũng giống như của triết gia La-tinh Boethius (480-524) : nhân vị (persona) là một bản thể (substantia) cá biệt của cái bản tính (natura) có trí khôn (có lý trí). Về mặt hình thể thì đó là cái bản tính, cái yếu tính chung cho mọi người, cái làm cho thành cá nhân cụ thể là cái chất thể, nghĩa là tính cách hữu hình hữu sắc. Như thế cá nhân không phải là cái cốt yếu, vì nó hạn hẹp trong không gian và thời gian, nó có mai một đi thì cái yếu tính của con người vẫn không thiệt hại gì. Vì thế tôi hay là người khác có chết đi, thì cũng không quan hệ gì cho nhân loại cả. Trong lập luận như thế, những vấn đề thường làm cho người ta áy náy lo sợ, như cái chết và cái ước vọng thắng vượt được cái chết để được bất tử, thì Feuerbach bỏ qua đi hết, coi đó như là những tư tưởng sai lầm, do một cái sai lầm khác gây ra : đó là tại người ta cho cái hiện hữu của cá nhân là quan trọng quá mức.

Có điều nghe lạ tai là trên đây ta đã thấy Feuerbach quan niệm rằng cái ước vọng, cái nhu cầu của con người đòi rằng đối vật của nó có thể có, và cần phải có nữa. Thế thì sao bây giờ lại bỏ đi một cách dễ dàng như thế ? Nếu nhân vị đã bị sứt giá, nếu cái « ngã », cái « tôi », mà coi là không, thì tình yêu giữa các cá nhân cũng mất giá trị như thế. Thực vậy, trong đời người thì tình cảm yêu hay ghét là nhằm đích xác vào nhân vị người này hay người kia, chứ không nhằm một cách trống rỗng vào bất cứ ai là người, đại diện cho nhân loại.

Về điểm này lập trường hiện sinh (existentialisme) của triết gia Jean-Paul Sartre đã đề cao nhân vị đặc thù của mỗi người ; khi nói về tình yêu, ông viết : « Thay vì cảm thấy mình là « đồ thừa thãi », thì bây giờ chúng ta cảm thấy rằng cái cuộc sống này, với tất cả những chi tiết nhỏ nhặt, thì đều đã được chấp nhận và mong muốn do một ý chí hoàn toàn tự do, và chính cái ý chí này lại cũng đã được chúng ta tự do mời gọi trong cuộc sống này. Nếu có như thế thì đó chính là cái nền tảng của niềm vui trong yêu đương : là thấy rằng chúng ta có lẽ sống » [83]. Lý thuyết thì như thế, nhưng Sartre vẫn có chút nghi nan, không biết chắc rằng cái tình yêu biện chính cho cuộc sống như thế là có thực hay không.

So sánh giữa Feuerbach và Sartre, ta thấy quả là có khác nhau nhiều. Đối với Feuerbach, nhân loại mới là cốt yếu, cho nên ông không đề tâm như Sartre đến việc biện chính cho giá trị của cuộc sống cá nhân, của nhân vị. Cho nên ta cũng không lạ gì khi thấy trong vấn đề chính trị – thực ra ông rất ít nói về chính trị – Feuerbach coi trọng nhà nước hơn là nhân vị.

Nói tóm lại, Feuerbach đặt vấn đề trên bình diện tri thức, duy trí, như người « khách » đứng ngoài mà trông vào, chứ không đặt vấn đề trên bình diện ý chí ước mong và hành động thực hiện của người trong cuộc, cho nên tuy có phân tích và mô tả kỹ lưỡng, nhưng vẫn còn là trừu tượng, như Marx và Engels đã nêu ra để phê bình. Đó là một bộ mặt của Feuerbach.

Nhưng không phải chỉ có thế, vì ông coi tình yêu như là cái thống nhất được cái yếu tính của con người với cái nhân vị cá biệt, cái nhân cách của con người [84]. Ví dụ như trong Cảm tưởng về cái chết, thay vì đứng trong quan điểm duy vật, thì ông vẫn còn nhớ được bài học của giáo sư Hegel, ông viết với một lập luận có vẻ hơi lúng túng : « Thiên Chúa (lúc đó) chưa được xác định như là Tinh-thần, nhưng mới chỉ được xác định như là cá vị (Person) tuyệt đối, cá vị này nhận thức được rằng mình là tự tại và vì thế khác hẳn thiên nhiên. Vì lẽ rằng thiên nhiên là cái khác hẳn Thiên Chúa, và được coi như là vật tự tại ở bên ngoài Thiên Chúa ; như thế Thiên Chúa mới là khác thiên nhiên, nhưng Thiên Chúa lại không tự mình tách rời ra ngoài thiên nhiên, cho nên mới chỉ là cá vị (Person), chứ chưa phải là Tinh-thần ; chỉ khi nào cái thực tại của Thiên Chúa là kết quả của hoạt động của mình, thì Thiên Chúa mới là Tinh-thần mà thôi ». Ông viết thêm : « Cái cá vị (hay nhân vị), cũng như cái thiên nhiên, thì tự nó đều không có gì là tinh thần cả (geistlos). Tinh thần chỉ là hợp nhất linh hồn với ý thức, hay là – nói thể khác – hợp nhất thiên nhiên với nhân vị » [85]. Cũng theo như lập luận trên đây, nếu con người là tinh-thần, thì không phải là vì nó khác thiên nhiên vật chất, nhưng là vì đã có hoạt động làm được cho mình ra khác thiên nhiên [86].

Nhưng thiết tưởng bài học của Hegel còn sót lại ít chút ở đây vẫn không làm thay đổi lập trường chung, có tính cách duy nhiên, hay « nhiên bản » của Feuerbach, cho nên đứng trước nhân loại hay cái yếu tính của con người, thì nhân vị của cá nhân vẫn bị coi là nhẹ.

33 – Tìm hiểu lập trường vô thần của Feuerbach

Lập trường coi nhẹ nhân vị và đề cao yếu tính của con người, đề cao nhân loại, còn có một hậu quả khác nữa. Feuerbach viết trong *Bản chất đạo Thiên Chúa* : « Con người không bao giờ có thể vượt được lên trên cái yếu tính của mình. Trong khi tưởng tượng, người ta có thể hình dung ra những vật thuộc về một loài khác, mà mình cho là ở một cấp bậc cao hơn, nhưng rốt cục thì cũng vẫn không thể đứng ra bên ngoài loài người, bên ngoài bản tính của mình. Những đặc điểm mà người ta gán cho những vật thuộc cấp cao đó, thì bao giờ cũng là lấy từ bản tính riêng của mình mà ra : những đặc điểm đó chẳng qua chỉ là do con người từ trong mình phóng ra ngoài, sao chép (abbildet) ra bên ngoài, rồi coi đó như là có thật một cách khách quan vậy » [87].

Thiết tưởng đoạn văn vừa trưng dẫn là chiếc chìa khóa mở đường cho ta hiểu lập trường vô thần của Feuerbach. Nó bắt đầu từ cái chủ trương nội tại (immanentiste), cho rằng bản tính của người ta là thế nào, thì nó đóng khung người ta trong giới hạn của nó như thế, và do đó người ta không thể làm gì, nghĩ gì, ước vọng gì bên ngoài giới hạn đó. Nghĩa là Feuerbach chưa biết đến cái « ý hướng tính » mà khoa hiện tượng luận của Husserl đã khám phá ra và trình bày tỉ mỉ. Đại khái lập luận của Feuerbach đã đi theo những chặng của tam-đoạn-luận sau đây : tiền đề 1) Ý thức chỉ là hành vi của con người hướng về chính mình, không phải với tư cách là cá nhân, nhưng với tư cách là nhân loại ; tiền đề 2) Tôn giáo là ý thức về cái vô biên. Cho nên kết luận : 3) Tôn giáo chỉ là ý thức của con người về tính cách vô biên của mình mà thôi.

Bây giờ ta theo đó mà suy ra. Trước đây, khi đọc Feuerbach, ta tưởng rằng tình yêu làm cho ta « vượt biên », đi ra ngoài cái cá nhân mình để đi tới người khác ở bên ngoài ta. Nhưng thực ra Feuerbach lại cho rằng *người khác tôi* thì không phải là cái *tôi khác* (*alter ego*), vì cùng trong một cái yếu tính duy nhất, thì người khác cũng là tôi, và tôi cũng là người khác, và hơn nữa, tôi còn là mọi người. Cho nên cho dù có đi tới người khác, thì tôi cũng không đi ra bên ngoài tôi, vì tôi đã là người khác trong cái yếu tính chung duy nhất của nhân loại. Còn Thiên

Chúa thì vô hình vô sắc, cho nên không có thực (wirklich), không có tác động gì, cho nên chỉ là cái ý niệm của tôi về cái vô biên, cái ý niệm về tính cách vô biên của tôi. Vì thế khi tôi nghĩ Thiên Chúa là vô biên, thì tôi đã sẵn có cái ý niệm vô biên đó, chứ không cần phải theo gót Descartes mà tưởng rằng phải có ai đặt nó trong đầu óc của tôi. Nói thế khác, khi tôi nghĩ về Thiên Chúa, thì tôi vẫn không đi ra ngoài cái yếu tính vô biên của tôi. Đó là lập luận theo đúng như chủ trương nội tại.

Tuy vậy, chủ trương đó có tính cách quá duy tâm, cho nên trong cuốn sách *Những nguyên lý của triết học tương lai* (1843) Feuerbach lại dùng chủ trương duy cảm, để cho nó bớt phần quá khích. Ông viết : « Minh chứng rằng một vật nào đó có thực, tức là nói rằng nó không phải chỉ là một vật trong tư tưởng. Nhưng cái chứng cứ này thì lại không thể lấy ra từ tư tưởng được. Muốn cho một vật trong tư tưởng thành ra có thực, thì phải thêm cho nó cái hiện hữu, thêm cho tư tưởng một cái gì khác tư tưởng mới được (...) . Khi bàn về sự hiện hữu của một sự vật, thì tôi không thể căn cứ vào một mình tôi, tôi còn phải hỏi đến những chứng nhân khác là những người khác tôi » [88].

Đến đây ta thấy rõ rằng chủ trương duy cảm đi ngược lại chủ trương nội tại về ý thức – chủ trương này cho rằng ý thức chỉ là hành vi của con người đối với mình mà thôi. Hiểu như thế thì đó là ý thức tự qui. Trong luận văn tiến sĩ bằng tiếng la-tinh, thì Feuerbach viết là « conscientia », là từ ngữ hàm hồ, vừa dùng để chỉ « ý thức về đối vật », vừa dùng để chỉ « ý thức tự qui », nghĩa là « ý thức của chủ thể về chính mình ». Vì dùng từ ngữ hàm hồ như thế cho nên Feuerbach lẫn lộn hai thứ ý thức, cứ chuyển cái này sang cái kia [89]. Có lẫn lộn như thế cũng dễ hiểu, vì hai thứ ý thức conscientia (về mình và về đối vật) vẫn đi đôi. Nhưng Feuerbach không phải là không biết như thế, vì chính trong phần đầu cái luận văn tiến sĩ, thì ông cũng đã dùng hai từ ngữ khác nhau : « cogitatio » dùng để chỉ « ý thức tự qui » của chủ thể, vẫn là một và vẫn đi kèm tri thức về bất cứ đối vật nào, và « cognitio » (tri thức) dùng để chỉ « ý thức về đối vật », và đối vật thì có thể có nhiều và khác nhau. Cho nên có thể nói là ở đây ông viết hơi cầu thả, cho nên thiếu lý sự thống nhất trong tư tưởng.

Bây giờ ta trở lại chủ trương nội tại. Trên đây ta đã nêu ra hai tiền đề : tiền đề 1) Ý thức chỉ là hành vi của con người hướng về chính mình (cogitatio), và tiền đề 2) Tôn giáo là ý thức về cái (đối vật) vô biên (cognitio). Với hai tiền đề như thế thì không phải là một tam-đoạn-luận nữa : vì chữ « ý thức » có hai nghĩa, cho nên nó không còn phải là môi giới giữa hai mệnh đề, và cũng vì thế phép luận lý học không cho phép kết luận rằng là : *Tôn giáo chỉ là ý thức của con người về tính cách vô biên của mình mà thôi*. Đến đây người ta có thể nghĩ rằng lập trường vô thần của Feuerbach đã đặt một phần nền tảng vào một lập luận trái luật. Vấn đề có lẽ không đơn sơ quá như thế.

Lập luận trái luật có rành rành đó, nhưng thiết tưởng đó không phải là nền tảng, nhưng là hậu quả của lập trường vô thần đã được ông chấp nhận sẵn như là một chân lý vững chãi. Chấp nhận như thế rồi, thì tất cả những gì có vẻ biện minh cho nó đều được ông thôn nạp. Cũng như trường hợp triết lý duy cảm : đáng lẽ triết lý này có thể làm cho ông thoát được ra ngoài chủ trương duy tâm, và nhận rằng người khác có hiện hữu khách quan – khách ở bên ngoài ta – không những là vì có hình sắc, mà còn vì lẽ là chủ thể có thể nói ngang, phản đối lại ta (Gegen-stand, ob-jet, objection). Nhưng không, ông đã coi nhẹ cái khía cạnh khách quan này, mà chỉ đứng trong lập trường tư tưởng trừu tượng (denken, penser), rồi cho rằng tôi và người khác thì cũng như nhau, cùng thống nhất trong một ý niệm nhân loại.

Thực ra thì chủ trương duy cảm đã đến muộn, khi mà Feuerbach đã quyết định dứt khoát rằng : trong tôn giáo, con người chỉ biết có mình, chỉ tìm kiếm và chỉ thờ lạy chính mình, và Thiên Chúa chẳng qua cũng chỉ là cái ý niệm nhân loại mà thôi. Chủ trương duy cảm tự nó không có thể đưa tới niềm tin có một vị Thiên Chúa vô hình vô sắc. Nhưng dù sao nó cũng đòi người ta phải đi ra ngoài cái ý thức nội tại, để nhận rằng bên ngoài mình thì còn có người khác. Nhưng khổ một nỗi, người khác vừa được thừa nhận là có thân xác, là khác tôi, thì đã bị phủ

nhận trong cái khối nhân loại rộng bao la, vì như Feuerbach nói, nhờ có ý thức và tư tưởng mà mọi người đều cùng là một.

Có thể nói là Feuerbach đã không quan tâm đến cái ý chí, cái ước muốn (*wollen, vouloir*), gây ra tranh đấu giữa các ý thức cá nhân (theo kiểu Hegel), cũng như đã không chú trọng vào giai cấp tranh đấu (theo kiểu Marx). Cho nên bị đóng khung trong tư tưởng. Nếu tư tưởng, nếu tri thức làm cho người ta hiểu biết như nhau, thì cái ý chí, cái ước muốn làm cho người ta khác nhau và có thể kình địch với nhau. Nói tóm lại : lập trường *duy trí* của Feuerbach đề cao tính cách phổ biến làm cho mọi người là như nhau, và rồi cái gì cũng đưa về mình cả, thành ra *duy tâm*. Nhưng nếu đã duy tâm, lại còn cho cái « tôi » hay cái « ngã » chết chìm trong nhân loại – một thứ chủ trương « vô ngã » – thì cả tôi lẫn người khác sẽ không còn là gì hết. Và như thế là hết truyện.

Trái lại, nếu muốn nhận ra được tha-tính, nhận ra là người ta khác nhau, thì phải có hai điều kiện : một là phải có *triết lý duy cảm* để nhận ra là có cái gì khác ở ngoài ý thức ta, nghĩa là nhận ra *cái khác ý thức* ; hai là phải có *triết lý về ý chí*, về ước muốn, để nhận ra cái *ý thức khác*, cái « tôi » hay cái « ngã » khác. Dĩ nhiên như thế vẫn còn là xa lập trường chấp nhận có Thiên Chúa. Nhưng đây mới chỉ là bước đầu. Đường còn dài và còn nhiều trở ngại. Vấn đề là, như thánh Gio-an nói, chưa ai thấy Thiên Chúa bao giờ. Chắc một điều là, về mặt lý thuyết, khi người ta phủ nhận cái gì thì phải xướng tên nó lên, để biết cái đó là gì ; cho nên nếu phủ nhận Thiên Chúa, thì tất nhiên là phải có một quan niệm nào đó về Thiên Chúa. Cho nên lập trường vô thần bao giờ cũng có tính cách tương đối, vì nó tùy vào quan niệm nào đó về Thiên Chúa mà mình không chấp nhận vậy.

Triết gia Kant đã nêu ra mấy câu hỏi căn bản trong nhân sinh : Ta biết được gì ? Ta phải làm gì ? Và ta có thể hi vọng được gì ? Về vấn đề có hay là không có Thiên Chúa, thì trên đây mới chỉ là đặt câu hỏi thứ nhất trong phạm vi lý thuyết. Nhưng không phải chỉ có thế. Vì đây không phải là một vấn đề lý thuyết suông, nhưng là một vấn đề thực hành, có liên quan đến hai câu hỏi sau : có Thiên Chúa mà làm gì ? Dĩ nhiên là giải đáp lý thuyết trong đầu óc của cá nhân rất có thể còn là bất cập, thiếu sót, cho nên vấn đề còn phải được giải quyết về mặt thực hành, trong nếp sống xã hội nữa. Vì thế cần phải suy tư về đời sống thực hành, xem người ta muốn gì, làm gì, mơ ước những gì, có thể hi vọng những gì, và theo cái lý sự làm sao ?

4. – Kết luận

Nhận xét tổng quát

Trong số những người vô thần, có lẽ không có người trí thức nào như Feuerbach, đã bỏ ra cả một đời người để học hỏi nghiên cứu, tìm những lập luận lý sự để mình chứng là không có Thiên Chúa, và nếu có thì Thiên Chúa cũng chỉ là cái ý niệm nhân loại mà thôi. Thường thì thiên hạ quyết định lập trường rất mau lẹ, để hoạt động gấp rút, ít khi có dịp xét lại vấn đề, cho nên hoặc là cứ âm thầm giữ lấy lập trường của mình, như là một cái tiên kiến, hay là « dọc ngang nào biết trên đầu có ai », hoặc là đi vào con đường bút chiến, đing ninh rằng người tín hữu, nếu không có cái tâm địa xấu xa, thì cũng chỉ là ngu xuẩn, cho nên không cần đối thoại làm gì.

Trong số những người nói là tin có Thiên Chúa, thì cũng có khá nhiều quan niệm khác nhau, tùy vào hoàn cảnh văn hóa, vào kinh nghiệm bản thân và ước vọng cá nhân. Ví dụ như Roger Garaudy, một triết gia cộng sản ly khai, đã làm sôi nổi dư luận ít lâu, vì ông đã kết luận cuốn sách *Parole d'homme (Lời nói của con người, 1975)*, bằng câu « Je suis chrétien (Tôi là tín hữu đáng Ki-tô) ». Nhưng để ý một chút, ta có thể thấy là lập trường trong *Lời nói của con người* đó có mấy điểm đặc biệt : một là vì ông chỉ nói về Thiên Chúa trong khuôn khổ những

điều có liên quan đến đời sống con người, *hai là* vì những điều nói về Thiên Chúa đều được đưa về những nội dung chỉ về con người, *ba là* Thiên Chúa được ông quan niệm như chỉ là cái lý tưởng làm cho con người vượt lên trên giới hạn cá nhân, chứ không phải là một vị nào gặp gỡ đối thoại trong tinh thần tự do với con người và làm cho đời người có một giá trị vượt bậc.

Nói thế khác Garaudy rất gần Feuerbach, mà xa các giáo hội Ki-tô-giáo, cho nên không thấy ai coi ông như là một « giáo phụ » tân thời. Những suy tư của ông về liên-chủ-thể đã đưa ông tới kết luận là có Thiên Chúa, nhưng vị Thiên chúa này cũng chỉ là cái nhân tính, cái nhân loại tiềm tàng trong mỗi người mà thôi, chứ không phải là vị Thiên Chúa siêu việt trong tôn giáo. Vì thế, trong cuốn sách kể trên, ông đã viết nhiều chương về những yếu tố liên quan đến đời người, nhưng không có chương nào về Thiên Chúa.

Sau đó, trước khi im tiếng, thì ông nói là hướng về Hồi giáo, nhưng rồi hình như cũng không tiến thoái thêm bước nào nữa.

Con người tự lập

Quan niệm rằng tôn giáo là thái độ vong thân đã nằm sẵn trong lập trường – do Kant đề xướng – về tính cách tự lập của con người, sống theo luật tự mình đặt ra cho mình (autonomie = autos+nomos), chứ không chịu để cho ai bó buộc.

Triết học Âu châu từ thời Cận đại trở đi đã nhận định ra vị trí đặc biệt của nhân-vị. Như đã nói trước đây, Boethius đã nhận ra cái « nhân vị » (persona) là chỗ đứng của con người có *trí khôn* là ở trên các vật khác. Trong lúc đầu thì người ta chú trọng vào cái yếu tính của con người : cái yếu tính đó đã được cá thể hóa thành những cá nhân. Dần dần người ta thấy rằng như thế thì chưa đủ : con người cá nhân thì mỗi người mỗi khác, vì có một *vai trò*, một *bộ mặt* (tiếng La-tinh : *persona*, tiếng Hi-lạp : *prosôpon*) khác nhau, chứ không phải « ai cũng như ai », không phải ai đóng vai trò nào cũng được. Vì có ý thức tự qui, cho nên nhận ra mình là chủ thể : mình *làm chủ thân thể*, *làm chủ tư tưởng* (Descartes) *làm chủ hoạt động* (Kant) *của mình*, và đồng thời *có thân thể* và *có liên quan* với các chủ thể khác (liên-chủ-thể, *intersubjectivité*), như khoa hiện tượng luận đã khởi xướng. *Có thể mới tránh được lập trường* duy tâm, cho rằng cái chủ thể cá nhân khép kín của mình – duy ngã độc tôn – là nguồn gốc của hình ảnh hay là ảo ảnh của vạn vật.

Vẫn biết là Feuerbach chống lại lập trường duy tâm mà ông gán cho Hegel, cho nên ông đưa ra hai chứng cứ : *một là* vì cái chủ thể có tính cách tinh thần thì vấp phải sự vật có tính cách vật chất, nằm ngang ra trước mắt (ob-jet, Gegen-stand), *hai là* vì người khác ở trước mắt ta, đối diện với ta, có thể nói ngang và phản đối ta. Hiện tượng luận thì nhấn mạnh vào *thân xác* là nơi hiện thân không có không được của chủ thể. Ngoài ra thì Sigmund Freud (1856-1939), ông tổ môn phân-tâm-học, đã lấy lại chủ trương vô thần lồi mòi của Feuerbach, lại còn thêm cho một vố nữa : cái chủ thể của con người ta lại cũng không làm chủ được tất cả đời sống nội tâm của mình, vì nó vừa có những yếu tố mình ý thức được, vừa có những yếu tố vô ý thức, có thể ảnh hưởng tới nếp sống của mình, mà mình chỉ phỏng đoán ra được một cách gián tiếp.

Dù sao quan niệm nhân vị không phải chỉ là mô tả một cách lý thuyết, hay là xác nhận, để biết vậy, rằng con người là thế nọ thế kia, nhưng còn có hướng về thực hành. Thực hành ở đây không phải là như khi ta biết các định luật tất yếu về sự vật, về loài vật, kể cả về loài người, ở vị trí « ngôi thứ ba », để ta sử dụng như phương tiện một cách thực tiễn. Nhưng vì con người có tự do, và như triết gia Kant đã đề xướng, con người là mục đích chứ không phải là phương tiện, cho nên người ta đã lập ra luân lý, pháp luật, để cư xử với nhau sao cho phải đạo, đạo đức, đạo hạnh. Đến đây ta mới thấy rõ : cái biết trong tôn giáo cũng tương tự như cái biết trong

nhân đạo, không phải là biết để biết vậy, hay là để sử dụng như đồ vật theo đúng các định luật khoa học, nhưng là để tôn trọng tự do, mời gọi, đối đáp với người khác, ở vị trí « ngôi thứ hai ». Thiết tưởng vì Feuerbach chỉ coi Thiên Chúa như là một đối vật của tư tưởng ở « ngôi thứ ba », cho nên dù có suy luận đến mấy cũng không đi tới tôn giáo. Thực vậy, cho dù có chấp nhận rằng con người ta thật là hữu hạn, và còn phải có gì khác cao trọng hơn, nhưng cái đó liên hệ gì đến ta mà phải bận tâm ?

Từ « người khác », đến « ai khác »

Đối với đạo Thiên Chúa nói chung, và đối với đạo Ki-tô nói riêng, thì người khác là con đường đưa tới Thiên Chúa. Trong bộ sách Tân Ước, ta đọc trong thư thứ I của thánh Gio-an : “Nếu ai nói : ‘Tôi yêu mến Thiên Chúa’, mà lại ghét anh em mình, người ấy là kẻ nói dối; vì ai không yêu thương người anh em mà họ trông thấy, thì không thể yêu mến Thiên Chúa mà họ không trông thấy” (I Ga 4, 20).

Nhưng như thế vẫn chưa đủ, vì hai lý do. Một là : tuy người khác không phải chỉ là cái hình sắc ta trông thấy, nhưng chính cái hình sắc, cái thân xác, lại là nơi hiện thân của con người, cho nên trông vào đó, ta nhận ra trong cử chỉ, trong lời nói, biểu diễn ra những ý định, những ước muốn, chứ không phải chỉ là những nguyên tử, những điện tử di động từ chỗ này sang chỗ khác. Trái lại, « Thiên Chúa thì chưa ai thấy bao giờ » (I Ga 4, 12).

Đến đây ta thấy kinh nghiệm về Thiên Chúa quả là một vấn đề quan trọng. Vì nếu không có chút kinh nghiệm về Thiên Chúa, thì cái từ ngữ, cái ý niệm « Thiên Chúa », cho dù ta có gán cho nó một nội dung cao siêu mấy đi nữa thì cũng chỉ là một ý niệm rỗng tuếch, nói lên cái ước vọng của con người đang thấy mình thiếu thốn, hữu hạn. Và đây chính là khúc đường quặt mà Feuerbach đang chờ sẵn để nhấn nhủ cho ta rằng đó có thể chỉ là cái tưởng tượng mà ta phóng ra ngoài mà thôi.

Về những cái tưởng tượng được phóng ngoại như thế là có thực, thiết tưởng, để trả lời cho Feuerbach, cũng nên nhắc lại lập luận của Eduard von Hartmann : không phải vì ta ước muốn Thiên Chúa mà phải có Thiên Chúa, nhưng cũng không phải vì ta ước muốn Thiên Chúa mà không thể có Thiên Chúa. Nói thế khác, khi ta cần cái gì hay là muốn cái gì, thì cái ấy chưa chắc là phải có, và cũng chưa chắc là không thể có [\[90\]](#).

Cứ sự thường thì phải xét xem con người ta có thực sự cảm nghiệm được một thực tại nào đối chiếu với cái ý niệm hay quan niệm của mình về Thiên Chúa hay không. Nhưng làm thế nào mà nghiệm được Thiên Chúa như là một thực tại khác hẳn con người, khác hẳn thế giới hình sắc này ? Vấn đề không dễ giải quyết. Nhưng nếu ta tìm trong các vật hữu hình hữu sắc, mà nhờ khoa học và kỹ thuật ta làm chủ được, thì chắc một điều là ta chỉ thấy « có gì » chứ không thấy « có ai », cho nên ta thấy không « có gì » là Thiên Chúa [\[91\]](#), mà cũng chẳng « có gì » là con người cả. Vì khoa học và kỹ thuật chỉ có những đối vật có hình sắc, những vật ở « ngôi thứ ba », cho nên vừa là vô thần, vừa là vô nhân nữa. Nhưng nếu không có cái điều kiện là chủ thể vô vật chất, thì cũng chẳng « có ai » bày ra khoa học hay kỹ thuật. Nói thế khác, phải tìm ngược trở lại theo phương hướng chủ thể ở « ngôi thứ nhất », mới thấy được là « có ai » tự biểu diễn và có thể đối thoại qua môi giới của những cử chỉ, những sự vật hữu hình hữu sắc.

Trong đời sống thường nhật thì ngay từ đầu ta đã trực tiếp nhận ra là « có ai » khác, có người khác là chủ thể, đối thoại với ta và dạy cho ta biết nói, biết gọi tên sự vật. Và, như Feuerbach nói, cái ý thức của ta về chính mình thì trong lúc đầu nó ở trong ý thức của người khác về ta, rồi dần dần mới chuyển sang ý thức riêng ta. Tuy vậy ta không làm chủ được người khác, cho nên có khi người khác nói thật, ta cũng không biết chắc được người ấy có ý nói gì, có ý định làm sao và ước muốn những gì. Ấy là không kể đến trường hợp người khác nói chơi hay

nói dối. Vì thế muốn nghiên cứu về con người, ta phải dùng phương pháp truyền thích (herméneutique) để tìm hiểu cho đúng ý, nhất là đối với người trong xã hội và văn hóa khác. Ấy thế mà vẫn còn có thể hiểu lầm.

Về vấn đề tôn giáo thiết tưởng còn phiền phức hơn. Vì lẽ rằng hai lập trường vô thần hay hữu thần, chủ trương có Thiên Chúa hay không có Thiên Chúa, là ở hai bình diện khác nhau, khó mà so sánh xem có thực là mâu thuẫn hay không, khó mà biết đâu là phải đâu là sai. Đứng ở bình diện tri thức mà xét thì theo thuyết duy cảm, hễ ta cảm giác được đối vật gọi là « A », thì có thể nói là có vật « A ». Ở đây ta không nói đến cái chủ trương cho rằng cảm giác của ta đều là ảo ảnh cả, và chính cái « tôi » cũng là ảo ảnh nốt, vì như thế thì không có gì để nói cả. Thế nhưng nếu ta không cảm thấy vật « A », thì chưa có thể nói là nó không có, vì rất có thể là nó ở ngoài tầm giác quan hạn hẹp của ta, người khác thấy, mà ta không thấy. Ví dụ khi vào một thành phố, ta chỉ cần thấy một ít rác vứt ra đường, là có thể nói ra là có rác ngoài đường, nhưng muốn nói là thành phố không có rác vứt ra đường, thì ta phải, cùng một lúc, xem xét được hết mọi nơi mọi xó, mới có thể nói được như thế. Nói thế khác, câu nói phủ định thì khó kiểm chứng hơn câu nói khẳng định bội phần. Thêm vào đó thì thuyết duy cảm cũng có hạn, vì ta biết có những cái mà ta không cảm thấy được, ví dụ như tư tưởng hay tâm tình của người khác, tuy ta không thấy, nhưng ta biết là nó có ảnh hưởng đến lời ăn tiếng nói và cách cư xử của ta.

Cũng trong bình diện tri thức thì ta biết nguyên lý nhân quả rất quan trọng trong khoa học : hễ ta thấy sự việc xảy ra thì ta coi đó là hậu quả của một nguyên nhân nào đó, mà nhiều khi ta không thấy ngay trước mắt, và rồi từ đó ta mới tìm xác định luật nhân quả, và tìm nguyên nhân. Nhưng theo lý thuyết thì ta nhận có luật nhân quả có tính cách phổ biến, nhưng ta lại chỉ căn cứ được vào một số kinh nghiệm hạn hẹp mà thôi [92].

Dù sao lòng tin tưởng có Thiên Chúa thì không có ý nói lên một cái mà ai nấy đều thấy trước mắt, nhưng, về mặt lý thuyết, thì chỉ xướng ra một nguyên nhân phải có (theo nguyên lý nhân quả), mà không ai thấy, đồng thời, về mặt thực hành thì nói lên cái ước muốn, cái hi vọng, cái dự định, cái mục đích, làm cho hành động có một ý nghĩa. Nhưng đây là về phạm vi hành động, với cái lý sự riêng của nó, chứ không còn ở trong phạm vi của tri thức hiện tại về thế giới, tuy rằng chính cái tri thức về sự vật khách quan thì cũng lại phải tựa vào lòng tín cẩn giữa người ta với nhau [93].

Như đã nói trên đây, hai lập trường hữu thần và vô thần không cùng nằm trong một bình diện, cho nên khó đối thoại, nếu không xác nhận điểm dị biệt giữa đôi bên : một bên là *tri thức* phổ biến về sự vật, về sự kiện *đã xảy ra*, căn cứ vào minh chứng (démonstration) lý thuyết và kiểm chứng (vérification) thực tiễn ; một bên là *hành động* nhắm về *vận mệnh tương lai của con người*, mà ai nấy *tự do lựa chọn*, rồi *lấy nếp sống của mình mà chứng thực (attestation)*.

Dù sao đó là hai lập trường được phân biệt ra một cách lý thuyết. Chứ trong thực tế thì mỗi lập trường còn có thể chia ra làm nhiều thứ, tùy vào sự lựa chọn và sự dần thân ít hay nhiều của mỗi người. Người ta có thể lựa chọn sùng bái một vài vị thần trong cái thế giới đa thần. Trong văn hóa Âu châu thì thế giới đa thần đã bị gạt ra ngoài lề do một số triết gia và do tôn giáo độc thần. Từ đó nếu bỏ vị thần độc nhất – cũng gọi là Thiên Chúa – thì lập trường vô thần sẽ có tính cách tuyệt đối. Feuerbach chọn vô thần lối mới, cho rằng Thiên Chúa thực ra chỉ là thiên nhiên và là nhân loại. Nhưng như thế con người vẫn chưa được giải phóng, vì vẫn phải hoàn toàn tùy thuộc vào thiên nhiên và vào xã hội, hay nói cho đúng, tùy thuộc vào những người nhân danh xã hội mà cai trị cá nhân. Ngoài ra thì người ta vẫn thường tìm ra một lối tôn thờ mới, có tính cách tạm thời, với những thần tượng mới, trong nhiều ngành, như : thể thao, nghệ thuật, kể cả trong đời sống xã hội chính trị nữa.

(Lambersart, ngày 18 /11/2010)

Chú thích

[80] « Der Gottesbegriff als Gattungswesen des Menschen », SW, t. VII (in năm 1960), tr. 264-265.

[81] *Cảm tưởng về cái chết*, SW, t. XI, tr. 210.

[82] Xem luận văn tiến sĩ *Về lý trí ... (De ratione...)*, SW, t. XI, tr. 33 : « Habeo jam (potentia quidem), quod desiderio amplector (...) Adest ergo in desiderio id quod abest ».

[83] *L'Être et le Néant* (1943), Paris, Gallimard, 1957, tr. 439.

[84] SW, t. XI, tr. 104 : « Liebe ist nicht, wo nur Wesen ist, aber auch nicht wo nur Person ist. Liebe ist Einheit der Persönlichkeit und Wesenheit ».

[85] SW, t. XI, tr. 98-99.

[86] SW, t. XI, tr. 100. - Về điểm này ta nhận ra quan niệm cụ thể hơn, dễ hiểu hơn, của Marx về lao động : lao động không phải là cựa quậy trong thế giới vật chất, nhưng là đưa tinh thần vào vật chất trong thiên nhiên, để định hình cho nó có một bộ mặt người.

[87] *Bản chất đạo Thiên Chúa*, GW, t. 5, tr. 43-44.

[88] GW, t. 9, tr. 303-304.

[89] Ở đây, Wilhelm Bolin dịch đúng ý là : « Selbstbewusstsein » (Pháp : « conscience-de-soi »).

[90] Trưng dẫn theo như : Gregor Nüdling, *Ludwig Feuerbachs Religionsphilosophie. Die Auflösung der Theologie in Anthropologie* (1936), Paderborn, Schöning, 1961, tr. 157 : « Wenn die Götter Wunschwesen sind, so folgt daraus für Ihre Existenz oder Nichtexistenz garnichts ».

[91] Người ta kể rằng phi hành gia Liên Xô là Gagarin lên hỏa tiễn bay quanh trái đất, khi về thì ông tuyên bố là không thấy có Thiên Chúa ở trên trời.

[92] Xem : Trần Văn Toàn, « Liên quan nhân quả trong khoa học » tạp chí *Nghiên cứu con người*, Hà-Nội, 2 (17) 2005, tr. 53-61.

[93] Đó là một đề tài khác : tôn giáo hay là tín ngưỡng, tin hay là biết ?

VỀ MỤC LỤC

MỤC VỤ CHO BỆNH NHÂN

LTS. Chúng con hân hạnh giới thiệu đến Quý Đức Cha, Quý Cha và mọi người: Bộ sách Tâm Lý Giáo Dục gồm 4 cuốn, của Lm. Lê văn Quảng, tiến sĩ tâm lý, đã được phát hành và có

bán tại các nhà sách công giáo. Bài viết hôm nay được trích trong cuốn **BÍ QUYẾT GIÁO DỤC CON TRẺ THÀNH CÔNG**.

“Giáo dục hôm nay, xã hội và Giáo Hội ngày mai” là “Lời của HĐGMVN” và không ai có thể phủ nhận; nhưng chúng ta phải làm gì và làm như thế nào lại là một thách đố rất lớn ? Tuy chỉ là một đóng góp rất khiêm tốn, song tác giả đã hết lòng giúp đỡ chúng ta có thể tự trả lời và thực hành những gì tối cần thiết cho gia đình, cộng đoàn và toàn xã hội nơi chúng ta đang sống.

Việc viết sách, mua sách và giúp đỡ phổ biến đều là những việc “Chấp cánh cho Quê hương và Giáo hội Việt Nam bay lên”.

Chúng con xin ghi ơn tất cả mọi người.

BBT CGVN và Đặc San GSVN



MỤC VỤ CHO BỆNH NHÂN

Khi đi làm những công tác mục vụ ở nhà thương hay ở giáo xứ với bệnh nhân hay với những thân nhân của họ, chúng ta cần phải hết sức ý tứ và tế nhị trong hành động cũng như lời nói. Nếu không, thay vì đem Chúa đến cho họ, thay vì đem sự an vui và yên ủi đến cho họ, ta lại mang đến một sự bất an, buồn phiền, giận dữ, làm cho họ ngày càng xa cách Thiên Chúa bởi những vụng về, những lỗi lầm một cách đáng tiếc của chính chúng ta.

Tôi còn nhớ rõ: cách đây vài năm, một số sơ trẻ Việt Nam đang làm việc truyền giáo ở Đài Loan đã đến chia sẻ với tôi rằng họ đang làm việc mục vụ cho những bệnh nhân trong các nhà thương, nhưng họ không biết phải làm gì và nói gì trước những đau khổ quá lớn lao mà bệnh nhân đang phải chịu. Tôi nói với họ rằng: “Nếu không biết phải nói gì thì tốt hơn đừng nói gì cả, và hãy ngồi xuống nắm lấy tay họ như muốn nói rằng: Chúng tôi hiểu nỗi đau khổ của bạn. Chúng tôi hiểu những ưu tư của bạn. Chúng tôi hiểu những băn khoăn khắc khoải của bạn. Và chúng tôi muốn chia sẻ phần nào nỗi thương đau của bạn và của gia đình bạn đang phải sống.”

Thật vậy đứng trước đau khổ của người bệnh, chúng ta không nên lạnh lùng chuẩn bị một mớ hành trang giáo lý để rồi đến ban phát cho họ dường như chúng ta là những bậc thầy của họ mà trái tim không hề biết lay động trước nỗi đau khổ lớn lao của người đang đối diện.

Không, bệnh nhân không cần những lời chỉ giáo của chúng ta như học trò cần giáo sư hay như con trẻ cần sự chỉ dạy của bố mẹ. Điều họ đang cần là những tâm hồn biết rung động để cảm thông phần nào nỗi thương đau của họ và cùng nhau chia sẻ cũng như giúp họ làm nhẹ bớt cảnh thương đau mà họ và gia đình họ đang phải trải qua.

Vì thế, chúng ta hãy đến với họ với một tâm hồn luôn sẵn sàng dần thân cho họ. Điều đó có nghĩa là: họ chính là đối tượng mà chúng ta đến để phục vụ chứ không phải chúng ta đến để bắt họ phục vụ nhu cầu thuyết giảng của chúng ta. Chúng ta hãy xem họ cần gì? Chúng ta hỏi họ muốn nói gì, muốn chia sẻ điều gì? Chúng ta hãy lắng nghe họ, hãy để họ chia sẻ, và bây giờ chúng ta chia sẻ với họ một cách bột phát điều họ muốn đề cập đến.

Ngay cả khi chúng ta muốn cầu nguyện cho họ, chúng ta cũng hãy hỏi ý kiến họ. Nếu họ muốn cầu nguyện, chúng ta cầu nguyện với họ. Nếu họ không muốn, chúng ta phải kính trọng họ, không nên cưỡng ép họ. Hãy nhớ rằng chúng ta đến là để phục vụ họ.

Cũng cần phải tế nhị rất nhiều khi chúng ta mở miệng nói những lời đạo đức rất quen thuộc với chúng ta nhưng rất nhạy cảm đối với bệnh nhân như: “Hãy chấp nhận thánh ý Thiên Chúa, hay Hãy bằng lòng vác thánh giá theo chân Chúa.” Những câu nói này đối với những người đã sẵn sàng chấp nhận thì thật có ý nghĩa, nhưng đối với những người chưa sẵn sàng chấp nhận thì đó là một sự xúc phạm, có thể khiến họ giận dữ chúng ta và giận dữ ngay cả Thiên Chúa.

Làm sao có thể hiểu được thánh ý mầu nhiệm của Thiên Chúa khi lòng con người còn quá xao xuyến chưa được bình tâm? Làm sao chấp nhận được những đau khổ quá sức con người khi tâm hồn chúng ta chưa được chuẩn bị. Hãy cho họ những sự chuẩn bị chu đáo cần thiết trước khi chúng ta mở miệng nói những lời như thế.

Thật vậy, làm sao không đau khổ, làm sao chấp nhận khi một người mẹ còn quá trẻ bị bệnh ung thư đang đối diện với cái chết, và đưa con còn non dại chạy vào hỏi mẹ: “Mẹ ơi, nếu mẹ về với Chúa, ai sẽ nuôi con?” Người mẹ ôm con, đưa mắt nhìn chồng, sau đó nhìn lên thánh giá đôi mắt ướm lệ. Chính tôi đã chứng kiến tình cảnh thương đau đó, tim tôi đau nhói. Bây giờ, tôi chỉ còn biết một tay nắm chặt lấy bàn tay người vợ trẻ, tay kia nắm chặt lấy bàn tay người chồng như muốn cảm thông với họ, lòng thầm nguyện cho họ tìm được sự bình yên, và đôi mắt không ngừng được giờong lệ.

Con người khi tâm hồn tràn ngập những buồn sầu đau khổ, họ dễ bị khủng hoảng. Trong lúc khủng hoảng họ dễ thốt lên những lời nói bột phát ngoài sự kiểm soát của họ. Đó có thể là những lời than vãn, những lời oán trách, những lời mỉa mai, những lời châm chích, những lời bất mãn, hay những lời thất vọng.

Và đó cũng là lý do dễ hiểu nếu chúng ta gặp rất nhiều bệnh nhân hoặc những người già đạo đức, vì quá đau khổ nên đã nói với chúng ta rằng: “Thưa cha, hoặc thưa sơ! con không muốn sống nữa. Con muốn chết cho xong.” Trong những trường hợp như thế chúng ta phải hiểu và xử trí như thế nào?

Chắc chắn có một số người nghĩ lầm rằng họ muốn tự tử nên sẽ rầy rà họ. Một số khác sẽ thuyết giảng cho họ. Nhưng điều cần làm là chúng ta không nên rầy rà họ. Chúng ta cũng không cần thuyết giáo họ, chúng ta chỉ cần tìm hiểu xem: nguyên do nào khiến họ lại nói như thế?

- Đó có thể là vì căn bệnh đã khiến cho thân xác họ đau khổ quá, họ không thể chịu đựng được nữa, bây giờ chúng ta hãy nói với bác sĩ để họ có thể thêm thuốc giảm cơn đau.

- Hay có thể là vì họ cảm thấy quá cô đơn, họ thật sự đơn thân độc mã, không có một thân nhân, không một bạn bè giúp đỡ. Chúng ta hãy tìm cách để nhờ những hội đoàn giáo xứ viếng thăm, giúp đỡ.

- Đó cũng có thể là một nỗi buồn lớn lao do sự bất hòa của những người trong gia đình. Họ cô đơn không phải vì không có thân nhân, nhưng vì những tranh chấp quyền lợi khiến họ khước từ nhau, xa cách nhau. Chúng ta hãy cố gắng tìm hiểu và tìm phương cách giúp họ hòa giải, cũng như tìm cách hàn gắn vết thương lòng của họ. Nếu không, khi người thân của họ ra đi, họ sẽ phải đau khổ và hối hận suốt đời.

- Hay đó cũng có thể là vì họ rơi vào tình trạng quá nghèo khổ, túng quẫn, không còn cách nào để sống, chúng ta hãy giúp họ tìm đến những cơ quan chính quyền chuyên giúp đỡ những người cùng khổ.

- Hay cũng có thể họ muốn chết sớm hơn để dành lại một ít tiền cho người thân yêu của họ như một món quà quý giá họ muốn để lại trước khi ra đi. Chúng ta hãy an ủi họ bình tâm chuẩn bị tâm hồn đi về với Thiên Chúa, còn những sự khác Ngài sẽ lo cho.

Khi con người quá buồn sầu đau khổ, họ có thể có những cử chỉ, những lời nói xem ra khó hiểu hoặc vô nghĩa đối với chúng ta, nhưng nếu đặt vào hoàn cảnh của họ, tâm trạng của họ, chúng ta có thể hiểu được những điều họ muốn nói.

Điều sau cùng tôi muốn nói với các bạn là: để giúp đỡ bệnh nhân một cách hữu hiệu, chúng ta không nên quên gia đình họ. Hãy nhớ rằng gia đình đóng một vai trò quan trọng trong việc giúp người bệnh sẵn sàng lên đường ra đi bình an. Vì thế, công việc thiết yếu của chúng ta là phải chuẩn bị những người trong gia đình biết chấp nhận thực tại và sẵn sàng đón nhận người bệnh về nhà để cùng sống với gia đình những ngày tháng cuối cùng của đời họ thể theo lời đề nghị của bác sĩ, vì chỉ có môi trường gia đình, người bệnh mới cảm thấy được yêu thương và yên ủi lớn lao mà họ cần có trong lúc này, để nhờ đó tâm hồn họ được thanh thản chấp nhận sự ra đi mà số phận đã dành cho họ.

Hy vọng cuốn CHUẨN BỊ LÊN ĐƯỜNG sẽ mang lại cho các bạn những kiến thức tối cần mà các bạn đang thao thức tìm kiếm cho công việc mục vụ bệnh nhân của các bạn.

Chúc các bạn thành công trong công việc Mục Vụ cho những con người mà các bạn đang dẫn dắt.

Lm. Lê văn Quảng, tiến sĩ tâm lý.

(Trích trong cuốn **CHUẨN BỊ LÊN ĐƯỜNG** của linh mục Lê văn Quảng, tiến sĩ tâm lý. Sách đã phát hành và có bán tại các nhà sách công giáo.)

VỀ MỤC LỤC

NHỊ NGUYÊN (DUALISME) TRONG TIN MỪNG GIO-AN



xin chia sẻ bài viết: voudrait
partager ses écrits:

- [Nhi nguyên \(dualisme\) trong Tin Mừng Gio-an.](#)

Bài viết tiếng Pháp:- [Le dualisme dans l'Évangile de Jean.](#)

Tác giả: Giusè LÊ MINH
THÔNG, O.P.
Blog:
<http://leminhthongtinmunggioan.blogspot.com/>
Email: josleminhthong@gmail.com

Ngày 01 tháng 03 năm 2014.

Nội dung

- I. Dẫn nhập
- II. Nhi nguyên thiên nhiên: ánh sáng – bóng tối, ngày – đêm
- III. Nhi nguyên không gian: thượng giới – hạ giới
 - 1. Nguồn gốc Đức Giê-su ở thượng giới
 - 2. Ở hạ giới nhưng sống thực tại thượng giới
- IV. Nhi nguyên thuộc về ai, thuộc về điều gì
 - 1. Thuộc về Thiên Chúa hay thuộc về quỷ
 - 2. Thuộc về sự thật hay thuộc về sự dối trá
- V. Nhi nguyên trong đời sống con người
 - 1. Có sự sống đời đời hay bị hư mất
 - 2. Không bị lên án hay bị lên án
 - 3. Sống hay chết
 - 4. Tự do hay nô lệ
 - 5. Sinh ra bởi Thần Khí hay sinh ra bởi xác thịt
- VI. Nhi nguyên trong đời sống các môn đệ
 - 1. Sinh hoa trái hay không sinh hoa trái
 - 2. Ở lại trong Đức Giê-su hay bị ném ra ngoài
 - 3. Không thuộc về thế gian hay thuộc về thế gian
- VII. Nguồn gốc nhị nguyên và nhị nguyên thần học
 - 1. Nhi nguyên trong Gio-an đến từ đâu?

2. Nhị nguyên thần học của Tin Mừng Gio-an

VIII. Kết luận

I. Dẫn nhập

Tác giả Tin Mừng Gio-an dùng nhiều đề tài và ngôn ngữ nhị nguyên. Đó là những cặp từ ngữ đối lập hay tương phản nhau. Nhị nguyên trong Tin Mừng này không hiểu theo nghĩa triết học, cho rằng cơ sở của sự tồn tại dựa trên hai nguyên lý vật chất và tinh thần xung đột lẫn nhau, chẳng hạn nhị nguyên giữa hai nguyên lý Tốt và Xấu (*les principes du Bien et du Mal*). Trong bối cảnh Tin Mừng Gio-an, ngôn ngữ nhị nguyên nhằm diễn tả thần học và trình bày mặc khải.

Thông thường yếu tố nhị nguyên trái ngược nhau, yếu tố này loại trừ yếu tố kia, chẳng hạn ánh sáng và bóng tối, thuộc về Thiên Chúa hay thuộc về quỷ, thuộc về sự thật hay thuộc về sự dối trá, sự sống hay sự chết... Tuy nhiên, có một số yếu tố không hoàn toàn đối lập nhau, chẳng hạn thượng giới và hạ giới. Đây là hai thế giới phân biệt nhưng liên hệ mật thiết với nhau. Nguồn gốc của Đức Giê-su là ở thượng giới, nhưng Người đến hạ giới để thực thi sứ vụ của Người. Với tư cách là con người, mọi người đều thuộc về hạ giới, nhưng con người có thể đón nhận và sống những thực tại thượng giới với điều kiện là được “sinh ra một lần nữa” (Ga 3,3.7), “sinh ra bởi nước và Thần Khí” (3,5b).

Để tìm hiểu đề tài nhị nguyên trong Tin Mừng Gio-an, bài viết này sẽ trình bày trước là những yếu tố đối lập trong Tin Mừng này. Đó là nhị nguyên trong thế giới thiên nhiên (ánh sáng – bóng tối, ngày – đêm); nhị nguyên xét về không gian (thượng giới và hạ giới); nhị nguyên thuộc về ai, thuộc về điều gì (thuộc về Thiên Chúa hay thuộc về quỷ, thuộc về sự thật hay thuộc về sự dối trá); nhị nguyên trong đời sống con người và nhị nguyên trong đời sống các môn đệ. Kế đến, sẽ bàn về ảnh hưởng của ý tưởng nhị nguyên đến Tin Mừng Gio-an và nhấn mạnh “nhị nguyên thần học” của Tin Mừng này.

II. Nhị nguyên thiên nhiên: ánh sáng – bóng tối, ngày – đêm

Tin Mừng Gio-an nói đến nhị nguyên qua các yếu tố lấy trong thiên nhiên: ánh sáng – bóng tối, ngày – đêm. Ánh sáng ban ngày biểu tượng cho Lời (Logos) và được đồng hoá với Đức Giê-su. Ánh sáng là Đức Giê-su, đến trong thế gian để chiếu soi nhân loại. Trong khi bóng tối ban đêm biểu tượng cho thế lực chống lại Đức Giê-su và biểu tượng cho sự chết, sự hư mất.

Tác giả lời tựa Tin Mừng viết ở 1,3b-5.9-10: “3b Điều đã được tạo thành 4 ở nơi Người [Logos] là sự sống, và sự sống là ánh sáng của loài người; 5 và ánh sáng chiếu soi trong bóng tối, và bóng tối đã không lần ắt được ánh sáng”; “9 Người là ánh sáng thật, ánh sáng chiếu soi mọi người, đến trong thế gian. 10 Người ở trong thế gian, thế gian được tạo thành nhờ Người và thế gian đã không nhận biết Người.” (Các trích dẫn Tin Mừng Gio-an lấy trong: Bản văn Gio-an, Tin Mừng và ba thư, Hy Lạp – Việt). Logos (Lời) được đồng hoá với ánh sáng (1,9a), sứ vụ của Lời là đến trong thế gian (1,9c) để chiếu soi mọi người. Sứ vụ này của ánh sáng gặp phải sự khước từ của bóng tối (1,5). Trong sứ vụ công khai, Đức Giê-su tự đồng hoá mình với ánh sáng và Người mời gọi mọi người đi theo Người để có ánh sáng của sự sống và không bước đi trong bóng tối. Đức Giê-su tuyên bố ở 8,12: “Chính Tôi là ánh sáng của thế gian. Người theo Tôi, chắc chắn sẽ không bước đi trong bóng tối, nhưng sẽ có ánh sáng của sự sống.”

Nhị nguyên “ánh sáng và bóng tối” song song với cặp từ đối lập “ngày và đêm.” Ban ngày biểu tượng thời gian Đức Giê-su thi hành sứ vụ, ban đêm biểu tượng cho cái chết của Người. Đức Giê-su nói với các môn đệ ở 9,4-5: “4 Chúng ta phải làm công việc của Đấng đã sai Thầy khi còn là ngày; đêm đến thì không ai có thể làm việc được. 5 Bao lâu Thầy còn ở trong thế gian, Thầy là ánh sáng của thế gian.” Trong lúc Đức Giê-su đang đối diện với cái chết (11,7-8.16), Người nói với các môn đệ ở 11,9-10: “9 Ban ngày chẳng có mười hai giờ sao? Ai đi ban

ngày thì không vấp ngã, vì thấy ánh sáng của thế gian này. 10 Còn ai đi ban đêm thì vấp ngã vì ánh sáng không ở trong người ấy.” Ở đây, “đi ban đêm” có nghĩa là bước đi dưới sự chi phối của thể lực đen tối.

Cuối sứ vụ công khai của Đức Giê-su, khi biến cố Thương Khó gần đến, Đức Giê-su nói với đám đông ở 12,35-36a: “35 Còn một ít thời gian nữa, ánh sáng ở giữa các người. Hãy bước đi khi các người có ánh sáng, để bóng tối không bắt được các người. Ai đi trong bóng tối thì không biết mình đi đâu. 36a Khi các người có ánh sáng, hãy tin vào ánh sáng, để trở nên con cái ánh sáng.” Đức Giê-su là ánh sáng nhưng ánh sáng sẽ tắt trên thập giá. Từ biến cố này, Đức Giê-su ban tặng cho thế gian ánh sáng đích thực của sự sống. Như thế, những yếu tố nhị nguyên “ánh sáng – bóng tối”, “ngày – đêm” đối lập với nhau. Đức Giê-su đề nghị với mọi người ra khỏi bóng tối để bước vào ánh sáng của sự sống. Xem những bài viết liên quan đến nhị nguyên trên đây: (1) Ánh sáng và bóng tối trong Tin Mừng Gio-an. (2) Trong Tin Mừng Gio-an, biểu tượng ánh sáng dùng để làm gì? (3) “Ngày” và “đêm” trong Tin Mừng Gio-an.

III. Nhị nguyên không gian: thượng giới – hạ giới

Nhị nguyên xét về không gian trong Tin Mừng Gio-an trình bày qua hai thế giới: “thượng giới” và “hạ giới”. Thượng giới là nguồn gốc của Đức Giê-su, Người từ trời xuống để ban tặng cho con người ở hạ giới cơ may sống những thực tại tại thượng giới.

1. Nguồn gốc Đức Giê-su ở thượng giới

Theo thần học Tin Mừng Gio-an, “hạ giới” có tương quan với một thế giới khác, đó là “thượng giới”, là nơi Đức Giê-su xuất phát và đến thế gian. Trong bối cảnh tranh luận, Đức Giê-su nói với những người Pha-ri-sêu ở 8,23: “Các ông, các ông thuộc về hạ giới; còn Tôi, Tôi thuộc về thượng giới. Các ông, các ông thuộc về thế gian này; còn Tôi, Tôi không thuộc về thế gian này.” Thượng giới, thế giới của Thiên Chúa là nơi mà con người ở hạ giới không thể nhận biết. Đức Giê-su khẳng định ở 3,13: “Không ai đã lên trời, ngoại trừ Đấng từ trời xuống là Con Người,” và ở 6,46, Đức Giê-su nói với những người Do Thái: “Không ai đã thấy Cha, nếu không phải là Đấng đến từ Thiên Chúa, chính Đấng ấy đã thấy Cha.”

Trong những câu này (3,13; 6,46; 8,23), Đức Giê-su mặc khải về nguồn gốc thượng giới của Người và Người đến trần gian với tư cách là người được Cha sai đến. Gio-an Tẩy Giả nói về Đức Giê-su ở 3,31-33: “31 Đấng đến từ trên thì ở trên tất cả; kẻ bởi đất thì thuộc về đất và nói chuyện thuộc về đất. Đấng đến bởi trời [thì ở trên tất cả]; 32 điều Người đã thấy và đã nghe, Người làm chứng về điều ấy, và lời chứng của Người chẳng ai đón nhận. 33 Ai đón nhận lời chứng của Người thì xác nhận rằng: Thiên Chúa thì chân thật.” Như thế, có một khoảng cách không thể vượt qua giữa thượng giới và hạ giới. Nhưng không có sự đối lập giữa hai thế giới này. Ngược lại, Đức Giê-su đến từ trời để nối kết hai thế giới này lại với nhau. Sứ vụ của Đức Giê-su là mặc khải cho con người ở hạ giới những gì Người đã thấy và đã nghe từ nơi Cha của Người ở thượng giới. Đức Giê-su tuyên bố ở 12,49-50: “49 Vì chính Tôi đã không nói tự mình, nhưng là Cha, Đấng đã sai Tôi, Chính Người cho Tôi mệnh lệnh để Tôi nói điều gì và tuyên bố điều gì. 50 Và Tôi biết rằng: Mệnh lệnh của Người là sự sống đời đời. Vậy những điều Tôi nói, thì như Cha đã nói với Tôi thế nào, Tôi nói như vậy.”

Đức Giê-su là Vua và Vương quốc của Người không thuộc về thế gian này. Người nói với Phi-la-tô ở 18,36: “Vương quốc của Tôi không thuộc về thế gian này. Nếu Vương quốc của Tôi thuộc về thế gian này, thuộc hạ của Tôi đã chiến đấu để Tôi không bị nộp cho những người Do Thái. Nhưng thật ra, Vương quốc của Tôi không ở chốn này.” Nguồn gốc của Đức Giê-su không thuộc về thế giới này, nhưng Người thực thi sứ vụ ở hạ giới. Người nói với Phi-la-tô ở 18,37b: “Chính ngài nói rằng Tôi là Vua. Vì điều này Tôi đã sinh ra, và vì điều này Tôi đã đến thế gian để làm chứng cho sự thật, bất cứ ai thuộc về sự thật thì nghe tiếng Tôi.”

2. Ở hạ giới nhưng sống thực tại thượng giới

Thế gian nhân loại có tương quan với thượng giới. Đức Giê-su đến từ trời để ban sự sống đời đời cho con người ở hạ giới. Nghĩa là con người ở trần gian có thể sống những thực tại Nước Trời với điều kiện là được “sinh ra một lần nữa”, “sinh ra bởi trên” (3,3.7), nghĩa là “sinh ra bởi nước và Thần Khí” (3,5). Đức Giê-su nói với Ni-cô-đê-mô: “A-men, a-men, Tôi nói cho ông: Nếu ai không được sinh ra một lần nữa, thì không thể thấy vương quốc Thiên Chúa” (3,3); “A-men, a-men, Tôi nói cho ông: Nếu ai không được sinh ra bởi nước và Thần Khí, thì không thể bước vào vương quốc Thiên Chúa” (3,5). Như thế, với biến cố Đức Giê-su đến trần gian, thế giới của Thiên Chúa đã mở ra cho tất cả mọi người. Đức Giê-su đến mặc khải cho con người ở hạ giới những thực tại ở thượng giới, mặc khải cho nhân loại biết ý định của Thiên Chúa (12,49-50).

Theo Tin Mừng Gio-an, “sinh ra bởi trên”, “sinh ra bởi nước và Thần Khí” có nghĩa là đón nhận Đức Giê-su, lắng nghe giáo huấn của Người và tin vào Người. Từ nay, bất kỳ ai tin vào Đức Giê-su thì có thể “thấy vương quốc Thiên Chúa” (3,3b), có thể “bước vào vương quốc Thiên Chúa” (3,5b). Nói cách khác, người tin thấy và sống những thực tại thượng giới khi sống ở hạ giới như Đức Giê-su đã nói với đám đông ở 6,35.40: “Chính Tôi là bánh sự sống, người đến với Tôi, không hề đói, và người tin vào Tôi, sẽ chẳng khát bao giờ” (6,35); “Thật vậy, đây là ý muốn của Cha Tôi: Tất cả những ai thấy Con và tin vào Người thì có sự sống đời đời, và chính Tôi sẽ làm cho người ấy sống lại [trong] ngày sau hết” (6,40).

IV. Nhị nguyên thuộc về ai, thuộc về điều gì

Đề tài nhị nguyên diễn tả sự thuộc về (thuộc về ai, thuộc về điều gì) là đề tài quan trọng trong Tin Mừng Gio-an. Phần sau sẽ trình bày hai mục: (1) Thuộc về Thiên Chúa hay thuộc về quỷ. (2) Thuộc về sự thật hay thuộc về sự dối trá.

1. Thuộc về Thiên Chúa hay thuộc về quỷ

Tranh luận giữa những người Do Thái và Đức Giê-su trong đoạn văn 8,31-47 nhấn mạnh đề tài thuộc về ai, và làm rõ cha của những người Do Thái là ai và Cha của Đức Giê-su là ai. Những người Do Thái khẳng định họ là con cái Áp-ra-ham khi nói với Đức Giê-su: “Cha của chúng tôi là Áp-ra-ham” (8,39a). Đức Giê-su trả lời họ ở 8,39b-41: “Nếu các ông là con cái Áp-ra-ham, các ông đã làm những việc của Áp-ra-ham. 40 Nhưng bây giờ các ông tìm giết Tôi, là người đã nói cho các ông sự thật mà Tôi đã nghe nơi Thiên Chúa. Điều đó, Áp-ra-ham đã không làm. 41 Còn các ông, các ông làm những việc của cha các ông.” Những người Do Thái và độc giả chưa biết cha của những người Do Thái ở đây là ai. Đức Giê-su biết họ thuộc “dòng dõi Áp-ra-ham” (8,37a) nhưng họ đã không làm công việc của Áp-ra-ham (8,39b-40). Họ đang tìm giết Đức Giê-su (8,37.40), nên họ không có Áp-ra-ham là cha nữa. Sự thật đáng tiếc này đã đẩy những người Do Thái nài đến Cha của lòng tin. Họ nói với Đức Giê-su ở 8,41b: “Chúng tôi không phải là con đẻ hoang. Chúng tôi chỉ có một Cha là Thiên Chúa.” Nhưng Đức Giê-su từ chối điều đó khi Người nói với họ: “Nếu Thiên Chúa là Cha các ông, các ông đã yêu mến Tôi, vì chính Tôi phát xuất và đến từ nơi Thiên Chúa. Tôi không tự mình mà đến, nhưng chính Đấng ấy đã sai Tôi” (8,42). Trong thực tế, những người Do Thái trong đoạn văn này không yêu mến Đức Giê-su và không nhìn nhận Đức Giê-su là Đấng Thiên Chúa sai đến, vì thế mà họ không có Thiên Chúa là Cha nữa.

Ai là cha của những người Do Thái? Đức Giê-su cho họ biết ở 8,44: “Các ông thuộc về quỷ là cha các ông, và các ông muốn làm những ước muốn của cha các ông. Ngay từ đầu, nó đã là kẻ sát nhân, và nó đã không đứng về phía sự thật, vì sự thật không ở trong nó. Khi nó nói, nó nói theo bản tính của nó là sự gian dối, vì nó là kẻ nói dối, và là cha của sự gian dối.” Như thế, cha của những người Do Thái là quỷ, họ không thuộc về Thiên Chúa và họ không nghe lời giáo

huấn của Đức Giê-su như Người nói với họ ở 8,47: “Ai thuộc về Thiên Chúa thì nghe lời Thiên Chúa. Vì điều này mà các ông không nghe, đó là các ông không thuộc về Thiên Chúa.”

Việc những người Do Thái có cha là quỷ cần được hiểu trong bối cảnh của Tin Mừng Gio-an. Hành động làm lộ ra con người thuộc về ai. Những người Do Thái trong đoạn văn 8,31-47 thù nghịch với Đức Giê-su và tìm cách giết Người (8,37.40). Chính hành động này cho thấy họ đứng về phía quỷ. Họ đang thực hiện ước muốn của quỷ (8,44b). Ngược lại, nếu họ làm công việc Áp-ra-ham đã làm (8,39c) và yêu mến Đức Giê-su (8,42b), thì họ sẽ hiểu được ngôn ngữ của Người và nghe lời của Người (8,43). Trong trường hợp này, họ là con cháu của Áp-ra-ham (8,39b) và Thiên Chúa là Cha của họ (8,41).

Trong Tin Mừng Gio-an, thuộc về quỷ song song với thuộc về thủ lãnh thế gian này. Sự chống đối của những người Do Thái song song với sự chống đối của thế gian thù ghét (15,18–16,4a). Đức Giê-su ngỏ lời với Cha của Người ở 17,14: “Con đã ban cho họ [các môn đệ] lời của Cha và thế gian đã ghét họ vì họ không thuộc về thế gian cũng như chính Con không thuộc về thế gian.” Đề tài thuộc về thế gian hay không thuộc về thế gian sẽ được bàn đến trong mục “nhị nguyên trong đời sống các môn đệ.” Xem phân tích về đề tài thuộc về quỷ và thuộc về thủ lãnh thế gian trong bài viết: “Sáu đặc điểm của ‘thế gian thù ghét’ và ‘những kẻ chống đối Đức Giê-su’ trong Tin Mừng Gio-an.”

2. Thuộc về sự thật hay thuộc về sự dối trá

Nhị nguyên trong lựa chọn thuộc về ai, thuộc về Thiên Chúa hay thuộc về quỷ dẫn đến nhị nguyên thuộc về điều gì, thuộc về sự thật hay thuộc về sự dối trá. Theo như lời Đức Giê-su ở 8,44, quỷ không thuộc về sự thật và quỷ là cha của sự dối trá. Đức Giê-su nói với những người Do Thái về quỷ như sau: “Ngay từ đầu, nó đã là kẻ sát nhân, và nó đã không đứng về phía sự thật, vì sự thật không ở trong nó. Khi nó nói, nó nói theo bản tính của nó là sự gian dối, vì nó là kẻ nói dối, và là cha của sự gian dối” (8,44b).

Về phía Đức Giê-su, Cha của Người và các môn đệ, tất cả đều thuộc về sự thật. Đức Giê-su nói với Cha của Người ở 17,17: “Xin Cha thánh hiển họ [các môn đệ] trong sự thật, lời Cha là sự thật.” Tác giả Tin Mừng khẳng định trong lời tựa ở 1,17: “Vì Lề Luật đã được ban nhờ Mô-sê, ân sủng và sự thật đã có nhờ Đức Giê-su Ki-tô.” Sự thật đến từ Đức Giê-su, bởi vì Người nói sự thật. Đức Giê-su chất vấn những người Do Thái ở 8,45-46: “45 Nhưng Tôi, vì Tôi nói sự thật, các ông không tin Tôi. 46 Ai trong các ông chứng minh là Tôi sai lầm về tội? Nếu Tôi nói sự thật, sao các ông không tin Tôi?”

Sứ vụ của Đức Giê-su trong thế gian là làm chứng cho sự thật. Người nói với Phi-la-tô ở 18,37b: “Chính ngài nói rằng Tôi là Vua. Vì điều này Tôi đã sinh ra, và vì điều này Tôi đã đến thế gian để làm chứng cho sự thật, bất cứ ai thuộc về sự thật thì nghe tiếng Tôi.” Ở 14,6, Đức Giê-su đồng hoá chính Người với sự thật, Người nói với Tô-ma ở 14,6: “Chính Thầy là con đường và là sự thật và là sự sống; không ai đến được với Cha mà không qua Thầy.” Những trích dẫn trên đây cho phép nói đến nhị nguyên thuộc về sự thật hay thuộc về sự dối trá trong Tin Mừng Gio-an.

V. Nhị nguyên trong đời sống con người

Trong Tin Mừng Gio-an, Đức Giê-su đề nghị với mọi người sự lựa chọn trong viễn cảnh nhị nguyên. Những đề tài nhị nguyên liên quan đến đời sống còn tùy thuộc vào quyết định căn bản này: tin hay không tin vào Đức Giê-su. Phần sau sẽ trình bày năm mục: (1) Có sự sống đời đời hay bị hư mất, (2) Không bị lên án hay bị lên án, (3) Sống hay chết, (4) Tự do hay nô lệ, (5) Sinh ra bởi Thần Khí hay sinh ra bởi xác thịt.

1. Có sự sống đời đời hay bị hư mất

Ngay từ đầu sách Tin Mừng, Đức Giê-su tuyên bố ở 3,16-17: “16 Vì Thiên Chúa đã quá yêu mến thế gian, đến nỗi đã ban Con Một, để bất cứ ai tin vào Người thì không hư mất, nhưng có sự sống đời đời. 17 Vì Thiên Chúa không sai Con đến thế gian để lên án thế gian, nhưng để nhờ Người, thế gian được cứu.” Ở đây có hai ý tưởng nhị nguyên: (1) Đức Giê-su đến để cứu thế gian chứ không phải để lên án thế gian. Đó là tương phản giữa “cứu” hay “lên án thế gian”. (2) Để không bị hư mất, việc cần thiết phải làm là tin vào Đức Giê-su. Động từ “hư mất” (apollumi) còn có nghĩa “chết”. Trong mạch văn, “hư mất” có nghĩa là “không có sự sống đời đời”, “không được cứu.” Đây là nhị nguyên giữa “sống” và “chết” theo nghĩa thần học.

2. Không bị lên án hay bị lên án

Nhị nguyên “không bị lên án” hay “bị lên án” tùy thuộc vào quyết định tin hay không tin vào Đức Giê-su. Đức Giê-su mặc khải cho biết ở 3,18: “Ai tin vào Người thì không bị lên án; nhưng kẻ không tin thì bị lên án rồi, vì đã không tin vào danh Con Một Thiên Chúa.” Động từ “lên án” tiếng Hy Lạp là “krinô” có nghĩa thông thường là “xét xử”, nhưng trong mạch văn ở 3,18, “bị xét xử” có nghĩa là “bị lên án”, “bị kết án” (être condamné). Nghĩa là ai không tin vào Đức Giê-su thì ở trong tình trạng hư mất, không có sự sống đời đời.

3. Sống hay chết

Nhiều lần trong Tin Mừng Gio-an, các trình thuật cho thấy liên hệ chặt chẽ giữa “tin” và “có sự sống đời đời”, giữa “không tin” và “chết”. Đức Giê-su tóm kết sứ vụ của Người ở 3,13-15: “13 Không ai đã lên trời, ngoại trừ Đấng từ trời xuống là Con Người. 14 Như Mô-sê đã giương cao con rắn trong hoang mạc, Con Người phải được giương cao như vậy, 15 để mọi kẻ tin thì có sự sống đời đời trong Người.” Song song với ý tưởng này, Gio-an Tẩy Giả nói về Đức Giê-su ở 3,36: “Ai tin vào Con thì có sự sống đời đời; còn ai không vâng phục Con thì sẽ không thấy sự sống, nhưng sự thịnh nộ của Thiên Chúa ở lại trên kẻ ấy.” Ở 6,40, Đức Giê-su mặc khải cho đám đông về ý định của Thiên Chúa như sau: “Thật vậy, đây là ý muốn của Cha Tôi: Tất cả những ai thấy Con và tin vào Người thì có sự sống đời đời, và chính Tôi sẽ làm cho người ấy sống lại [trong] ngày sau hết.” Những trích dẫn trên cho thấy mặc khải rõ ràng của Đức Giê-su là ai tin vào Người thì có sự sống đời đời.

Ngược lại, lựa chọn không tin vào Đức Giê-su dẫn đến sự chết. Đức Giê-su nói với những người Do Thái ở 8,24: “Tôi đã nói với các ông là các ông sẽ chết trong tội của các ông. Vì nếu các ông không tin rằng: Tôi Là, các ông sẽ chết trong tội của các ông.” Nói cách khác, con người sẽ không chết nữa nếu tin vào Đức Giê-su như Người đã nói với những người Do Thái ở 8,51: “A-men, a-men, Tôi nói cho các ông: Nếu ai giữ lời Tôi sẽ không thấy sự chết đời đời.” Mặc khải quan trọng này được Đức Giê-su nói đến cách long trọng ở 11,25-26a, Người nói với Mác-ta: “Chính Thầy là sự sống lại và là sự sống. Ai tin vào Thầy, dù đã chết cũng sẽ được sống, 26a và tất cả những ai sống và tin vào Thầy, muôn đời sẽ không chết.” Cái chết thể lý của thân phận làm người không ngăn cản người tin sống sự sống đời đời. Nghĩa là những ai tin vào Đức Giê-su “muôn đời sẽ không chết” (11,26a), “sẽ không thấy sự chết đời đời” (8,51b). Như thế, nhị nguyên “sống hay chết” là kết quả của quyết định “tin hay không tin” vào Đức Giê-su. Nhị nguyên này diễn tả mạnh mẽ một trong những điểm thần học cốt yếu của Tin Mừng Gio-an.

4. Tự do hay nô lệ

Ý tưởng nhị nguyên về tự do hay nô lệ được trình bày trong cuộc tranh luận giữa Đức Giê-su và những người Do Thái ở 8,31-36. Đức Giê-su mời gọi họ trở thành môn đệ thực sự của Người để được giải phóng bởi sự thật. Đức Giê-su nói với những người Do Thái ở 8,31b-32: “31b Nếu các ông ở lại trong lời của Tôi các ông thực sự là môn đệ của Tôi, 32 các ông sẽ biết sự thật và sự thật sẽ giải phóng các ông.” Tuy nhiên, những người Do Thái ở đây không cần được giải phóng vì nghĩ rằng họ không ở trong tình trạng nô lệ. Họ nói với Đức Giê-su: “Chúng

tôi là dòng dõi Áp-ra-ham và chúng tôi không làm nô lệ cho ai bao giờ. Làm sao Ông lại nói rằng: ‘Các ông sẽ trở thành những người tự do?’ (8,33). Đức Giê-su cho họ thấy thế nào là nô lệ ở 8,34-36: “34 A-men, a-men Tôi nói cho các ông: Bất kỳ ai làm sự tội là người nô lệ cho tội. 35 Người nô lệ không ở lại trong nhà luôn mãi, người con ở lại luôn mãi. 36 Vậy nếu người Con giải phóng các ông, các ông thực sự là những người tự do.”

Những người Do Thái cho rằng họ là “con cháu Áp-ra-ham” (8,39a), nhưng Đức Giê-su cho biết Áp-ra-ham không phải là cha của họ (8,39-40). Hành động tìm giết Đức Giê-su (8,37.40) đã làm cho họ không còn là con cháu của Áp-ra-ham nữa. Ý định đen tối này là “làm sự tội” (8,34b) và làm cho họ trở thành “nô lệ cho tội” (8,34c) và thuộc về quỷ (8,44). Vậy, theo Đức Giê-su, những người Do Thái cần được người Con giải phóng để trở thành thực sự là những người tự do. Người Con ở đây là người sẽ giải phóng mọi người bằng lời sự thật. Điều kiện để được giải phóng khỏi mọi hình thức nô lệ là ở lại trong lời của Đức Giê-su (8,31a) để trở thành môn đệ thực sự của Người (8,31b). Nhị nguyên “tự do hay nô lệ” được thực hiện qua lựa chọn này: Hoặc là đi theo Đức Giê-su để được Người giải phóng, hoặc là chống lại Người sẽ trở thành nô lệ cho tội. Đó là tội không tin vào Đức Giê-su theo thần học Tin Mừng Gio-an.

5. Sinh ra bởi Thần Khí hay sinh ra bởi xác thịt

Có hình thức nhị nguyên giữa Thần Khí và xác thịt trong Tin Mừng Gio-an. Như đã trình bày, điều kiện để con người sống những thực tại thượng giới là “được sinh ra bởi trên”, “được sinh ra một lần nữa” (3,3.7). Đức Giê-su giải thích sự sinh ra này cho Ni-cô-đê-mô ở 3,5: “A-men, a-men, Tôi nói cho ông: Nếu ai không được sinh ra bởi nước và Thần Khí, thì không thể bước vào vương quốc Thiên Chúa.” Sau đó Đức Giê-su phân biệt giữa “sinh ra bởi Thần Khí” và “sinh ra bởi xác thịt” ở 3,6: “Điều gì sinh ra bởi xác thịt (sarkos) là xác thịt (sarx); điều gì sinh ra bởi Thần Khí (pneumatos) là thần khí (pneuma).” Lời này soi sáng thắc mắc của Ni-cô-đê-mô ở 3,4: “Làm sao một người có thể được sinh ra khi đã già? Chẳng lẽ có thể trở vào lòng mẹ của mình lần thứ hai để được sinh ra sao?” Cách lập luận của Ni-cô-đê-mô là theo kiểu “sinh ra bởi xác thịt” (3,6a), sự sinh hạ này không cho phép “bước vào vương quốc Thiên Chúa” (3,5b).

Trong một đoạn văn khác nói đến tương phản giữa thần khí và xác thịt (6,60-66). Sau khi nghe diễn từ về bánh sự sống (6,25-59), nhiều môn đệ Đức Giê-su xầm xì rằng: “Lời này chương tãi quá! Ai có thể nghe nổi?” (6,60b). Biết điều này, Đức Giê-su nói với họ ở 6,61b-64a: “61b Điều đó làm anh em vấp ngã sao? 62 Vậy nếu anh em thấy Con Người lên nơi Người đã ở trước kia thì sao? 63 Thần khí thì làm cho sống, xác thịt chẳng có ích gì. Những lời chính Thầy nói với anh em là thần khí và là sự sống. 64a Nhưng trong anh em có một số người không tin.” Mặc khải của Đức Giê-su ở 6,63 về tương phản giữa thần khí và xác thịt nhằm giải thích cho lời xầm xì của các môn đệ ở 6,60b. Nhiều môn đệ đã không đón nhận và không tin vào lời Đức Giê-su, vì họ đã “xét đoán theo xác thịt (sarka)” (theo người phàm) như Đức Giê-su đã nói với những người Pha-ri-sêu trong bối cảnh tranh luận ở 8,15-16: “15 Các ông, các ông xét đoán theo người phàm (sarka), phần Tôi, Tôi không xét đoán ai cả. 16 Mà nếu chính Tôi xét đoán, sự xét đoán của Tôi là thật, vì không chỉ một mình Tôi, nhưng Tôi và Cha, Đấng đã sai Tôi.”

Từ “sarx” (xác thịt, xác phàm) trong truyền thống Kinh Thánh chỉ về thân phận làm người mong manh và có thể chết bất cứ lúc nào. Vì thế, xác thịt, xác phàm (sarx) cần đến thần khí (pneuma) làm cho sống (6,63a) để có thể lắng nghe và hiểu lời Đức Giê-su là lời “thần khí và là sự sống” (6,63b). Như thế, “xét đoán theo xác thịt (sarka)” (8,15) là khép lòng lại trước nguồn sự sống của Thần Khí. Hậu quả là nhiều môn đệ đã thôi không làm môn đệ Đức Giê-su nữa như người thuật chuyện cho biết ở 6,66: “Từ lúc đó, nhiều môn đệ của Người bỏ đi và không còn đi với Người nữa.”

Tin Mừng Gio-an còn dùng từ “sarx” (xác thịt, xác phàm) theo nghĩa không đối lập với thần khí, khi từ này diễn tả sứ vụ của Đức Giê-su. Tác giả khẳng định trong lời tựa sách Tin Mừng:

“Lời [Logos] đã trở thành người phàm (sarx) và cư ngụ giữa chúng tôi, và chúng tôi đã thấy vinh quang của Người” (1,14a). Khẳng định “Lời đã trở thành người phàm (sarx)” diễn tả mầu nhiệm nhập thể của Đức Giê-su. Ở 6,54, Đức Giê-su khẳng định với đám đông: “Ai ăn thịt (sarka) Tôi và uống máu Tôi, thì có sự sống đời đời, và Tôi sẽ làm cho người ấy sống lại vào ngày sau hết.” Như thế, Đức Giê-su là Lời làm người phàm (sarx) để mặc khải ý định của Thiên Chúa (6,40) và ban tặng thịt (sarx) và máu của Người cho nhân loại (6,54a). Đây là của ăn, của uống đích thực (6,55) đem lại sự sống đời đời cho người tin (6,58b).

VI. Nhị nguyên trong đời sống các môn đệ

Trong Tin Mừng Gio-an, các môn đệ của Đức Giê-su thường ở trong trường hợp phải lựa chọn một trong hai con đường đối nghịch nhau. Lựa chọn làm môn đệ Đức Giê-su không phải lúc nào cũng dễ dàng. Phần này sẽ bàn về nhị nguyên trong đời sống các môn đệ qua ba mục: (1) Sinh hoa trái hay không sinh hoa trái, (2) Ở lại trong Đức Giê-su hay bị ném ra ngoài, (3) Không thuộc về thế gian hay thuộc về thế gian.

1. Sinh hoa trái hay không sinh hoa trái

Đức Giê-su nói với các môn đệ ở 15,1-2: “1 Chính Thầy là cây nho đích thật, và Cha của Thầy là người trồng nho. 2 Tất cả những cành trong Thầy mà không sinh hoa trái thì Người chặt đi; và tất cả những cành sinh hoa trái, Người cắt tỉa cho nó để nó sinh hoa trái nhiều hơn.” Đoạn văn này là dụ ngôn nổi kết Ít-ra-en với Đức Giê-su. Trong Cựu Ước, Đức Chúa là người trồng nho và vườn nho là nhà Ít-ra-en (Is 5,7). Với sự xuất hiện của Đức Giê-su, từ nay vườn nho của Đức Chúa gồm ba yếu tố: (1) Đức Giê-su là cây nho đích thật (15,1a), (2) Chúa Cha là người trồng nho (15,1b), và (3) dân Ít-ra-en là những cành nho của cây nho đích thật (15,2). Như thế, tất cả những cành nơi Đức Giê-su mà “không sinh hoa trái” (15,2a) gọi đến tất cả những người trong dân Ít-ra-en, cụ thể là những người Do Thái đã không tin vào Đức Giê-su trong sứ vụ công khai của Người. Những cành nho không sinh hoa trái này sẽ bị chặt đi, nghĩa là không còn gắn kết và hiệp thông với cây nho đích thực. Còn tất cả những cành nơi Đức Giê-su mà “sinh hoa trái” (15,2b) là các môn đệ, những người đã tin vào Đức Giê-su. Ý tưởng nhị nguyên diễn tả sự lựa chọn giữa hai con đường: Sinh hoa trái thì có sự sống, không sinh hoa trái thì sẽ bị chặt đi, bị tách rời khỏi nguồn sự sống.

Đối với các môn đệ Đức Giê-su, sinh hoa trái là chưa đủ mà còn cần phải đứng vững trong những thử thách. Đề tài này được trình bày trong dụ ngôn tiếp theo (15,4-7) theo kiểu nhị nguyên: ở lại trong Đức Giê-su hay bị ném ra ngoài và bị đốt cháy.

2. Ở lại trong Đức Giê-su hay bị ném ra ngoài

Trong dụ ngôn thứ hai (15,4-7), vấn đề không còn là “sinh hoa trái” hay “không sinh hoa trái” như trong dụ ngôn thứ nhất (15,1-3), nhưng là “ở lại” hay “không ở lại” trên cây nho đích thực là Đức Giê-su. Người nói với các môn đệ ở 15,4-7: “4 Anh em hãy ở lại trong Thầy, như Thầy trong anh em. Như cành nho không thể sinh hoa trái tự nó nếu không ở lại trong cây nho, anh em cũng không, nếu anh em không ở lại trong Thầy. 5 Thầy là cây nho, anh em là cành. Ai ở lại trong Thầy và Thầy trong người ấy, thì người ấy sinh nhiều hoa trái, vì không có Thầy, anh em không thể làm gì được. 6 Ai không ở lại trong Thầy, thì bị quăng ra ngoài như cành nho và bị khô héo. Người ta thu lượm chúng, bỏ vào lửa và chúng bị đốt cháy. 7 Nếu anh em ở lại trong Thầy và những lời của Thầy ở lại trong anh em, anh em hãy xin điều anh em muốn và chúng sẽ xảy đến cho anh em.”

Nhị nguyên trong đời sống các môn đệ được trình bày cách rõ ràng: gắn kết với Đức Giê-su thì có sự sống, tách rời khỏi sẽ bị chết khô. Những ai ở lại trong Đức Giê-su và Đức Giê-su ở lại nơi người ấy thì sẽ “sinh nhiều hoa trái” (15,5b). Ngược lại, những ai không ở lại trong Người sẽ bị quăng ra ngoài, bị khô héo và bị đốt cháy (15,6). Trong thực tế, các môn đệ ở trong

hoàn cảnh tiến thoái lưỡng nan: (1) Nếu như các môn đệ lựa chọn ở lại trong Đức Giê-su và thuộc về Người thì họ sẽ bị thù ghét, bị bách hại như Đức Giê-su đã cho họ biết: “Nếu thế gian ghét anh em, anh em hãy biết rằng nó đã ghét Thầy trước” (15,18); “Nếu họ đã bắt bớ Thầy, họ cũng sẽ bắt bớ anh em” (15,20c). Các môn đệ có nguy cơ mất mạng sống vì Đức Giê-su nói với họ ở 16,2b: “Sẽ đến giờ, kẻ nào giết anh em cũng tưởng mình phụng thờ Thiên Chúa” (16,2b). (2) Ngược lại, nếu như các môn đệ không ở lại trong Đức Giê-su, không thuộc về Người mà thuộc về thế gian thì họ sẽ được thế gian yêu mến (15,19), không bị thù ghét và bách hại, nhưng họ sẽ không có sự sống đời đời, họ sẽ “bị quăng ra ngoài như cành nho và bị khô héo. Người ta thu lượm chúng, bỏ vào lửa và chúng bị đốt cháy” (15,6b).

Đứng trước hai con đường như trên, vấn đề không phải là lựa chọn giữa “sống” hay “chết” mà là lựa chọn liên quan đến phẩm chất của sự sống và cái chết. Trung tín với niềm tin vào Đức Giê-su cho đến chết là sống trọn vẹn sự sống đời đời ngay bây giờ và sau sự chết thể lý. Đức Giê-su đề nghị các môn đệ lựa chọn con đường này, Người mời gọi họ quý trọng sự sống đời đời bằng cách ở lại trên cây nho đích thật. Đó là lựa chọn thuộc về Đức Giê-su chứ không thuộc về thế gian.

3. Không thuộc về thế gian hay thuộc về thế gian

Khi trở thành môn đệ Đức Giê-su, người tin không thuộc về thế gian thù ghét, là thế gian ghét và bách hại các môn đệ. Đức Giê-su nói với họ ở 15,18-19: “18 Nếu thế gian ghét anh em, anh em hãy biết rằng nó đã ghét Thầy trước. 19 Nếu anh em thuộc về thế gian, thế gian đã yêu thích cái gì là của riêng nó. Nhưng vì anh em không thuộc về thế gian và chính Thầy đã chọn anh em từ giữa thế gian, vì điều này, thế gian ghét anh em.” Trong mạch văn, “không thuộc về thế gian” có nghĩa là “bị thế gian thù ghét”. Đề tài nhị nguyên “thuộc về ai” ở đây, song song với đề tài “thuộc về Thiên Chúa” hay “thuộc về quỷ” đã trình bày trên đây. Về “thế gian (kosmos) thù ghét” xin xem bài viết: “Thế gian (kosmos) trong Tin Mừng Gio-an.”

VII. Nguồn gốc nhị nguyên và nhị nguyên thần học

Phần này sẽ trả lời vấn đề câu hỏi: (1) Nhị nguyên trong Tin Mừng Gio-an đến từ đâu? Kế đến sẽ bàn về (2) Nhị nguyên thần học của Tin Mừng này.

1. Nhị nguyên trong Gio-an đến từ đâu?

Vấn đề nguồn gốc nhị nguyên trong Tin Mừng Gio-an khá phức tạp. Có thể nói nhị nguyên trong Tin Mừng Gio-an chịu ảnh hưởng của văn hoá Hy Lạp, đồng thời lấy cảm hứng từ Cựu Ước (x. G 24,13-17; Is 29,15; Gr 49,9; Tv 11,2...), từ văn chương giữa hai Giao Ước (intertestamentaires, x. 1 Hén 41,8; 58,6; 2 Ba 18,2...) và từ thần học Tân Ước (x. Ep 5,8-14...). Chúng tôi trình bày dưới đây một số ý kiến của các tác giả và những tranh luận liên quan đến nhị nguyên trong Tin Mừng Gio-an.

Rudolf Bultmann cho rằng: Tin Mừng thứ tư chịu ảnh hưởng của phái ngộ đạo (gnose). Tác giả viết: “Giải thích về xét xử như là sự phân chia giữa ánh sáng và bóng tối là dữ liệu truyền thống của ngộ đạo thuyết.” (Trích dẫn lấy trong G. STEMBERGER, *La symbolique du bien et du mal selon saint Jean*, (Parole de Dieu), Paris, Le Seuil, 1970, p. 29). Hiện nay, giả thuyết cho rằng nhị nguyên trong Tin Mừng Gio-an chịu ảnh hưởng của ngộ đạo thuyết bị đặt thành vấn đề. Nhiều tác giả ngày nay nghi vấn về giá trị của lập trường này, thậm chí có tác giả bác bỏ giả thuyết trên. (Cf. J. ZUMSTEIN, “L’évangile selon Jean”, dans D. MARGUERAT, (éd.), *Introduction au Nouveau Testament*, 2000, p. 357-360). Theo Günter Stemberger, “Ý tưởng về sự xét xử thiếu vắng trong phái ngộ đạo. Hơn nữa, khái niệm về ánh sáng và bóng tối - cho dù ngôn ngữ giống nhau - hoàn toàn khác nhau so với Tin Mừng thứ tư.” (G. STEMBERGER, *La symbolique du bien et du mal selon saint Jean*, 1970, p. 29). Ngay cả kiểu nói “ảnh hưởng phái ngộ đạo” cũng có vấn đề Jean Zumstein nhận định: “Những tài liệu văn chương ngộ đạo thuyết

cổ xưa nhất chúng ta có hiện nay xuất hiện vào thế kỷ II... Nhận định này xác minh cho Tin Mừng Gio-an: Những tài liệu ngộ đạo thuyết, có liên hệ chặt chẽ với Tin Mừng Gio-an..., xuất hiện vào thế kỷ II, nghĩa là sau khi Tin Mừng được biên soạn.” (J. ZUMSTEIN, “L’évangile selon Jean”, dans D. MARGUERAT, (éd.), Introduction au Nouveau Testament, 2000, p. 360).

J. Zumstein cho rằng: Lối hành văn nhị nguyên trong Tin Mừng thứ tư nằm trong môi trường văn hóa Hy Lạp. Tác giả viết: “Tin Mừng Gio-an được đặt ở ngã tư của các thế giới tôn giáo khác nhau, nên chứa đựng những ngôn ngữ và những cách miêu tả rất đặc biệt.” (J. ZUMSTEIN, “L’évangile selon Jean”, dans D. MARGUERAT, (éd.), Introduction au Nouveau Testament, 2000, p. 357). Trước vấn đề nhị nguyên như trên, Barnabas Lindars quay về phía Do Thái giáo và giáo huấn Ki-tô giáo trong thế giới Hy Lạp hơn là quay về phía ngộ đạo thuyết. (Cf. B. LINDARS, The Gospel of John, (NCeB), London, Oliphants, 1972, p. 147-148).

Trong văn chương giữa hai Giao Ước (intertestamentaires), có sự đối lập giữa “Hoàng tử ánh sáng” (le Prince des lumières) và “Thiên thần bóng tối” (l’Ange de ténèbres). Sách Luật Cộng Đoàn (la Règle de la Communauté) ở Qum-ran viết: “Một nguồn ánh sáng là nguồn gốc của Chân Lý (Vérité), và một nguồn bóng tối là nguồn gốc của Đồi Bại (Perversion). Trong tay của Hoàng tử ánh sáng là sự kiểm soát hoàn toàn trên tất cả con cái sự công chính: Họ bước đi trên những con đường của ánh sáng. Trong tay của Thiên thần bóng tối là sự kiểm soát hoàn toàn trên con cái sự đồi bại: chúng bước đi trên những con đường của bóng tối” (1QS III, 19b-21a, trích dẫn lấy trong A. DUPONT-SOMMER; M. PHILONENKO, (dir.), La Bible, écrits intertestamentaires, (Bibliothèque de la Pléiade), Paris, Gallimard, 1987). Trích dẫn trên cho thấy sự đối lập giữa “Chân lý” (Vérité) và “Đồi bại” (Perversion), trong khi đối lập trong Tin Mừng Gio-an là “yêu mến bóng tối” và “đến với ánh sáng”; “làm sự dữ” và “làm sự thật” (Ga 3,19-21)... M.-É. Boismard và A. Lamouille cho rằng: “Có nhiều liên hệ hiển nhiên giữa bản văn Gio-an và tài liệu Qum-ran.” (M.-É. BOISMARD; A. LAMOUILLE, Synopse des quatre évangiles, t. III, 1977, p. 123-124).

Theo M.-É. Boismard và A. Lamouille, ý tưởng trong đoạn văn Ga 3,18-21 chịu ảnh hưởng thần học Phao-lô. Hai tác giả trên viết: “Cũng phải chấp nhận ảnh hưởng của Phao-lô trong Tin Mừng Gio-an [...] Đức Ki-tô được đồng hóa với ánh sáng, cách minh nhiên ở Ep 5,14b, cách mặc nhiên ở Ga 3,19a. Sự đối lập ‘ánh sáng - bóng tối’ phân chia con người thành hai nhóm, trong liên hệ với những công việc họ thực hiện (Ep 5,8a.11; Ga 3,19b.20a.21a). Những việc xấu xa của mỗi người sẽ bị ‘tố cáo’, những việc tốt sẽ được ‘bày tỏ’ (Ep 5,11.13; Ga 3,20b.21b).” (M.-É. BOISMARD; A. LAMOUILLE, Synopse des quatre évangiles, t. III, 1977, p. 116).

Tóm lại, đề tài “nhị nguyên” (dualisme) trong Tin Mừng Gio-an có thể chịu ảnh hưởng từ nhiều phía. Tuy nhiên, do thiếu những tài liệu đáng tin cậy, người ta không biết cụ thể những yếu tố trên ảnh hưởng thế nào đến nhị nguyên trong Tin Mừng Gio-an. Vì thế chúng tôi quay về bản văn Tin Mừng để tìm hiểu đặc điểm nhị nguyên trong Tin Mừng này.

2. Nhị nguyên thần học của Tin Mừng Gio-an

Trong Tin Mừng Gio-an, sự đồng hoá giữa ánh sáng và Đức Giê-su đã loại trừ những cách hiểu “ánh sáng” trong Tin Mừng theo nghĩa siêu hình học (métaphysique) hay vũ trụ luận (cosmologie) theo quan niệm triết học Hy Lạp. G. Stemberger viết: “Vấn đề không phải là nhị nguyên vũ trụ luận (dualisme cosmique) nhưng là nhị nguyên đạo đức học (dualisme éthique) tùy thuộc vào quyết định của con người.” (G. STEMBERGER, La symbolique du bien et du mal selon saint Jean, p. 46). Tác giả này phân biệt “nhị nguyên đạo đức học” trong Tin Mừng Gio-an với “nhị nguyên vũ trụ luận” trong triết học. Theo chúng tôi, dùng kiểu nói “nhị nguyên thần học” thì thích hợp hơn để nói về nhị nguyên của Tin Mừng Gio-an, vì các yếu tố nhị nguyên trong Tin Mừng này được dùng để xây dựng thần học và trình bày mặc khải.

Nhị nguyên thần học của Tin Mừng Gio-an nhằm xây dựng thần học trong viễn cảnh “cánh chung đã thực hiện” (người tin có sự sống đời đời ngay ở đời này), trong đó những yếu tố đối lập làm bộc lộ uy quyền tối thượng của Thiên Chúa trước sự từ chối của con người. Quả thế, dù con người từ chối ánh sáng, không đến với ánh sáng và ghét ánh sáng, nhưng tình yêu của Thiên Chúa dành cho thế gian và ánh sáng của Người là Đức Giê-su vẫn chiếu soi thế gian với tất cả sự chói ngời của nó. Với ngôn ngữ nhị nguyên phổ quát (ánh sáng – bóng tối, thượng giới – hạ giới...), nhị nguyên thần học trong Tin Mừng Gio-an liên quan đến tất cả mọi người. Những ai đã tin thì được mời gọi ở lại trong ánh sáng, những ai chưa tin thì được mời gọi nhận biết Đức Giê-su để có sự sống đời đời. Tất cả mọi người được mời gọi “làm sự thật” và “đến với ánh sáng” (3,21a).

VIII. Kết luận

Bài viết đã trình bày những yếu tố nhị nguyên trong Tin Mừng Gio-an, gồm có nhị nguyên lấy trong thiên nhiên (ánh sáng – bóng tối, ngày – đêm); nhị nguyên xét theo không gian (thượng giới – hạ giới); nhị nguyên trong tương quan thuộc về ai (thuộc về Thiên Chúa – thuộc về quỷ) và thuộc về điều gì (thuộc về sự thật – thuộc về sự dối trá); nhị nguyên trong đời sống con người và nhị nguyên trong đời sống các môn đệ.

Các yếu tố nhị nguyên trình bày xung đột giữa Đức Giê-su (ánh sáng) và những kẻ chống đối Người (bóng tối). Xung đột này gợi đến sự đối lập giữa Thiên Chúa và quỷ (Xa-tan), giữa Đức Giê-su và thủ lãnh thế gian này. Tuy nhiên, những yếu tố nhị nguyên không ở trên cùng một bình diện. Bóng tối chỉ là sự khước từ đón nhận ánh sáng. Nhị nguyên trong Tin Mừng Gio-an không theo nghĩa bản thể (ontologie) của triết học, nhưng là nhị nguyên đậm nét thần học. Qua đó, sự can thiệp của Thiên Chúa được đề cao. Sự xuất hiện của Đức Giê-su đã dẫn con người vào vụ kiện lớn giữa ánh sáng và bóng tối, trong đó mỗi người phải lựa chọn đứng về phía nào, thuộc về Thiên Chúa (8,47) hay thuộc về quỷ (8,44). Nhị nguyên Tin Mừng Gio-an vừa xây dựng thần học vừa mô tả sự đáp trả của con người trước biến cố Đức Giê-su đến để cứu trần gian.

Nhị nguyên Tin Mừng Gio-an diễn tả thần học cách nghịch lý với hai cấp độ ý nghĩa. Về mặt lịch sử, quyền lực bóng tối đã loại trừ được ánh sáng, Đức Giê-su đã bị đóng đinh vào thập giá. Nhưng trên bình diện mặc khải, thập giá là nơi Đức Giê-su chiến thắng quyền lực bóng tối. Trong thực tế, cuộc chiến giữa ánh sáng và bóng tối vẫn tiếp diễn trong cuộc đời các môn đệ, nhưng với xác tín rằng Đức Giê-su “đã chiến thắng thế gian” (16,33) và “thủ lãnh thế gian này đã bị xét xử” (16,11)./.

Nguồn: <http://leminhthongtinmunggioan.blogspot.com/2014/03/nhi-nguyen-dualisme-trong-tin-mung-gio.html>

Ghi chú: Tác giả chịu trách nhiệm về nội dung bài viết, vì thế, xin các trang web đăng lại các bài này ghi nguồn bài viết và đừng chỉnh sửa hay cắt bớt nội dung. Cảm ơn.

Xin kính báo: BBT. Xin hân hạnh giới thiệu những cuốn sách quý giá của tác giả Lm. Giuse Lê Minh Thông, tiến sĩ Thần học Kinh Thánh, giúp học hỏi Kinh Thánh. (có thể nhấp chuột vào từng tựa đề để tìm hiểu chi tiết)

12 CUỐN SÁCH ĐÃ XUẤT BẢN

Một số đề tài trong các tập sách

ĐỊA CHỈ CÁC NHÀ SÁCH

Sách học tiếng Hy Lạp để đọc Tân Ước bằng tiếng gốc:

1. *Ngữ pháp Hy Lạp Tân Ước* (Phần căn bản)
2. *Cú pháp Hy Lạp Tân Ước* (Phần nâng cao)

Bản văn Tân Ước

1. *Bản văn Gio-an, TIN MỪNG và BA THƯ, Hy Lạp – Việt*
2. *Tin Mừng Mác-cô, Hy Lạp – Việt*
3. *Sách Khải Huyền, Hy Lạp – Việt*

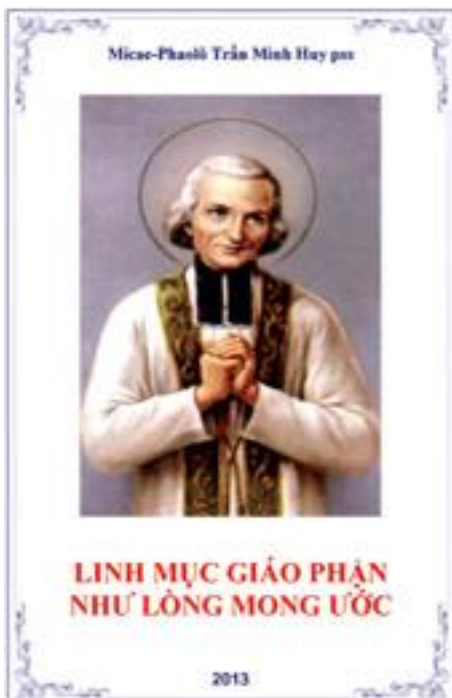
Các sách tìm hiểu Tin Mừng Gio-an

01. *Người MÔN ĐỆ ĐỨC GIÊ-SU YÊU MẾN*
trong Tin Mừng thứ tư là ai?
02. *TÌNH YÊU và TÌNH BẠN trong Ga 15,9-17*
03. *KHỦNG HOẢNG và GIẢI PHÁP*
cho các môn đệ trong Tin Mừng thứ tư
04. *Phân tích THUẬT CHUYỆN và CẤU TRÚC*
áp dụng vào Tin Mừng thứ tư
05. *Đấng PA-RÁC-LÊ – Thần Khí sự thật –*
trong Tin Mừng thứ tư
06. *YÊU và GHÉT trong Tin Mừng Gio-an, Phần I*
07. *YÊU và GHÉT trong Tin Mừng Gio-an, Phần II*

VỀ MỤC LỤC

MỤC TỬ VÀ MỤC VỤ HAY DỊCH VỤ VÀ KẺ CHẶN THUÊ?

Giới thiệu tác phẩm: **LINH MỤC GIÁO PHẬN NHƯ LÒNG MONG ƯỚC**



Trọng kính Đức Hồng Y, Quý Đức Cha, Quý Cha, Quý Độc Giả CGVN.

Trong niềm tri ân cảm tạ Thiên Chúa đã ban cho Giáo Hội Công Giáo một Vị Mục Tử Như Lòng Mong Ước Là Đức Thánh Cha Phanxico - Đứng dịp Đại Lễ Phục Sinh Năm Thánh Đức Tin 2013 - Nhà Sách Đức Mẹ (email: nsachdcct@gmail.com) thuộc Tỉnh Dòng Chúa Cứu Thế Việt Nam đã phát hành tác phẩm Linh Mục Giáo Phận Như Lòng Mong Ước do Linh mục Micae-Phaolô Trần Minh Huy, pss. biên soạn.

Tập sách rất vinh hạnh vì đã được ưu ái cấp IMPRIMATUR: bởi Đức Cha Pet. NGUYỄN VĂN ĐỆ, SDB. Giám mục Giáo phận Thái Bình. Quý Đức Tổng Phero Nguyễn Văn Nhơn,

Đức Tổng Giuse Ngô Quang Kiệt, Đức Cha Anton Vũ Huy Chương vui mừng viết Lời Giới thiệu.

Sách được phục vụ tại các nhà sách Công Giáo.

Nguyện xin THIÊN CHÚA chúc phúc và trả công bội hậu cho hết thảy những ai đang nỗ lực "chắp cánh" cho Quê hương và Giáo Hội Việt Nam bay lên!

Chúng con xin chân thành cảm ơn.

BBT CGVN

TỈNH TÂM LINH MỤC GP. VINH 12/2013 - BÀI 6: MỤC TỬ VÀ MỤC VỤ HAY DỊCH VỤ VÀ KẼ CHẶN THUẾ?



1. Mục Tử và Mục Vụ hay Dịch Vụ và kẻ chặn thuế?

Chúa Giêsu là Mục Tử Nhân Lành, Ngài đã tin nhiệm trao cho thánh Phêrô và các Tông đồ sứ mệnh mục tử chăn dắt đoàn chiên Chúa. Đức Giáo Hoàng và các Giám mục là những người thừa kế, và khi lãnh nhận chức linh mục từ tay các ngài, chúng ta được thông dự vào sứ mệnh mục tử ấy. Điều đó minh định rằng đoàn chiên là của Chúa, chứ không phải của chúng ta và chúng ta lãnh nhận trách nhiệm chăn dắt đoàn chiên từ Giáo Hội, chứ không phải từ nơi nào khác hay tự ý chúng ta. Mọi người đều coi chúng ta là mục tử, nhưng thực tế như thế nào? Thánh Augustinô nói: *“Có những mục tử chỉ muốn nghe người ta gọi mình là mục tử, mà không muốn chu toàn nhiệm vụ mục tử”*^[1].

Chính Chúa Giêsu nói về Ngài: *“Tôi là cửa cho chiên ra vào. Mọi kẻ đến trước tôi đều là trộm cướp; nhưng chiên đã không nghe họ. Tôi là cửa. Ai qua tôi mà vào thì sẽ được cứu. Người ấy sẽ ra vào và gặp được đồng cỏ. Kẻ trộm chỉ đến để ăn trộm, giết hại và phá huỷ. Phần tôi, tôi đến để cho chiên được sống và sống dồi dào. Tôi chính là Mục Tử nhân lành. Mục Tử nhân lành hy sinh mạng sống mình cho đoàn chiên... Tôi chính là Mục Tử nhân lành. Tôi biết chiên của tôi, và chiên của tôi biết tôi, như Chúa Cha biết tôi, và tôi biết Chúa Cha, và tôi hy sinh mạng sống mình cho đoàn chiên. Tôi còn có những chiên khác không thuộc ràn này. Tôi cũng phải đưa chúng về. Chúng sẽ nghe tiếng tôi. Và sẽ chỉ có một đoàn chiên và một mục tử... Tôi ban cho chúng sự sống đời đời; không bao giờ chúng phải diệt vong và không ai cướp được chúng khỏi tay tôi”*^[2].

Còn chúng ta? Là linh mục, chúng ta không lên thiên đàng hay xuống hỏa ngục một mình, mà còn kéo theo những người được giao phó cho chúng ta trách nhiệm chăn dắt. Trách nhiệm đó rất lớn, vì như thánh Augustinô nói, chúng ta vừa là tín hữu vừa là người đứng đầu đoàn chiên Chúa: nguyên là tín hữu thôi chúng ta đã phải trả lẽ với Thiên Chúa về đời sống mình rồi, huống chi là người đứng đầu thì còn phải trả lẽ về công việc chăn dắt của mình nữa^[3]. Nhưng chúng ta chăn dắt đoàn chiên Chúa như thế nào? Cùng với Chúa Giêsu và qua Chúa Giêsu hay trèo qua lối khác? Thánh Gioan Tông đồ thánh sử mô tả: *“Ai không đi qua cửa mà vào ràn chiên, nhưng trèo qua lối khác mà vào, người ấy là kẻ trộm cướp. Còn ai đi qua cửa mà vào, người ấy là mục tử. Người giữ cửa mở cho anh ta vào, và chiên nghe tiếng của anh; anh gọi tên từng con, rồi dẫn chúng ra. Khi đã cho chiên ra hết, anh ta đi trước và chiên đi theo sau, vì chúng nhận biết tiếng của anh. Chúng sẽ không theo người lạ, nhưng sẽ chạy trốn, vì chúng không nhận biết tiếng người lạ...”*^[4]

Là mục tử, chúng ta hết lòng phục vụ, quan tâm đến hoàn cảnh sống và sự an nguy của đàn chiên cả về đức tin lẫn cuộc sống đời thường của họ. Các linh hồn đáng cho linh mục chúng ta hy sinh cả cuộc đời cho họ, như Chúa Giêsu, “*Mục Tử nhân lành hy sinh mạng sống mình cho đoàn chiên*”[5]. Trái lại, “*người làm thuê, vì không phải là mục tử, và vì chiên không thuộc về anh, nên khi thấy sói đến, anh bỏ chiên mà chạy. Sói vỗ lấy chiên và làm cho chiên tán loạn, vì anh ta là kẻ làm thuê, và không thiết gì đến chiên*”[6].

Không ai trong chúng ta muốn làm kẻ chăn thuê hay kẻ trộm cướp, thực thi sứ vụ linh mục như một dịch vụ nhằm chỉ tìm lợi ích cho bản thân, còn ai sống ai chết mặc ai. Những lời sau đây của ngôn sứ Giêrêmia và Edêkiel chất vấn và cảnh tỉnh chúng ta: “*Khốn thay những mục tử làm cho đàn chiên Ta thất lạc và tan tác... các người đã xua đuổi và chẳng lưu tâm đến chúng*”[7]; “*Khốn cho các mục tử chỉ biết lo cho mình!... Sửa chiên thì các người uống, len của chúng thì các người mặc, con nào béo tốt thì các người giết, và chẳng thêm lo chăn dắt đàn chiên. Chiên đau yếu các người không làm cho mạnh; chiên bệnh tật các người không chữa cho lành; chiên bị thương các người không băng bó; chiên bị lạc các người không đưa về; chiên bị mất các người không chịu đi tìm. Các người thống trị chúng một cách tàn bạo và hà khắc. Chiên của Ta tán loạn vì thiếu mục tử và biến thành mồi cho mọi dã thú, khiến chúng bị tán loạn. Chiên của Ta tản mác trên các ngọn núi, trên mọi đỉnh đồi, trên khắp mặt đất, thế mà chẳng ai chăm sóc, chẳng ai kiếm tìm*”[8]; “*Hỡi các mục tử chỉ biết lo cho mình mà không chăn dắt đàn chiên của Ta, đây Ta chống lại các người. Ta sẽ đòi lại chiên của Ta, Ta sẽ không để các người chăn dắt chiên Ta nữa... để chiên của Ta sẽ không còn làm mồi cho chúng nữa*”[9].

Một cách phân biệt mục tử hay kẻ chăn thuê khác có lẽ rất thời sự mà chúng ta có thể tìm thấy trong lời biện giải của Thánh Grêgôriô Cả Giáo Hoàng: “*Khi thinh lặng, người lãnh đạo phải khôn ngoan; khi nói năng phải liệu sao cho hữu ích, để khỏi nói ra điều cần giữ kín, hay không làm thinh khi cần lên tiếng. Một lời nói thiếu thận trọng lôi kéo người ta vào con đường lầm lạc; cũng vậy sự thinh lặng thiếu khôn ngoan khiến người ta tiếp tục sống trong lầm lạc đang khi lẽ ra họ có thể được soi sáng. Thật thế, nhiều khi các vị lãnh đạo không biết lo xa, sợ không được lòng người đời nên ngại không dám thẳng thắn nói ra sự thật. Họ không nhiệt thành chăm sóc đoàn chiên theo lời Đáng là sự thật, cho đúng với nhiệm vụ mục tử, mà chỉ chăn dắt như người làm thuê, vì khi ẩn mình làm thinh thì chẳng khác gì họ xa chạy cao bay khi chó sói đến... Quả vậy, đối với người mục tử, làm thinh không dám nói sự thật vì sợ hãi lại chẳng phải là quay lưng chạy trốn hay sao?*”[10]

2. Chia sẻ tâm hồn mục tử với Chúa Giêsu

Linh mục chủ động đi bước trước như các tông đồ:

Phúc Âm Mathêô tường thuật: “Chiều đến, các môn đệ lại gần thưa với Chúa Giêsu: “*Nơi đây hoang vắng, và đã muộn rồi, xin Thầy cho dân chúng về, để họ vào các làng mạc mua lấy thức ăn*”. Đức Giê-su bảo: “*Họ không cần phải đi đâu cả, chính anh em hãy cho họ ăn*”[11]. Còn Marcô thì nói: “*Vì bây giờ đã khá muộn, các môn đệ đến gần Chúa Giêsu và thưa: “Ồ đây hoang vắng và bây giờ đã khá muộn. Xin Thầy cho dân chúng về, để họ vào thôn xóm và làng mạc chung quanh mà mua gì ăn”. Người đáp: “Thì chính anh em hãy cho họ ăn đi!”*”[12]. Và Luca: “*Ngày đã bắt đầu tàn, nhóm Mười Hai đến bên Đức Giê-su thưa Người rằng ‘xin Thầy cho đám đông về, để họ vào các làng mạc nông trại quanh đây, tìm chỗ trọ và kiếm thức ăn, vì nơi chúng ta đang ở đây là nơi hoang vắng’. Đức Giê-su bảo: ‘Chính anh em hãy cho họ ăn’*”[13].

Chúa Giêsu chủ động trước

“Ra khỏi thuyền, Đức Giê-su thấy một đám người rất đông thì chạnh lòng thương, vì họ như bầy chiên không người chăn dắt. Và Người bắt đầu dạy dỗ họ nhiều điều. Người bảo các ông: ‘Anh em có mấy chiếc bánh? Đi coi xem!’”[14]. ‘*Đem lại đây cho Thầy!*’ Rồi sau đó, Người truyền cho dân chúng ngồi xuống cỏ”[15], thành từng nhóm khoảng năm mươi người một’. Các môn đệ làm y như vậy, và bảo mọi người ngồi xuống”[16]. “*Ngước mắt lên, Đức Giê-su nhìn thấy đông đảo dân chúng*

đến với mình. Người hỏi ông Phi-líp-phê: ‘Ta mua đâu ra bánh cho họ ăn đây?’ Người nói thế là để thử ông, chứ Người đã biết mình sắp làm gì rồi[17].

Sự hợp tác với Chúa Giêsu và Kết quả

Các ông đáp: ‘Ở đây, chúng con chỉ có vốn vện năm cái bánh và hai con cá!’[18]. ‘Chúng con phải đi mua tới hai trăm quan tiền bánh mà cho họ ăn sao?’[19]. Ông Phi-líp-phê đáp: ‘có mua đến hai trăm quan tiền bánh cũng chẳng đủ cho mỗi người một chút’. Ông An-rê thưa với Người: ‘Ở đây có một em bé có năm chiếc bánh lúa mạch và hai con cá, nhưng với ngần ấy người thì thấm vào đâu!’[20]. Nhưng Chúa Giêsu cầm lấy năm cái bánh và hai con cá, ngước mắt lên trời, dâng lời chúc tụng, và bẻ ra, trao cho môn đệ. Và môn đệ trao cho dân chúng[21]. Người cũng chia hai con cá cho mọi người[22]... nguyên số đàn ông đã tới khoảng năm ngàn... ai muốn ăn bao nhiêu tùy ý[23]. Và khi ai nấy đều được ăn no nê, những mẩu bánh còn thừa, người ta thu lại được mười hai giỏ đầy. Số người ăn có tới năm ngàn đàn ông, không kể đàn bà và trẻ con[24]. Ai nấy đều ăn và được no nê. Người ta thu lại những mẩu bánh được mười hai thúng đầy, cùng với cá còn dư[25]. Khi họ đã no nê rồi, Người bảo các môn đệ: ‘Anh em thu lại những miếng thừa kéo phỉ đi.’ Họ liền đi thu những miếng thừa của năm chiếc bánh lúa mạch người ta ăn còn lại, và chất đầy được mười hai thúng[26].

Kết quả là dân chúng thấy dấu lạ Chúa Giê-su làm thì nói: ‘Hắn ông này là vị ngôn sứ, Đáng phải đến thế gian!’ Nhưng Ngài biết họ sắp đến bắt mình đem đi mà tôn làm vua, nên Ngài lại lánh mặt đi lên núi một mình[27]. Đây là mẫu gương cho anh em linh mục chúng ta khi đối diện với những cơn cám dỗ của thành công, của vinh dự, giàu sang và quyền lực.

3. Cách Linh mục cư xử với đoàn chiên

Nội gương thánh Phaolô và làm theo những lời ngài khuyên bảo: “Chúng tôi đã quý mến anh em, đến nỗi sẵn sàng hiến cho anh em, không những Tin Mừng của Thiên Chúa, mà cả mạng sống của chúng tôi nữa, vì anh em đã trở nên những người thân yêu của chúng tôi. Hẳn anh em còn nhớ nỗi khó nhọc vất vả của chúng tôi: đêm ngày chúng tôi đã làm việc để khỏi thành gánh nặng cho một người nào trong anh em, suốt thời gian chúng tôi loan báo Tin Mừng của Thiên Chúa cho anh em. Anh em làm chứng và Thiên Chúa cũng chứng giám rằng với anh em là những tín hữu, chúng tôi đã cư xử một cách thánh thiện, công minh, không chê trách được. Chúng tôi đã cư xử với mỗi người trong anh em như cha với con; chúng tôi đã khuyên nhủ, khích lệ, van nài anh em sống xứng đáng với Thiên Chúa, Đáng kêu gọi anh em vào Nước của Người và chia sẻ vinh quang với Người[28].

“Khi ở giữa anh em, chúng tôi đã không sống vô kỷ luật. Chúng tôi đã chẳng ăn bám ai, trái lại đêm ngày đã làm lụng khó nhọc vất vả, để khỏi nên gánh nặng cho người nào trong anh em. Không phải là vì chúng tôi không có quyền hưởng sự giúp đỡ, nhưng là để nêu gương cho anh em bắt chước[29]. “Điều khiến chúng tôi tự hào là lương tâm chúng tôi làm chứng rằng chúng tôi lấy sự thánh thiện và chân thành Thiên Chúa ban mà cư xử với người ta ở đời, đặc biệt là với anh em. Chúng tôi không cư xử theo lẽ khôn ngoan người đời, nhưng theo ân sủng của Thiên Chúa”[30]. “Chớ gì đừng có ai coi thường anh vì anh còn trẻ. Trái lại, anh hãy nêu gương mẫu cho các tín hữu về lời ăn tiếng nói, về cách cư xử, về đức ái, đức tin và lòng trong sạch... Anh hãy thận trọng trong cách ăn nết ở và trong lời giảng dạy. Hãy kiên trì trong việc đó. Vì làm như vậy, anh sẽ cứu được chính mình, lại còn cứu được những người nghe anh giảng dạy”[31].

“Khi phục vụ Chúa, tôi đã hết lòng khiêm tốn, đã nhiều lần phải rơi lệ, đã gặp bao thử thách do những âm mưu của người Do-thái. Anh em biết tôi đã không bỏ qua một điều gì có ích cho anh em; trái lại tôi đã giảng cho anh em và dạy anh em ở nơi công cộng cũng như tại chốn tư gia. Tôi đã khuyến cáo cả người Do-thái lẫn người Hy-lạp phải trở về với Thiên Chúa, và tin vào Đức Giê-su, Chúa chúng ta. Giờ đây, bị Thần Khí trói buộc, tôi về Giê-ru-sa-lem, mà không biết những gì sẽ xảy ra cho tôi ở đó, trừ ra điều này là tôi đến thành nào thì Thánh Thần cũng khuyến cáo tôi rằng

xiềng xích và gian truân đang chờ đợi tôi. Nhưng mạng sống tôi, tôi coi thật chẳng đáng giá gì, miễn sao tôi chạy hết chặng đường, chu toàn chức vụ tôi đã nhận từ Chúa Giê-su, là long trọng làm chứng cho Tin Mừng về ân sủng của Thiên Chúa. Anh em hãy ân cần lo cho chính mình và toàn thể đoàn chiên mà Thánh Thần đã đặt anh em làm người coi sóc, hãy chặn dắt Hội Thánh của Thiên Chúa, Hội Thánh Người đã mua bằng máu của chính mình”[32]. “Đừng nặng lời với cụ già, nhưng khi khuyên nhủ, hãy coi cụ như cha; hãy coi các thanh niên như anh em, các cụ bà như mẹ, các thiếu nữ như chị em, với tấm lòng hoàn toàn trong sạch. Anh hãy kính trọng các bà goá, những bà goá đích thực”[33].

Cư xử như thánh Phêrô khuyến cáo: “Cùng các bậc kỳ mục trong anh em, tôi xin có mấy lời khuyên nhủ, vì tôi cũng thuộc hàng kỳ mục, lại là chứng nhân những đau khổ của Đức Ki-tô và được dự phần vinh quang sắp tỏ hiện trong tương lai. Anh em hãy chặn dắt đoàn chiên mà Thiên Chúa đã giao phó cho anh em: lo lắng cho họ không phải vì miễn cưỡng, nhưng hoàn toàn tự nguyện như Thiên Chúa muốn, không phải vì ham hố lợi lộc thấp hèn, nhưng vì lòng nhiệt thành tận tụy. Đừng lấy quyền mà thống trị những người Thiên Chúa đã giao phó cho anh em, nhưng hãy nêu gương sáng cho đoàn chiên. Như thế, khi Vị Mục Tử tối cao xuất hiện, anh em sẽ được lãnh triều thiên vinh hiển không bao giờ hư nát”[34].

Sống như ĐTC Phanxicô mong muốn: “Các con đừng bao giờ mệt mỏi tỏ lòng xót thương, đừng xấu hổ khi phải ân cần với người cao tuổi. Hãy phân phát cho mọi người Lời Chúa mà chính các con đã vui mừng nhận lãnh”... “Hãy nhớ đến mẹ và bà của các con, nhớ đến giáo lý viên của các con, là những người đã thông truyền cho các con món quà đức tin ấy”... “Các con hãy chăm lo quy tụ các tín hữu trong một gia đình duy nhất... và luôn ghi nhớ mẫu gương của Người Mục tử Nhân lành, Người đến không phải để được phục vụ nhưng để phục vụ, đến tìm kiếm và cứu chữa những gì đã hư mất. Các con là mục tử, chứ không phải là công chức; là người trung gian, chứ không phải người môi giới”[35].

“Thật đau lòng khi cha nhìn thấy một linh mục hay một nữ tu lái các mẫu xe mới nhất, các con không thể làm điều này được. Một chiếc xe là cần thiết để làm rất nhiều công việc, nhưng xin vui lòng chọn một cái khiêm tốn hơn. Nếu các con thích một chiếc xe hào nhoáng, thì chỉ cần suy nghĩ đến bao nhiêu trẻ em đang chết đói trên thế giới”[36]. Ngài cũng nói rằng điện thoại thông minh mới nhất hoặc những đồ dùng thời trang không phải là con đường đưa tới hạnh phúc. Chính ngài cũng chọn sống đơn giản trong nhà khách Matta của Vatican chứ không ở trong căn hộ sang trọng dành cho các vị Giáo Hoàng. Và chiếc xe ngài đang dùng để di chuyển tại Vatican là chiếc Ford Focus, loại xe bé, rẻ tiền và ít tốn hao xăng nhất do hãng Ford Hoa Kỳ chế tạo[37].

Trong cuộc gặp các linh mục, tu sĩ và giáo dân dân thân tại nhà thờ chính tòa thánh Rufino của giáo phận Assisi, Ngài nói về khao khát của mình là các linh mục phải biết tên của toàn bộ anh chị em giáo dân trong cộng đoàn của họ, như Chúa Giê-su biết và gọi tên từng con chiên[38]. Linh mục chứng tỏ tình yêu đối với đoàn chiên qua việc đi thăm các gia đình trong giáo xứ, biết rõ hoàn cảnh và nhu cầu của từng người, từng gia đình. Người tín hữu sẽ cảm nhận được tình thương của vị mục tử khi thấy ngài hiểu rõ gia cảnh của mình và ra tay giúp đỡ.

Ngài nhấn mạnh đến ba khía cạnh chính trong cuộc sống tâm linh của linh mục là lắng nghe Lời Chúa, đồng hành với nhau như một, và mang đức tin đến những vùng ngoại ô. Đọc Kinh Thánh thôi chưa đủ. Chúng ta cần phải lắng nghe tiếng Chúa Giêsu. Chúng ta cần phải là ăng-ten tiếp nhận đúng Lời Chúa, và cũng là ăng-ten để truyền đạt trung thực Lời Ngài. Phải quay về với cốt lõi Tin Mừng: lòng thương xót, thánh giá và lời mời gọi sống đức tin hằng ngày với niềm vui... Phải phục hồi hy vọng cho người trẻ, trợ giúp người già, cởi mở đối với tương lai, truyền bá yêu thương. Phải nghèo giữa người nghèo, bao gồm người bị loại bỏ và rao giảng hòa bình”. Về ước muốn một Giáo Hội nghèo, một Giáo Hội của người nghèo và cho người nghèo, Ngài đã mạnh mẽ tỏ rõ lập trường với một Giám mục Đức xây dựng Toà Giám mục với một phức hợp văn phòng tốn đến 45 triệu Euros.

Đức Cha James D. Conley nhận xét về ĐTC Phanxicô rằng Ngài “là một mục tử rất tốt. Ngài nhận ra tội lỗi của Kitô hữu và những thiếu sót của Giáo Hội. Ngài nhận ra tệ nạn của chúng ta và những cám dỗ của chúng ta. Ngài kêu gọi chúng ta làm cách tốt nhất cho nhân loại. Ngài kêu gọi chúng ta làm môn đệ của Chúa Giêsu Kitô và liên đới với anh chị em của chúng ta”[39]. Quả vậy, trong bài giảng Thánh Lễ Dầu ngày 28/3/2013, Ngài nói với các linh mục: “Dân chúng cảm ơn chúng ta vì họ cảm thấy rằng chúng ta đã đưa vào lời cầu nguyện của mình những thực tại đời sống thường ngày của họ, những đau khổ và niềm vui, những lo âu và hy vọng của họ... họ được khích lệ để ký thác cho chúng ta tất cả những gì họ ước muốn dâng lên Thiên Chúa “Xin Cha cầu nguyện cho con, vì con có vấn đề này...”, “Xin chúc lành cho con”, “Xin cầu nguyện cho con” ... Chớ gì dân chúng của chúng ta cảm nhận được chúng ta là những môn đệ của Chúa, cảm nhận được rằng chúng ta mang tên của họ như một tấm áo, rằng chúng ta không tìm kiếm một căn tính nào khác; và chớ gì, qua lời nói và việc làm của chúng ta, họ nhận được thứ dầu hoan lạc mà Đức Giêsu, Đấng-Được-Xức-Dầu, đã mang đến cho chúng ta”.

Tóm lại, người mục tử lý tưởng theo ĐTC Phanxicô là người gần gũi với dân chúng, là người cha, người anh em, với sự hiền dịu, kiên nhẫn và thương xót; là người yêu sự khó nghèo, khó nghèo nội tâm (như sự luôn sẵn sàng cho Chúa), khó nghèo bên ngoài (như sự giản dị trong cuộc sống); là người không tham vọng tìm địa vị cao; là người có khả năng tỉnh thức trên đoàn chiên, sẵn sàng canh giữ đoàn chiên hiệp nhất, chú ý các hiểm nguy có thể đe dọa đoàn chiên, làm cho niềm hy vọng của đoàn chiên lớn lên; là người có khả năng củng cố bước đi của Thiên Chúa nơi dân Người với tình yêu thương và lòng kiên nhẫn: ở đằng trước để chỉ đường, ở giữa để duy trì đoàn chiên hiệp nhất, ở đằng sau để tránh cho ai đó khỏi ở lại phía sau, và để đoàn chiên đánh hơi tìm ra con đường mới”[40].

4. Giáo Dân mong đợi gì ở linh mục?

Giáo dân Việt Nam rất quý trọng linh mục và lòng quý trọng này vừa là một lợi điểm lại vừa là một nguy cơ: Là lợi điểm vì giúp chúng ta linh mục cảm thấy mình cần thiết và có ích, ít cảm thấy bị cô đơn; là nguy cơ, vì lòng quý trọng ấy có thể làm có cho linh mục ý y mà tôn mình lên, coi thường thiên hạ, cho mình có quyền ăn trên ngồi trước, hách dịch, quan liêu. Chớ gì lòng quý trọng này được coi là một ơn riêng Chúa dành cho hàng ngũ linh mục Việt Nam, để nhờ đó chúng ta được an vui và phấn khởi trong chức vụ chứ không phải ngược lại.

Giáo dân mong đợi linh mục là người của Chúa và người cho con người: vui vẻ, cởi mở, dễ gần, thông cảm; tôn trọng phẩm giá và khả năng cộng tác như thợ bạn trong vườn nho Chúa; không làm tổn thương giáo dân, nhất là trên tòa giảng; không khó quá; không quá giáo sĩ trị, gia trưởng, phong kiến, hống hách..., vì được đề cao quá đáng là một Chúa Kitô khác, linh mục dễ bị cám dỗ tôn mình lên và trở thành khác Chúa Kitô; linh mục phải là mục tử chứ không phải công chức, phải biến Giáo xứ thành gia đình.

Giáo dân muốn linh mục nên giống Chúa Giêsu về lòng nhân ái và tinh thần phục vụ: dễ gặp, dễ gần và dễ nhờ việc thiêng liêng. Nhiều linh mục ngày nay dành nhiều thời giờ cho mình mà ít cho giáo dân. Có linh mục làm lễ sáng xong là rút lui lên lầu, suốt ngày sống với máy vi tính và các thứ máy móc khác, hoặc đi vắng không mấy khi có mặt ở nhà, mọi việc giao cho thầy xứ, dì xứ hay Ban hành giáo, nhiều người cần gặp mà không gặp được; có vị tuy gặp được, nhưng giáo dân rất sợ tính lạnh lùng và hay bẳn gắt của cha.

Ở Việt Nam, cha sở có một vị trí xã hội tốt, nói thì dân dễ nghe và người ta cũng hay nhờ thế cha sở để làm công kia việc nọ. Vì thế, cha sở cũng dễ bị cám dỗ trở thành một nhân vật ngoài đời để có thể ăn nói với người ta. Điều này có thể đưa linh mục đi ra khỏi phạm vi chức vụ chính thức của mình. Linh mục phải coi chừng với tính thích làm quan tự nhiên của mình mà quên đi rằng linh mục chính yếu là người của Chúa, phục vụ Chúa và Tin Mừng của Người. Phải theo bậc thang giá trị mà dành ưu tiên cho những việc thuộc bổn phận linh mục: làm lễ, giải tội, giảng thuyết, đi kẻ liệt, thăm viếng người nghèo khổ, ốm đau bệnh tật.

Một linh mục làm đầy đủ bổn phận của mình thì chẳng còn thời giờ rảnh rỗi bao nhiêu; mà nếu có rảnh rỗi thì cũng nên dành thời giờ để học hành, đọc sách vở thêm. Làm linh mục rồi nhưng vẫn còn phải học, phải viết bài giảng và giảng thế nào cho người ta nghe được. Thường sau khi làm linh mục rồi, ít vị còn thích tiếp tục làm việc tri thức. Vì vậy, giáo dân mong linh mục dành giờ làm việc tinh thần mỗi ngày: soạn bài giảng không dài quá, không chạy theo thời sự nhưng chú trọng vào sứ điệp lời Chúa, không khuyên lơn hời hợt nhưng mở lối cho những áp dụng đức tin thiết thực vào cuộc sống, không chiều theo thị hiếu người nghe mà chú tâm vào việc giáo dục đức tin và đem lại cho người ta một cái gì có chất lượng: *giáo dân muốn thấy một bài giảng chứ không muốn nghe một bài giảng*.

Giáo dân muốn linh mục có tác phong thích đáng trong cách ăn mặc, nói năng, cư xử. Ăn mặc như người ta có cái lợi là dễ hoà đồng, thoải mái, nhưng có cái bất lợi là có thể làm cho linh mục quên căn tính của mình mà không còn giữ gìn hay ít giữ gìn trong lời ăn tiếng nói và cư xử với người ta nữa. Vì vậy, tuy ăn mặc như người đời, nhưng linh mục vẫn phải giữ cho mình cái cốt cách linh mục: đơn sơ xứng đáng với con người được học hành, có chữ nghĩa và có văn hoá, không chải chuốt quá đáng mà cũng không lồi thối, áo quần luộm thuộm, đầu tóc bù xù, nói năng bừa bãi.

Giáo dân muốn linh mục thận trọng trong vấn đề vật chất: tiền bạc, của cải, đất đai, nhà ở, đồ dùng cá nhân. Giáo dân rất dễ ý, họ thích những linh mục không lo làm giàu hay tìm kiếm của cải vật chất cho mình hoặc bà con họ hàng; họ nể trọng những linh mục sống đơn sơ giản dị, không xa hoa và biết sử dụng tiền bạc cách chính đáng.

Giáo dân mong muốn thấy cha sở và cha phó sống gắn bó thân tình, đồng tâm nhất trí với nhau trong công tác mục vụ và hướng dẫn cộng đoàn. Gương sống hiệp thông thân mật, kính trọng, yêu thương và nhường nhịn nhau giữa các vị mục tử là yếu tố có sức thuyết phục nhất đối với cộng đoàn dân Chúa.

Giáo dân mong linh mục bén nhạy với mọi diễn biến đổi thay của tình hình xã hội để có những kế sách và phương án uyển chuyển, thích nghi năng động và cảm thông sâu sắc những khó khăn trong việc sống đạo của người tín hữu giữa những biến động phức tạp của xã hội hôm nay.

Về những mong đợi này, ĐGH Grêgôriô Cả than phiền: *“Thế giới này đầy đầy linh mục, nhưng họa lắm mới có người hoạt động trong cánh đồng của Thiên Chúa, vì lãnh nhận chức vụ linh mục nhưng lại không chu toàn trách nhiệm của chức vụ ấy”*. Ngài nói với giáo dân: *“Xin anh em cầu nguyện cho chúng tôi để chúng tôi có khả năng phục vụ anh em cho xứng đáng, để chúng tôi biết dùng miệng lưỡi mà khuyên bảo, kéo sau khi lãnh nhận nhiệm vụ rao giảng, chúng tôi bị đưa ra trước vị Thẩm Phán Công Minh vì đã thình lạng. Thật thế, nhiều khi vì tội lỗi của người rao giảng khiến lưỡi người ấy bị tê liệt không dám sửa dạy lỗi lầm của người dưới... Sự thình lạng của người mục tử đôi khi làm hại cho người ấy, nhưng luôn luôn làm hại cho kẻ dưới, đó là điều rất chắc chắn”*.

Rồi Ngài nói tiếp với các linh mục: *“Anh em thân mến, còn một điều khác làm tôi hết sức đau buồn về đời sống của các mục tử. Nhưng để lời khẳng định của tôi khỏi xúc phạm đến ai đó, tôi cũng xin tự tố cáo mình, mặc dầu do thời buổi man di đưa đẩy thúc ép tôi phải miễn cưỡng làm như thế: Chúng tôi bị lôi cuốn vào những công việc bên ngoài. Chức vụ chúng tôi đã nhận thì khác, và công việc chúng tôi làm lại khác. Chúng tôi bỏ tác vụ rao giảng, và như thế chúng tôi được gọi làm giám mục là để bị phạt vì chúng tôi chỉ hữu danh vô thực. Quả thế, những người được giao phó cho chúng tôi từ bỏ Chúa mà chúng tôi lại cứ làm thình. Họ nằm vùi trong tội lỗi mà chúng tôi không đưa tay nâng dậy. Bao giờ chúng tôi mới sửa được lỗi của người ta, nếu chúng tôi sao lạng đời sống của mình? Khi để tâm lo các việc đời, và càng hăng say làm những việc bên ngoài, thì thật sự chúng tôi càng dửng dưng với những việc bên trong... càng vướng mắc những việc bên ngoài càng sao lạng tác vụ phải hoàn tất”*^[41].

5. Linh mục cầu bầu cho giáo dân nghịch:

ĐTC Phanxicô khuyên giáo dân: “Anh chị em tín hữu thân mến, anh chị em hãy ở gần bên các Linh mục của mình với lòng triu mến và kinh nguyện, để các ngài luôn luôn là những Mục tử như lòng Chúa ước mong”^[42]. Nhưng bên cạnh những chiến ngoan thì cũng có những chiến nghịch, những sói đội lốt chiên làm cho chúng ta lắm khi cũng phải khóc^[43]. Tuy vậy, chúng ta luôn phải cầu bầu cho những giáo dân ấy theo gương của Mosê: “Ông Mô-sê nghe thấy dân tùm năm tùm bảy theo thị tộc mà kêu khóc tại cửa lều của mình. Còn Đức Chúa thì bưng bưng nổi giận. Ông lấy làm khổ tâm và thưa với Đức Chúa: ‘Sao Ngài lại làm khổ tôi tớ Ngài? Tại sao con lại không đẹp lòng Ngài, khiến Ngài đặt gánh nặng tất cả dân này lên con? Có phải con đã cư mang tất cả dân này không? Có phải con đã sinh ra nó không mà Ngài lại bảo con: ‘Hãy bồng nó vào lòng, như vú nuôi bồng trẻ thơ, mà đem vào miền đất Ta đã thề hứa với cha ông chúng? Con lấy đâu ra thịt cho cả dân này ăn, khi chúng khóc lóc đòi con ‘cho chúng tôi thịt để chúng tôi ăn? Một mình con không thể gánh cả dân này được nữa, vì nó nặng quá sức con. Nếu Ngài xử với con như vậy, thì thà giết con đi còn hơn -ấy là nếu con đẹp lòng Ngài! Đừng để con thấy mình phải khổ nữa!’^[44].”

“Cộng đồng không có nước, họ bèn tụ tập phản đối ông Mô-sê và ông A-ha-ron. Dân gây chuyện với ông Mô-sê, họ nói: ‘Phải chi lúc anh em chúng tôi tắt thở trước mặt Đức Chúa thì chúng tôi cũng tắt thở luôn cho rồi. Hai ông đưa đại hội của Đức Chúa vào sa mạc này để làm gì? Có phải để chúng tôi và súc vật của chúng tôi chết ở đây hay không? Hai ông đưa chúng tôi từ Ai-cập lên để làm gì? Có phải để đưa chúng tôi vào chốn độc địa này chăng? Đây không phải là nơi để gieo vãi, không vãi, không nho, không lựu, không cả nước uống’^[45]. “Ông Mô-sê và ông A-ha-ron rời đại hội đến cửa Lều Hội Ngộ, các ông sấp mặt xuống đất. Bấy giờ vinh quang Đức Chúa hiện ra với các ông và phán với ông Mô-sê: ‘Hãy cầm lấy cây gậy, và cùng với A-ha-ron, anh ngươi, triệu tập cộng đồng lại. Trước mặt chúng, ngươi sẽ nói với tảng đá và từ tảng đá, ngươi sẽ làm cho nước chảy ra cho chúng, và ngươi sẽ cho cộng đồng và súc vật của chúng uống’^[46].”

6. Linh mục mong đợi gì nơi giáo dân?

Mong có sự cộng tác tích cực từ phía Ban Hành Giáo với cha xứ, cùng bàn hỏi và tìm ra phương hướng chung hiệu quả trong việc phát triển giáo xứ để các hội đoàn cùng hiệp nhất phát triển đức tin.

Mong giáo dân cầu nguyện cho cha xứ và nâng đỡ cha xứ về tinh thần cũng như vật chất. Mong giáo dân yêu thương, tôn trọng cha xứ như người cha tinh thần mà Chúa gửi đến cho giáo xứ và giúp cha thi hành tác vụ cách tốt nhất.

Mong giáo dân tha thứ cho cha xứ về những yếu kém, thiếu sót, lỗi lầm... và góp ý cho cha xứ về những gì ngài không chuyên môn, những mặt trái mà ngài không biết...

Mong giáo dân cộng tác với cha xứ trong những công việc chung, trong việc lãnh đạo cộng đoàn, xây dựng đoàn hội, cơ sở vật chất của giáo xứ...

Mong giáo dân đoàn kết một lòng, luôn là những cánh tay cùng với cha xứ xây dựng giáo xứ, thăng tiến giáo xứ về mọi mặt. Mong giáo dân không lỗi đức bác ái: chửi bới, nói xấu, nói hành, vu cáo, kiện tụng, bôi nhọ cha xứ; coi cha như người xa lạ, rồi ác cảm, tránh mặt, không gặp, không đối thoại, không cộng tác.

Mong giáo dân không tìm cách ảnh hưởng lên cha xứ, cố gắng làm được một chức gì đó trong xứ rồi ỷ thế làm càn, mang tiếng cho cha xứ, gây gương mù cho cộng đoàn.

Mong giáo dân không vay mượn tiền bạc cũng như vật dụng của cha xứ, vì vay mượn thì dễ mà trả thì khó, sinh ra nhiều phiền phức mất lòng nhau; cũng đừng lừa dối cha xứ về tình, về tiền, về quyền.

Mong giáo dân không bè phái, cực đoan dòng họ, làm việc thì ít mà bàn mưu tính kế hại nhau, làm mất mặt, mất thể diện nhau thì nhiều, v.v... và v.v...

Con không thể liệt kê hết những mong đợi của giáo dân nơi linh mục, cũng như những mong đợi của linh mục nơi giáo dân. Xin quý Cha vui lòng đọc phần Linh mục giáo phận nên thánh qua các mối tương quan mục vụ trong cuốn sách *Linh mục giáo phận như lòng mong ước* của con do Nhà Sách Đức Mẹ của DCCT phát hành. Tuy nhiên, con xin nhắc lại tóm tắt lời dạy của Sắc lệnh *Chức Vụ và Đời Sống Linh Mục* của Công Đồng Vaticanô II: mọi tín hữu đều phải cùng nhau làm việc cho Nước Chúa, trong đó linh mục phải nhìn nhận và thăng tiến phẩm giá cùng sứ vụ của giáo dân, sẵn sàng lắng nghe giáo dân, coi trọng những ước vọng của giáo dân, nhìn nhận kinh nghiệm và chuyên môn của giáo dân trong các lãnh vực khác nhau của hoạt động nhân loại, tin tưởng vào phận vụ của giáo dân trong việc phục vụ Giáo Hội và Xã Hội, để giáo dân có đủ tự do và lãnh vực hoạt động, cũng như cơ hội thích hợp gánh vác công việc theo sáng kiến của mình. Linh mục luôn cố gắng dẫn dắt giáo dân đi đến hiệp nhất, sự thật và công ích, hòa giải những khác biệt về tâm thức và trình độ, để không ai cảm thấy mình xa lạ ở trong cộng đồng Giáo Hội. Nhưng về phần giáo dân, Công Đồng cũng mời gọi giáo dân nhận biết bổn phận đối với linh mục của mình, và bằng chia sẻ ân cần, tinh thần lẫn vật chất, kính trọng và dè dặt giữ gìn, bảo vệ, giúp đỡ, cầu nguyện, thương yêu và tận tâm cộng tác, ngõ hầu linh mục vượt qua được những khó khăn, giới hạn và yếu đuối nhân loại của mình để chu toàn sứ vụ giảng dạy, thánh hóa và điều khiển Dân Chúa cách hiệu quả.

Cuối cùng, tất cả chúng ta đều nhận lãnh sứ vụ mục tử từ Chúa Giêsu Kitô, Vị Mục Tử Tối Cao và Duy Nhất, nên dù việc thực thi và hoàn cảnh có phong phú đa dạng, thì chúng ta cũng đều phải quy hướng về Ngài. Thánh Augustinô kết thúc bài giảng về các mục tử với lời khuyên như sau: *“Vậy tất cả các mục tử hãy ở trong Vị Mục Tử Duy Nhất, hãy nói lên một tiếng nói duy nhất của Vị Mục Tử đó, để đàn chiên nghe và đi theo Vị Mục Tử của mình, không phải theo người này hay kẻ kia, mà theo Một Vị Duy Nhất. Ước gì nơi Vị Mục Tử Duy Nhất này, mọi người chỉ nói một tiếng nói, chứ không nói những tiếng nói khác nhau: Thưa anh em, tôi khuyên tất cả anh em hãy nhất trí với nhau trong lời ăn tiếng nói, và đừng có sự chia rẽ giữa anh em. Ước gì tiếng nói này, một khi đã được gạt bỏ khỏi mọi chia rẽ và tẩy sạch khỏi mọi tà thuyết, thì được các chiên nghe và đi theo Vị Mục Tử của mình, như Người nói ‘chiên của tôi thì nghe tiếng tôi và theo tôi’”*^[47]. Ước gì được như vậy. Amen.

^[1] Mở đầu bài giảng của thánh Augustinô về các mục tử, trong Bài đọc 2 Kinh Sách CN 24 TN.

^[2] Ga 10, 7-16.28.

^[3] x. Mở đầu bài giảng của thánh Augustinô về các mục tử, trong Bài đọc 2 Kinh Sách CN 24 TN.

^[4] Ga 10, 1-5.

^[5] Ga 10,11.

^[6] Ga 10, 12-13.

^[7] Gr 23,1-2.

^[8] Ed 34,2-6.

^[9] Ed 34,8b-10.

^[10] Trích sách Quy Luật Mục Vụ của thánh Grêgôriô Cả GH – Bài đọc 2 Kinh Sách Chúa Nhật 27 TN.

- [11] Mt 14, 15-16. [12] Mc 6, 35-37a. [13] Lc 9,12-13. [14] Mc 6, 34.
 [15] Mt 14, 18-19a. [16] Lc 9,14b-15. [17] Ga 6, 5-6. [18] Mt 14, 17.
 [19] Mc 6,37b. [20] Ga 6,7-9. [21] Mt 14, 19b. [22] Mc 6, 41.
 [23] Ga 6, 10-11. [24] Mt 14, 20-21. [25] Mc 6, 42-43. [26] Ga 5,12 -13.
 [27] Ga 5,14 -15. [28] 1 Tx 2, 8-12. [29] 2 Tx 3,7-9. [30] 2 Cr 1, 12.
 [31] 1 Tm 4, 12. 16. [32] Cv 20, 19-25.28. [33] 1 Tm5, 1-3. [34] 1 Pr 5, 1-4.

[35] Trích huấn dụ lễ truyền chức linh mục đầu tiên với tư cách Giáo Hoàng, ngày 21/4/3013 tại Roma.

[36] Phát biểu khi gặp gỡ các linh mục và tu sĩ đang học tại Rôma ngày 6/7/2013.

[37] Theo thông tấn xã Reuters và Ansa.

[38] Ga 10,3.

[39] Trích bài Bình luận về các phản đối bản Tông Huấn Gaudium Evangelii của Trần Mạnh Trác 12/4/2013 <http://www.vietcatholic.net/News/Html/119420.htm>

[40] Viết theo Nguyễn Minh Triệu sj từ Radio Vaticano - <http://vietcatholic.org/News/Html/119253.htm>

[41] Bài đọc 2 Kinh Sách Thứ Bảy CN 27 TN.

[42] Trích bài giảng Lễ Dầu ngày 28/3/2013.

[43] X. trường hợp thánh Phaolô ở Cv 20,31.

[44] Ds 11, 10-15.

[45] Ds 20, 2-5.

[46] Ds 20, 6-8.

[47] Trích bài giảng của thánh Augustinô về các mục tử, bài đọc 2 Kinh Sách thứ sáu tuần XXV TN.

VỀ MỤC LỤC

ĐỂ CẢM THẤY VUI HƠN

Trong nếp sống hàng ngày, có nhiều chuyện “không đâu” xảy ra khiến ta cảm thấy không thoải mái, bức mình, lo sợ. Chắc chắn là mình muốn làm một việc tích cực nào đó để khỏi bị quấy rầy, và không rơi vào con đường rượu chè, phạm pháp, tự hủy hoại thân thể.

Sau đây là một số điều mà mọi người có thể làm để cảm thấy yên vui hơn.

Xin hãy đọc qua tất cả các điều sau đây, lựa chọn những điều mà mình thấy hấp dẫn, có thể giúp ta vượt qua khó khăn. Viết các điều đó vào một tờ giấy, dán lên tủ lạnh, trước cửa ra vào để nhắc nhở. và thực hiện ngay khi cảm thấy khó chịu.

1- Hãy làm việc nào mà mình cảm thấy thích thú như đọc sách, vẽ, chơi ô chữ, làm thủ công nghệ, trồng hoa, viết văn, làm thơ, chụp hình, đi câu...

2- Vận động cơ thể, đi bộ, bơi lội, đạp xe đạp...Tất cả đều làm tinh thần thoải mái, sức khỏe dồi dào hơn.

3- Tham gia các sinh hoạt tâm linh, tôn giáo, tĩnh lặng tâm hồn.

4- Tạo thói quen làm vài công việc thường lệ mỗi ngày, vào thời điểm đã định trước. Chẳng hạn tới giờ nào đó thì đi bộ, giờ đó đi tắm, điện thoại cho con cháu, coi phim bộ...

Thói quen tốt giúp kiểm soát được thời gian trong ngày của mình.

5- Mặc một chiếc áo màu mà mình thích, đeo đôi bông tai kỷ niệm xa xưa...để tạo niềm vui cá nhân.

6- Làm những công việc lật vật trong nhà như lau bàn ghế, giặt quần áo trong máy giặt, quét nhà....để khỏi có thời gian nhàm chán, *“không biết làm gì”*, rồi chỉ đi ra đi vào.

7- Học một vài kiến thức mới về các lĩnh vực liên quan tới đời sống, như ăn uống sao cho hợp lý, làm sao phòng tránh viêm xương khớp, cao huyết áp, học cách sử dụng máy vi tính, giữ gìn vệ sinh cá nhân, phòng ngừa bệnh tật...

8- Tìm hiểu sự thật trước khi hành động theo phản ứng tự nhiên cũng giúp mình tránh phiền muộn vì hiểu nhầm, ngộ nhận.

Chẳng hạn thấy con đi học về trễ, đừng vội la mắng, cho rằng cháu lại la cà với bè bạn. Thực ra xe của cháu có thể bị bề bánh dọc đường phải thay hoặc cản trở lưu thông, hoặc có khi cháu ở lại trường học thêm với giáo sư với bạn bè...

9- Sống với hiện tại, tận hưởng thời gian, lạc thú mà thiên nhiên dành cho.

Có nhiều người không thực tế, ngồi đó để nuối tiếc quá khứ huy hoàng hoặc mơ mộng một tương lai giàu có...mà quên mất những điều hay điều vui hiện đang có.

10- Lâu lâu dành chút thời giờ để thưởng thức vẻ đẹp của một bông hoa, nhìn tấm hình đám cưới của vợ chồng hơn ba chục năm về trước, ngắm ngôi sao lấp lánh trên bầu trời, hít không khí trong mát của đêm khuya..ta sẽ thấy thoải mái, dễ chịu hơn.

11- Vui chơi với con cháu nội ngoại, vỗ về một con chó trung thành ...cũng làm vội đi nỗi ưu tư, căng thẳng của mình.

12- Tập luyện vài phương pháp cử động nhịp nhàng để gân cốt thư giãn, tập trung thiền định để tinh thần lắng dịu, bình an...

13- Nghe âm nhạc dịu nhẹ để thư giãn và dễ đi vào giấc ngủ, nhạc hùng mạnh để nâng cao tinh thần.

14- Ca hát tự do cho không khí trong lành vào phổi, cho âm thanh thoát ra khỏi cửa miệng cũng giúp giải khuây, đỡ buồn. Hát khi đi tắm. Hát khi quét nhà. Hát khi nấu cơm...

Mọi người vẫn thường nói: *“hát hay không bằng hay hát mà”*. Đâu có cần hát giỏi, hát hay mà chỉ cần thấy trong lòng thoải mái là vui rồi.

15-Tắm nước ấm giúp thư giãn và hàn gắn căng thẳng tinh thần. Nếu được nằm trong bồn tắm có nước ấm xịt quanh mình, thì lại tốt hơn nữa.

16- Thường thức mùi thơm của những bông hoa hồng, của chiếc bánh mì nóng hổi mới làm cũng làm mình vui vui, sảng khoái

Hành Trình đi tới bình phục

Xin hãy bắt đầu con đường đi tới bình phục sau stress bằng cách tự hỏi mình muốn đời sống sẽ như thế nào.

Để bình phục, nên hoàn tất một số trong những gợi ý sau đây:

1- Hãy quý trọng cái thân thể với các chức năng, cấu tạo tuyệt hảo của mình.

2- Hãy đặt một giới hạn mà ta cảm thấy là đúng và an toàn trong mọi mối bang giao.

Hãy trả lời “KHÔNG” cho bất cứ điều gì mình không muốn. Một người bạn quá rầy mình bằng cách điện thoại nhiều lần trong ngày, hãy thẳng thắn nói cho họ hay là mình không muốn như vậy

3- Hãy tranh đấu cho quyền hạn của mình và tận lực làm việc để đạt được điều mình muốn và cần.

Chẳng hạn, nếu muốn học thêm một nghề mới lạ, hãy tìm hiểu về nghề đó qua sách báo, bạn bè. Muốn biết bệnh tình của mình ra sao thì nghiêm nghị yêu cầu bác sĩ giải thích rõ ràng hoặc gửi mình sang một bác sĩ chuyên môn khác.

4-Hãy tạo lòng tự trọng, vì mỗi người là một sinh vật đặc biệt, toàn hảo và đều đáng được hưởng những điều tốt lành mà tạo hóa dành cho.

5-Hãy làm một danh sách ghi rõ những điều mà mình muốn làm để cảm thấy thoải mái hơn. Hãy làm những điều đó mỗi ngày, nhất là khi nào cảm thấy buồn rầu, khó chịu.

6-Mỗi gia đình có một lối sống, một cách suy nghĩ riêng.

Những điều mà mình học được khi còn bé có thể ảnh hưởng, gây trở ngại cho nếp sống hiện tại, thì mình nên thay đổi. Chẳng hạn, ta học được thói quen là không kể chuyện riêng tư cho ai. Nhưng khi có khó khăn, cần giúp đỡ giải quyết, thì ta cũng cần tâm sự với người mà ta tin cậy.

7- Hãy tạo ra mối hài hòa với mọi người trong gia đình. Hãy vui chơi với họ, nghe tâm sự của họ mà không phê bình, chỉ trích...

8- Hãy tìm hiểu cách đối thoại với mọi người để họ thông cảm với mình. Hãy xin bạn bè cho biết mình nên diễn tả, hành động như thế nào để tăng sự hiểu biết lẫn nhau.

9- Mỗi người có thể có nhiều ý tưởng tiêu cực về mình và về nếp sống của mình. Xin hãy tìm cách chuyển đổi những tiêu cực đó thành tích cực hơn.

Chẳng hạn, mình cứ ám ảnh với ý nghĩ “*chẳng ai ưa mình*” thì chuyển ý nghĩ sang “*tôi vẫn có nhiều bạn bè*”. Rồi mạnh dạn tạo thêm tình bạn mới.

10- Hãy phác họa một kế hoạch hành động phòng tránh và phục hồi để giúp ta sống bình an và để đối phó với những căng thẳng của đời sống.

Như là:

a- Nhắc nhở điều gì cần làm mỗi ngày, chẳng hạn ăn ba bữa cơm chính với đầy đủ các chất dinh dưỡng, vận động đều đặn 30 phút, ngủ 8 giờ mỗi đêm...

b- Những hoàn cảnh gây ra khó chịu cho mình và cách thức hóa giải, ngăn ngừa chuyện đó. Chẳng hạn cãi cọ bất hòa với con cái, bạn bè thì mình nên ôn tồn, thân thiện với họ...

c- Những dấu hiệu cho biết tình trạng sẽ trở nên trầm trọng hơn như là mệt mỏi, mất ăn mất ngủ, hay quên, rất buồn rầu, lo sợ, không muốn ra khỏi nhà...

d- Các tin tức mà thân nhân bạn bè cần biết khi mình không tự chăm sóc hoặc ở trong hoàn cảnh không an toàn.

Các dữ kiện này có thể là tên bác sĩ đang điều trị cho mình, tên người tư vấn tâm thần, dược sĩ, tên các loại thuốc đang dùng, các phương thức thường giúp mình cảm thấy an toàn, khỏe mạnh hoặc làm cho bệnh trầm trọng hơn.

Trên đường hồi phục sau stress, nếu xuất hiện những sự việc có thể gây khó khăn, ta cần sáng suốt đối phó.

Chẳng hạn sử dụng quá liều rượu thuốc đưa tới xáo trộn gia cang, gây gổ với lối xóm làm mất an ninh xã hội... thì phải hành động hợp lý hơn bằng cách bỏ thói quen xấu và tạo ra thói quen tốt.

Ta cần kiên nhẫn và can đảm để đi hết con đường phục hồi. Xin đừng nản chí, rút lui.

Và nên nhớ rằng, có nhiều người cũng gặp những khó khăn, chấn thương như mình, kể cả các vị anh hùng, danh nhân thế giới.

Họ cũng phải phấn đấu như mình và họ cũng đã thành công.

Bác sĩ Nguyễn Ý Đức

www.bsnguyenyduc.com

Tuyển tập Videos Sống Vui Sống Khỏe

Vài hàng giới thiệu : Xin trân trọng giới thiệu tuyển tập Videos "Sống Vui Sống Khỏe" của BS Nguyễn Ý Đức. Tuyển tập này là những bài nói chuyện hữu ích về y tế, dinh dưỡng và sức khỏe của BS Nguyễn Ý Đức trên các đài truyền hình được đưa lên Internet. Cùng với bộ sách "[Câu Chuyện Thầy Lang](#)" và những ấn phẩm đã được xuất bản, những bài viết trên Internet, tuyển tập Videos "Sống Vui Sống Khỏe" này sẽ cung cấp nhiều thông tin hữu ích, đóng góp vào việc cải thiện vấn đề sức khỏe cho cộng đồng người Việt Nam khắp nơi.

<http://www.youtube.com/user/DrNguyenYDuc/videos>

VỀ MỤC LỤC

Giáo sĩ: xuất phát từ giáo dân, hiện diện vì giáo dân và cậy dựa vào giáo dân

- Mọi liên lạc: Ghi danh, thay đổi địa chỉ, đóng góp ý kiến, bài vở..., xin gởi về địa chỉ

giaosivietnam@gmail.com

- Những nội dung sẽ được đề cao và chú ý bao gồm:

Trao đổi, chia sẻ những kinh nghiệm thực tế trong việc mục vụ của Giáo sĩ; Những tài liệu của Giáo hội hoặc của các Tác giả nhằm mục đích Thăng tiến đời sống Giáo sĩ; Cổ vũ ơn gọi Linh mục; Người Giáo dân tham gia công việc “Trợ lực Giáo sĩ” bằng đời sống cầu nguyện và cộng tác trong mọi lãnh vực; Mỗi Giáo dân phải là những “Linh mục” không có chức Thánh; Đối thoại trong tinh thần Bác ái giữa Giáo dân và Giáo sĩ... (Truyền giáo hay xây pháo đài?)

- Quý vị cũng có thể tham khảo những số báo đã phát hành tại

www.conggiaovietnam.net

Rất mong được sự cộng tác, hưởng ứng của tất cả Quý vị

Xin chân thành cảm ơn tất cả anh chị em đã sẵn lòng cộng tác với chúng tôi bằng nhiều cách thể khác nhau.

TM. Đặc San Giáo Sĩ Việt Nam

Lm. Luca Phạm Quốc Sử USA